Table of Contents

Table of Contents 1
Morning recitation 7
朝 時 課 誦 7
Công-phu Khuya 7
Shurangama Mantra 7
楞 嚴 咒 7
Lèng Yán Zhòu 7
Chú Lăng-Nghiêm 7
Great Compassion Mantra 69
大 悲 咒 69
Chú Đại Bi 69
The ten small mantras 79
佛 十 小 咒 79
Thập tiểu chú 79
THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA 97
般 若 波 羅 蜜 多 心 經◎ 97
Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh 97
Praise to Medicine Master Buddha 102
藥 師 讚 102
Dược Sư Tán 102
Three Refuges 106

三 皈 依 106
Tam quy y 106
GOOD GODDESS MANTRA 107
善女天咒 107
Thiện Thiên Nữ Chú 107
Praise to Vajrapani Bodhisattva 110
韋 馱 讚 110
Vi Đà Tán 110
Bowing to the Patriarchs 112
禮祖 112
Lễ Tổ 112
INCENSE PRAISE 113
香 讚 113
Tán Lư Hương 113
MEAL OFFERING FOR THE 1ST AND 15TH OF THE LUNAR MONTH 114
初一，十五 佛前大供 114
Cúng Mồng Một, Rằm 114
Ceremony for the Patriarchs 119
祖 師 偈 讚 儀 式 119
Tổ Sư Kệ Tán Nghi Thức 119
Ceremony for Jian Zhai Bodhisattva 122
監 齋 菩 薩 偈 讚 儀 式 122
Giam Trai Bồ Tát Kệ Tán Nghi Thức 122
DEDICATION BEFORE THE REBIRTH PLAQUES 126
往 生 位 前 迴 向 126

Vãng Sanh Hồi Hướng 126
TRANSFERENCE FOR LENGTHENING LIFE 134
延 生 堂 迴 向 134
Diên Sanh Đường Hồi Hướng 134
The Meal Offering before the Buddhas 141
佛 前 大 供 141
Cúng Ngọ 141
Vegetarian Meal Ceremony 149
臨齋儀 149
Lâm Trai Nghi 149
MANTRA AND VERSE TO END THE MEAL 153
結 齋 153
Kiết Trai 153
Sutra of the Buddha's Teaching on Amitabha 156
佛 說 阿 彌 陀 經◎ 156
Phật Thuyết A Di Đà Kinh 156
Amitabha Praise 186
阿 彌 陀 讚 186
Kệ Tán Phật A Di Đà 186
Verse for transferring Merit and Virtues 188
迴 向 功 德 188
Kệ Hồi-Hướng Công-Đức 188
EIGHTY EIGHT BUDDHAS REPENTANCE CEREMONY 190
八 十 八 佛 大 懺 悔 文 190
Bát Thập Bát Phật Đại Sám Hối Văn 190

MENG SHANG OFFERING CEREMONY 218
蒙 山 施 食 儀 218
Mông Sơn Thí Thực Nghi 218
Praise 239
讚 偈 239
Kệ tán 239
Universal Worthy Bodhisattva's verse of exhortation 242
普 賢 菩 薩 警 衆 偈 242
Kệ Phổ Hiền Bồ Tát Cảnh Chúng 242
VOW TO BE REBORN IN THE WEST 243
淨 土 文 243
Tịnh Độ Văn 243
Ceremony for purifying the boundaries 247
淨 壇 儀 規 247
Tịnh Đàn Nghi Quy 247
Dương chi tịnh thủy tán 247
Verses spoken by the Dharma Host while holding the water 248
主 法 持 水 說 文 248
Chủ Pháp trì thủy thuyết văn 248
Universal Bowing 251
拜願 251
Bái Nguyện 251
Jie Ding Zhen Xiang Zan 254
戒定真香讚 254
Giới Định Chân Hương tán 254
Jeweled Censer Praise 256

寶 鼎 256
Bảo Đỉnh 256
The Buddha Speaks the Ullambana Sutra 259
佛說盂蘭盆經 259
Phật thuyết Vu Lan Bồn Kinh 259
Great Transference of Merit 274
大 迴 向 274
Đại Hồi-Hướng 274
Universal Worthy Bodhisattva's verse of exhortation 286
普 賢 菩 薩 警 衆 偈 286
Kệ Phổ Hiền Bồ Tát Cảnh Chúng 286
Bowing to the Patriarchs 288
禮祖 288
Lễ Tổ 288
Transference Verses 292
迴 向 偈 292
Kệ Hồi-Hướng 292
VERSE OF DEDICATION 294
迴向偈 294
Kệ Hồi Hướng 294
CEREMONY FOR SHAKYAMUNI BUDDHA'S BIRTHDAY 296
釋迦牟尼佛聖誕祝儀 *(四月八日)* 296
Lễ Tắm Phật 296
CEREMONY FOR MEDICINE MASTER BUDDHA'S BIRTHDAY 301
藥師佛聖誕祝儀 *(農曆九月三十日)* 301

Viá Dược Sư Phật 301
CEREMONY FOR AMITABHA BUDDHA'S BIRTHDAY 303
阿彌陀佛聖誕祝儀 *(農曆十一月十七日)* 303
Viá A Di Đà Phật 303
CEREMONY FOR GREAT STRENGTH BODHISATTVA'S BIRTHDAY 305
大勢至菩薩聖誕祝儀 *(農曆七月十三日)* 305
Viá Đại Thế Chí Bồ Tát 305
CEREMONY FOR EARTH STORE BODHISATTVA'S BIRTHDAY 309
地藏王菩薩聖誕祝儀 *(農曆七月三十日)* 309
Viá Địa tạng Vương Bồ Tát 309
Repentance Verse I 313
懺悔文 (一) 313
Văn Sám Hối 1 313
Repentance Verse II 316
懺悔文 (二) 316
Văn Sám Hối 2 316

January 18, 2011

Morning recitation
朝 時 課 誦
Công-phu Khuya
Shurangama Mantra
楞 嚴 咒
Lèng Yán Zhòu
Chú Lăng-Nghiêm

NA MO SHURANGAMA ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS. *(3 times)*

南 無◎楞 嚴 會 上 佛 菩 薩◎ *(三 稱)*

Ná mó lèng yán huì shàng Fó pú sà

Nam-mô Lăng-Nghiêm Hội-thượng Phật Bồ-tát *(3 lần)*

O DEEP AND WONDROUS DHARANI UNMOVING HONORED ONE

妙 湛 總 持 不 動 尊◎,

Miào zhàn zǒng chí bú dòng zūn,

Diệu trạm tổng trì bất động tôn,

SUPREME SHURANGAMA APPEARS MOST RARELY IN THE WORLD.

首 楞 嚴 王 世 希 有,

Shǒu lèng yán wáng shì xī yǒu,

Thủ-Lăng-Nghiêm-Vương thế hi hữu,

EXTINGUISHING DELUDED THOUGHTS FROM COUNTLESS KALPAS PAST.

銷 我 億 劫 顛 倒 想.

Xiāo wǒ yì qié diān dǎo xiǎng.

Tiêu ngã ức kiếp điên- đảo tưởng.

I NEEDN'T PASS THROUGH AEONS TILL THE DHARMA BODY'S GAINED.

不 歷 僧 祇 獲 法 身,

Bú lì sēng qí huò fǎ shēn,

Bất lịch tăng- kỳ hoạch pháp thân,

I WISH TO NOW ATTAIN THE WAY: AND AS THE DHARMA KING.

願 今 得 果 成 寶 王,

Yüàn jīn dé guǒ chéng bǎo wáng,

Nguyện kim đắc quả thành bảo-vương,

I'LL THEN RETURN TO RESCUE BEINGS MORE THAN GANGES' SANDS.

還 度 如 是 恆 沙 眾.

Huán dù rú shì héng shā zhòng.

Hườn độ như thị hằng sa chúng.

THIS DEEP RESOLVE I OFFER TO THE MYRIAD BUDDHAS' LANDS,

將 此 深 心 奉 塵 剎,

Jiāng cǐ shēn xīn fèng chén chà,

Tương thử thâm tâm phụng trần sát,

AND THUS ENDEAVOR TO REPAY THE BUDDHA'S BOUNDLESS GRACE.

是則名 為 報 佛 恩.

Shì zé míng wéi bào Fó ēn.

Thị tắc danh vị báo Phật ân.

I HUMBLY ASK THE BHAGAVAN TO CERTIFY MY QUEST:

伏 請 世 尊 為 證 明,

Fú qǐng shì zūn wèi zhèng míng,

Phục thỉnh Thế-Tôn vị chứng-minh,

TO ENTER FIRST THE EVIL WORLD—THE FIVE TURBIDITIES;

五 濁 惡 世 誓 先 入,

Wǔ zhuó è shì shì xiān rù,

Ngũ-trược ác- thế thệ tiên nhập,

IF YET A SINGLE BEING'S NOT ACCOMPLISHED BUDDHAHOOD

如 一 衆 生 未 成 佛,

Rú yí zhòng shēng wèi chéng Fó,

Như nhứt chúng- sanh vị thành Phật,

ACCORDINGLY I ALSO MUST RENOUNCE NIRVANA'S BLISS.

終 不 於 此 取 泥 洹.

Zhōng bù yú cǐ qǔ ní huán.

Chung bất ư thử thủ nê- hoàn.

O GREAT IN COURAGE, GREAT IN POWER, GREAT COMPASSIONATE ONE!

大 雄 大力大 慈悲,

Dà xióng dà lì dà cí bēi,

Đại-hùng đại- lực đại- từ- bi,

I PRAY WOULD NOW UNCOVER AND DISPEL MY SUBT'LEST DOUBTS.

希 更 審 除 微細惑,

Xī gèng shěn chú wéi xì huò,

Hi cánh thẩm trừ vi- tế hoặc,

THUS CAUSE ME QUICKLY TO ATTAIN SUPREME ENLIGHTENMENT,

令 我 早 登 無 上 覺,

Lìng wǒ zǎo dēng wú shàng jüé,

Linh ngã tảo đăng vô-thượng giác,

AND SIT WITHIN THE BODHIMANDAS OF THE TENFOLD REALMS

於十 方 界 坐 道 場.

Yú shí fāng jiè zuò dào chǎng.

Ư thập phương giới tọa đạo tràng.

AND EVEN COULD THE NATURE OF SHUNYATA MELT AWAY

舜 若 多性 可 銷 亡,

Shùn ruò duō xìng kě xiāo wáng,

Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong,

MY VAJRA-LIKE SUPREME RESOLVE WOULD STILL REMAIN UNMOVED.

爍 迦 羅 心 無 動 轉.

Shuò jiā luó xīn wú dòng zhuǎn.

Thước-ca- la tâm vô động chuyển.

NA MO ETERNALLY ABIDING BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS.

南 無 常 住 十 方 佛.

Ná mó cháng zhù shí fāng Fó.

Nam-mô thường- trụ thập-phương Phật.

NA MO ETERNALLY ABIDING DHARMA OF THE TEN DIRECTIONS.

南 無 常 住 十 方 法.

Ná mó cháng zhù shí fāng Fǎ.

Nam-mô thường-trụ thập-phương Pháp.

NA MO ETERNALLY ABIDING SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS.

南 無 常 住 十 方 僧.

Ná mó cháng zhù shí fāng Sēng.

Nam-mô thường- trụ thập-phương tăng.

NA MO SHAKYAMUNI BUDDHA.

南 無 釋 迦 牟 尼 佛◎.

Ná mó shì jiā móu ní Fó.

Nam-mô Thích-Ca Mâu- Ni Phật.

NA MO SUPREME SHURANGAMA OF THE BUDDHA'S SUMMIT.

南 無 佛 頂 首 楞 嚴.

Ná mó Fó dǐng shǒu lèng yán.

Nam-mô Phật-đảnh Thủ-Lăng-Nghiêm.

NA MO GUAN SHI YIN BODHISATTVA.

南 無 觀 世 音 菩 薩.

Ná mó guān shì yīn pú sà.

Nam-mô Quán-Thế-Âm Bồ- tát.

NA MO VAJRA TREASURY BODHISATTVA.

南 無 金 剛 藏 菩 薩.

Ná mó jīn gāng zàng pú sà.

Nam-mô Kim-Cang-Tạng Bồ- tát.

AT THAT TIME THE WORLD HONORED ONE FROM THE FLESH MOUND AT THE CROWN OF HIS HEAD RELEASED A HUNDRED-JEWELED LIGHT AND A THOUSAND PETALED RARE LOTUS AROSE FROM THE MIDST OF THE LIGHT.

爾 時 世 尊，從 肉 髻 中，
Ěr shí shì zūn, cóng ròu jì zhōng,
Nhĩ thời Thế- Tôn, tùng nhục-kế trung,
涌 百 寶 光， 光 中 涌 出，千 葉 寶 蓮，
Yǒng bǎi bǎo guāng, guāng zhōng yǒng chū, qiān yè bǎo lián,
dõng bá bảo-quang, quang trung dõng xuất thiên diệp bảo liên,

SEATED WITHIN THE PRECIOUS FLOWER WAS A TRANSFORMATION BODY OF THE THUS COME ONE, WHOSE CROWN IN TURN EMITTED TEN RAYS OF THE HUNDRED-JEWELED EFFULGENCE.

有 化 如 來，坐 寶 華 中，頂 放 十 道，
Yǒu huà rú lái , zuò bǎo huá zhōng, dǐng fàng shí dào,
Hữu hóa Như-Lai, tọa bảo hoa trung, đảnh phóng thập đạo,
百 寶 光 明，
Bǎi bǎo guāng míng,
bá bảo quang-minh,

ALL THE MYRIAD LIGHTS SHONE ‘ROUND ABOUT, EVERYWHERE REVEALING SECRET TRACE VAJRA SPIRITS, MANY AS THE SANDS OF TEN GANGES RIVERS. EACH HOLDING ALOFT A MOUNTAIN AND WIELDING A PESTLE, THEY PERVADED THE REALM OF EMPTY SPACE.

一一光 明， 皆遍 示 現，十 恆 河 沙，
yī yī guāng míng , jiē biàn shì xiàn, shí héng hé shā,
nhứt nhứt quang- minh, giai biến thị hiện, thập hằng hà sa,
金剛 密 跡，擎 山 持 杵，徧 虛空 界，
jīn gāng mì jī, qíng shān chí chǔ, biàn xū kōng jiè,
Kim-Cang mật tích, kình sơn trì xử, biến hư-không giới,

THE GREAT ASSEMBLY GAZED UPWARD AT ONCE FILLED WITH FEAR AND ADMIRATION. SEEKING THE BUDDHA'S KIND PROTECTION THEY SINGLEMINDEDLY LISTENED

大 眾 仰 觀，畏 愛兼 抱，
Dà zhòng yǎng guān, wèi ài jiān bào,
Đại chúng ngưỡng quán, úy ái kiêm bảo,
求 佛哀祐，一心 聽 佛，
Qiú Fó āi yòu, yī xīn tīng Fó,
cầu Phật ai hựu, nhứt tâm thính Phật,

AS, STREAMING LIGHT AT THE BUDDHA'S INVISIBLE CROWN THE TRANSFORMATION THUS COME ONE PROCLAIMED THE SPIRITUAL MANTRA:

◎無 見 頂 相，放 光 如 來 ，
Wú jiàn dǐng xiàng, fàng guāng Rú Lái ,
Vô kiến đảnh tướng, phóng quang Như-Lai,
宣 說 神 咒◎：
Xüān shuō shén zhòu:
tuyên thuyết thần chú:

I. 第一會

1) **NÁ MÓ SÀ DÀN TUŌ**
南無薩怛他
Nam-mô tát đát tha
2) **SŪ QIÉ DUŌ YĒ**
蘇伽多耶
tô già đa da
3) **Ē LÀ HĒ DÌ**
阿羅訶帝
a la ha đế

4) SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ XIĚ

三藐三菩陀寫

tam-miệu tam-bồ-đà-tỏa

5) NÁ MÓ SÀ DÀN TUŌ

南無薩怛他

Nam-mô Tát đát tha

6) FÓ TUÓ JŮ ZHĪ SHǍI NÍ SHÀN

佛陀俱胝瑟尼鉾

Phật đà câu-tri sắt ni sam

7) NÁ MÓ SÀ PÓ

南無薩婆

Nam-mô tát bà

8) BÓ TUÓ BÓ DÌ

勃陀勃地

bột đà bột địa

9) SÀ DUŌ PÍ BÌ

薩跢鞞弊

tát đa bệ tệ

10) NÁ MÓ SÀ DUŌ NÁN

南無薩多南

Nam-mô tát đa nẫm

11) SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ

三藐三菩陀

tam-miệu tam-bồ-đà

12) JŮ ZHĪ NÁN

俱知南

câu-tri nẫm

13) SUŌ SHĚ LÀ PÓ JIĀ

娑舍囉婆迦

Ta xá ra bà ca

14) SĒNG QIÉ NÁN

僧伽喃

tăng-già nẫm

15) NÁ MÓ LÚ JĪ Ē LUÓ HÀN DUŌ NÁN

南無盧雞阿羅漢跢喃

Nam-mô lô kê a-la-hán đa nẫm

16) NÁ MÓ SŪ LÚ DUŌ BŌ NUÓ NÁN

南無蘇盧多波那喃

Nam-mô tô lô đa ba na nẫm

17) NÁ MÓ SUŌ JIÉ LÌ TUÓ QIÉ MÍ NÁN

南無娑羯唎陀伽彌喃

Nam-mô ta yết rị đà già di nẫm

18) NÁ MÓ LÚ JĪ SĀN MIǍO QIÉ DUŌ NÁN

南無盧雞三藐伽跢喃

Nam-mô lô kê tam-miệu già đa nẫm

19) SĀN MIǍO QIÉ BŌ LÀ

三藐伽波囉

Tam miệu già ba ra

20) DǏ BŌ DUŌ NUÓ NÁN

底波多那喃

để ba đa na nẫm

21) NÁ MÓ TÍ PÓ LÍ SHǍI NǍN

南無提婆離瑟赧

Nam-mô đề bà ly sắt nỏa

22) NÁ MÓ XĪ TUÓ YĒ

南無悉陀耶

Nam-mô tất đà da

23) PÍ DÌ YĒ

毗地耶

tỳ địa da

24) TUÓ LÀ LÍ SHǍI NǍN

陀囉離瑟赧

đà ra ly sắt nỏa

25) SHĚ BŌ NÚ

舍波奴

Xá ba noa

26) JIĒ LÀ HĒ

揭囉訶

yết ra ha

27) SUŌ HĒ SUŌ LÀ MÓ TUŌ NÁN

娑訶娑囉摩他喃

ta ha ta ra ma tha nẫm

28) NÁ MÓ BÁ LÀ HĒ MÓ NÍ

南無跋囉訶摩泥

Nam-mô bạt ra ha ma ni

29) NÁ MÓ YĪN TUÓ LÀ YĒ

南無因陀囉耶

Nam-mô nhân đà ra da

30) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

31) LÚ TUÓ LÀ YĒ

盧陀囉耶

lô đà ra da

32) WŪ MÓ BŌ DÌ

烏摩般帝

Ô ma bát đế

33) SUŌ XĪ YÈ YĒ

娑醯夜耶

ta hê dạ da

34) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

35) NUÓ LÀ YĚ

那囉野

Na ra dã

36) NÁ YĒ

拏耶

noa da

37) PÁN ZHĒ MŌ HĒ SĀN MÙ TUÓ LÀ

槃遮摩訶三慕陀囉

Bàn-giá ma-ha tam mộ đà ra

38) NÁ MÓ XĪ JIÉ LÌ DUŌ YĒ

南無悉羯唎多耶

Nam-mô tất yết rị đa da

39) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

40) MÓ HĒ JIĀ LÀ YĒ

摩訶迦羅耶

ma ha ca la da

41) DÌ LÌ BŌ LÁ NÀ

地唎般剌那

Địa rị bát lặc na

42) QIÉ LÀ PÍ TUÓ LÀ

伽囉毗陀囉

già ra tỳ đà ra

43) BŌ NÁ JIĀ LÀ YĒ

波拏迦囉耶

ba noa ca ra da

44) Ē DÌ MÙ DÌ

阿地目帝

A địa mục đế

45) SHĪ MÓ SHĚ NUÓ NÍ

尸摩舍那泥

Thi ma xá na nê

46) PÓ XĪ NÍ

婆悉泥

bà tất nê

47) MÓ DÀN LÌ QIÉ NÁ

摩怛唎伽拏

Ma đát rị già noa

48) NÁ MÓ XĪ JIÉ LÌ DUŌ YĒ

南無悉羯唎多耶

Nam-mô tất yết rị đa da

49) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

50) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ JÙ LÀ YĒ

多他伽跢俱囉耶

Đa tha già đa câu ra da

51) NÁ MÓ BŌ TÓU MÓ JÙ LÀ YĒ

南無般頭摩俱囉耶

Nam-mô bát đầu ma câu ra da

52) NÁ MÓ BÁ SHÉ LÀ JÙ LÀ YĒ

南無跋闍囉俱囉耶

Nam-mô bạt xà ra câu ra da

53) NÁ MÓ MÓ NÍ JÙ LÀ YĒ

南無摩尼俱囉耶

Nam-mô ma ni câu ra da

54) NÁ MÓ QIÉ SHÉ JǓ LÀ YĒ

南無伽闍俱囉耶

Nam-mô già xà câu ra gia

55) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

56) DÌ LÌ CHÁ

帝唎茶

đế rị trà

57) SHŪ LÀ XĪ NÀ

輸囉西那

du ra tây na

58) BŌ LÀ HĒ LÀ NÁ LÀ SHÉ YĒ

波囉訶囉拏囉闍耶

ba ra ha ra noa ra xà da

59) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YĒ

跢他伽多耶

đa tha già đa da

60) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

61) NÁ MÓ Ē MÍ DUŌ PÓ YĒ

南無阿彌多婆耶

Nam-mô a di đa bà da

62) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YĒ

跢他伽多耶

đa tha già đa da

63) Ē LÀ HĒ DÌ

阿囉訶帝

a ra ha đế

64) SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ YĒ

三藐三菩陀耶

tam-miệu tam-bồ-đà da

65) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

66) Ē CHÚ PÍ YĒ

阿芻鞞耶

a sô bệ da

67) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YĒ

跢他伽多耶

đa tha già đa da

68) Ē LÀ HĒ DÌ

阿囉訶帝

a ra ha đế

69) SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ YĒ

三藐三菩陀耶

tam-miệu tam-bồ-đà da

70) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

71) PÍ SHĀ SHÉ YĒ

鞞沙闍耶

bệ sa xà da

72) JŪ LÚ FÈI ZHÙ LÌ YĒ

俱盧吠柱唎耶

câu lô phệ trụ rị da

73) BŌ LÀ PÓ LÀ SHÉ YĒ

般囉婆囉闍耶

bát ra bà ra xà da

74) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YĒ

跢他伽多耶

đa tha già đa da

75) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

76) SĀN BǓ SHĪ BÌ DUŌ

三補師毖多

tam bổ sư bí đa

77) SÀ LIÁN NÀI LÀ LÁ SHÉ YĒ

薩憐捺囉剌闍耶

tát lân nại ra lạt xà da

78) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YĒ

跢他伽多耶

đa tha già đa da

79) Ē LÀ HĒ DÌ

阿囉訶帝

a ra ha đế

80) SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ YĒ

三藐三菩陀耶

tam-miệu tam-bồ-đà da

81) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

82) SHĚ JĪ YĚ MǓ NUÓ YÈ

舍雞野母那曳

xá kê dã mẫu na duệ

83) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YĒ

跢他伽多耶

đa tha già đa da

84) Ē LÀ HĒ DÌ

阿囉訶帝

a ra ha đế

85) SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ YĒ

三藐三菩陀耶

tam-miệu tam-bồ-đà da

86) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ

南無婆伽婆帝

Nam-mô bà già bà đế

87) LÀ DÀN NÀ JĪ DŪ LÀ SHÉ YĒ

剌怛那雞都囉闍耶

lạt đát na kê đô ra xà da

88) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YĒ

跢他伽多耶

đa tha già đa da

89) Ē LÀ HĒ DÌ

阿囉訶帝

a ra ha đế

90) SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ YĒ

三藐三菩陀耶

tam-miệu tam-bồ-đà da

91) DÌ PIÁO

帝瓢

đế biều

92) NÁ MÓ SÀ JIÉ LÌ DUŌ

南無薩羯唎多

nam-mô tát yết rị đa

93) YÌ TÁN PÓ QIÉ PÓ DUŌ

翳曇婆伽婆多

ế đàm bà già bà đa

94) SÀ DÀN TUŌ QIÉ DŪ SHǍI NÍ SHÀN

薩怛他伽都瑟尼鈐

tát đát tha già đô sắt ni sam

95) SÀ DÀN DUŌ BŌ DÁ LÁN

薩怛多般怛藍

tát đát đa bát đát lam

96) NÁ MÓ Ē PÓ LÀ SHÌ DĀN

南無阿婆囉視耽

Nam-mô a bà ra thị đam

97) BŌ LÀ DÌ

般囉帝

bát ra đế

98) YÁNG QÍ LÀ

揚岐囉

dương kỳ ra

99) SÀ LÀ PÓ

薩囉婆

tát ra bà

100) BÙ DUŌ JIĒ LÀ HĒ

部多羯囉訶

bộ đa yết ra ha

101) NÍ JIÉ LÀ HĒ

尼羯囉訶

ni yết ra ha

102) JIĒ JIĀ LÀ HĒ NÍ

羯迦囉訶尼

yết ca ra ha ni

103) BÁ LÀ BÌ DÌ YĒ

跋囉毖地耶

bạt ra bí địa da

104) CHÌ TUÓ NǏ

叱陀你

sất đà nễ

105) Ē JIĀ LÀ

阿迦囉

a ca ra

106) MÌ LÌ ZHÙ

密唎柱

mật rị trụ

107) BŌ LÌ DÀN LÀ YĒ

般唎怛囉耶

bát rị đát ra da

108) NÍNG JIĒ LÌ

儜揭唎

nãnh yết rị

109) SÀ LÀ PÓ

薩囉婆

tát ra bà

110) PÁN TUÓ NUÓ

槃陀那

bàn đà na

111) MÙ CHĀ NÍ

目叉尼

mục xoa ni

112) SÀ LÀ PÓ

薩囉婆

tát ra bà

113) TÙ SHǍI ZHÀ

突瑟吒

đột sắt tra

114) TÙ XĪ FÁ

突悉乏

đột tất phạp

115) BŌ NÀ NǏ

般那你

bát na nễ

116) FÁ LÀ NÍ

伐囉尼

phạt ra ni

117) ZHĚ DŪ LÀ

赭都囉

giả đô ra

118) SHĪ DÌ NÁN

失帝南

thất đế nẫm

119) JIÉ LÀ HĒ

羯囉訶

yết ra ha

120) SUŌ HĒ SÀ LÀ RUÒ SHÈ

娑訶薩囉若闍

ta ha tát ra nhã xà

121) PÍ DUŌ BĒNG SUŌ NÀ JIÉ LÌ

毗多崩娑那羯唎

tỳ đa băng ta na yết rị

122) Ē SHǍI ZHÀ BÌNG SHĚ DÌ NÁN

阿瑟吒冰舍帝南

a sắt tra băng xá đế nẫm

123) NÀ CHĀ CHÀ DÀN LÀ RUÒ SHÉ

那叉剎怛囉若闍

na xoa sát đát ra nhã xà

124) BŌ LÀ SÀ TUÓ NÀ JIÉ LÌ

波囉薩陀那羯唎

ba ra tát đà na yết rị

125) Ē SHǍI ZHÀ NÁN

阿瑟吒南

a sắt tra nẫm

126) MÓ HĒ JIÉ LÀ HĒ RUÒ SHÉ

摩訶羯囉訶若闍

ma ha yết ra ha nhã xà

127) PÍ DUŌ BĒNG SÀ NÀ JIÉ LÌ

毗多崩薩那羯唎

tỳ đa băng tát na yết rị

128) SÀ PÓ SHĚ DŪ LÚ

薩婆舍都嚧

tát bà xá đô lô

129) NǏ PÓ LÀ RUÒ SHÉ

你婆囉若闍

nễ bà ra nhã xà

130) HŪ LÁN TÙ XĪ FÁ

呼藍突悉乏

hô lam đột tất phạp

131) NÁN ZHĒ NÀ SHĚ NÍ

難遮那舍尼

nan giá na xá ni

132) BÌ SHĀ SHĚ

毖沙舍

bí sa xá

133) XĪ DÀN LÀ

悉怛囉

tất đát ra

134) Ē JÍ NÍ

阿吉尼

a kiết ni

135) WŪ TUÓ JIĀ LÀ RUÒ SHÉ

烏陀迦囉若闍

ô đà ca ra nhã xà

136) Ē BŌ LÀ SHÌ DUŌ JÙ LÀ

阿般囉視多具囉

a bát ra thị đa cu ra

137) MÓ HÉ BÓ LÀ ZHÀN CHÍ

摩訶般囉戰持

ma ha bát ra chiến trì

138) MÓ HĒ DIÉ DUŌ

摩訶疊多

ma ha điệp đa

139) MÓ HĒ DÌ SHÉ

摩訶帝闍

ma ha đế xà

140) MÓ HĒ SHUÌ DUŌ SHÉ PÓ LÀ

摩訶稅多闍婆囉

ma ha thuế đa xà bà ra

141) MÓ HĒ BÁ LÀ PÁN TUÓ LÀ

摩訶跋囉槃陀囉

ma ha bạt ra bàn đà ra

142) PÓ XĪ NǏ

婆悉你

bà tất nễ

143) Ē LÌ YĒ DUŌ LÀ

阿唎耶多囉

a rị da đa ra

144) PÍ LÌ JÙ ZHĪ

毗唎俱知

tỳ rị câu tri

145) SHÌ PÓ PÍ SHÉ YĒ

誓婆毗闍耶

thệ bà tỳ xà da

146) BÁ SHÉ LÁ MÓ LǏ DǏ

跋闍囉摩禮底

bạt xà ra ma lễ để

147) PÍ SHĚ LÚ DUŌ

毗舍嚧多

tỳ xá lô đa

148) BÓ TÉNG WĂNG JIĀ

勃騰罔迦

bột đẳng võng ca

149) BÁ SHÉ LÀ ZHÌ HÈ NUÓ Ē ZHĒ

跋闍囉制喝那阿遮

bạt xà ra chế hắt na a giá

150) MÓ LÀ ZHÌ PÓ

摩囉制婆

ma ra chế bà

151) BŌ LÀ ZHÌ DUŌ

般囉質多

bát ra chất đa

152) BÁ SHÉ LÀ SHÀN CHÍ

跋闍囉擅持

bạt xà ra thiện trì,

153) PÍ SHĚ LÀ ZHĒ

毗舍囉遮

tỳ xá ra giá

154) SHÀN DUŌ SHĚ

扇多舍

phiến đa xá

155) PÍ TÍ PÓ

鞞提婆

bệ đề bà

156) BǓ SHÌ DUŌ

補視多

bổ thị đa

157) SŪ MÓ LÚ BŌ

蘇摩嚧波

tô ma lô ba

158) MÓ HĒ SHUÌ DUŌ

摩訶税多

ma ha thuế đa

159) Ē LÌ YĒ DUŌ LÀ

阿唎耶多囉

a rị da đa ra

160) MÓ HĒ PÓ LÀ Ē BŌ LÀ

摩訶婆囉阿般囉

ma ha bà ra a bát ra

161) BÁ SHÉ LÀ SHĀNG JIĒ LÀ ZHÌ PÓ

跋闍囉商羯囉制婆

bạt xà ra thương yết ra chế bà

162) BÁ SHÉ LÀ JǓ MÓ LÌ

跋闍囉俱摩唎

bạt xà ra câu ma rị

163) JǓ LÁN TUÓ LÌ

俱藍陀唎

câu lam đà rị

164) BÁ SHÉ LÀ HÈ SÀ DUŌ ZHĒ

跋闍囉喝薩多遮

bạt xà ra hắt tát đa giá

165) PÍ DÌ YĒ

毗地耶

tỳ địa gia

166) QIÁN ZHĒ NUÓ

乾遮那

kiền giá na

167) MÓ LÌ JIĀ

摩唎迦

ma rị ca

168) KÙ SŪ MǓ

嘔蘇母

khuất tô mẫu

169) PÓ JIÉ LÀ DUŌ NUÓ

婆羯囉跢那

bà yết ra đá na

170) PÍ LÚ ZHĒ NÀ

鞞嚧遮那

bệ lô giá na

171) JǓ LÌ YĒ

俱唎耶

câu rị da

172) YÈ LÀ TÙ

夜囉菟

dạ ra thố

173) SHǍI NÍ SHÀN

瑟尼剡

sắt ni sam

174) PÍ ZHÉ LÁN PÓ MÓ NÍ ZHĒ

毗折藍婆摩尼遮

tỳ chiết lam bà ma ni giá

175) BÁ SHÉ LÀ JIĀ NÀ JIĀ BŌ LÀ PÓ

跋闍囉迦那迦波囉婆

bạt xà ra ca na ca ba ra bà

176) LÚ SHÈ NÀ

嚧闍那

lô xà na

177) BÁ SHÉ LÀ DÙN ZHÌ ZHĒ

跋闍囉頓稚遮

bạt xà ra đốn trĩ giá

178) SHUÌ DUŌ ZHĒ

稅多遮

thuế đa giá

179) JIĀ MÓ LÀ

迦摩囉

ca ma ra

180) CHÀ SHĒ SHĪ

剎奢尸

sát xa thi

181) BŌ LÀ PÓ

波囉婆

ba ra bà

182) YÌ DÌ YÍ DÌ

翳帝夷帝

ế đế di đế

183) MǓ TUÓ LÀ

母陀囉

mẫu đà ra

184) JIÉ NÁ

羯拏

yết noa

185) SUŌ PÍ LÀ CHÀN

娑鞞囉懺

ta bệ ra sám

186) JÜÉ FÀN DŪ

掘梵都

quật phạm đô

187) YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ

印兔那麼麼寫

ấn thố na ma ma tỏa

II. 第二會 釋尊應化會

188) WŪ XÌN

烏𠺕牛

Ô hồng

189) LÌ SHĂI JIĒ NÁ

唎瑟揭拏

rị sắt yết noa

190) BŌ LÁ SHĚ XĪ DUŌ

般剌舍悉多

bát lạt xá tất đa

191) SÀ DÀN TUŌ

薩怛他

tát đát tha

192) QIÉ DŪ SHĂI NÍ SHÀN

伽都瑟尼鉢

già đô sắt ni sam

193) HǓ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎合牛 都嚧雍

Hổ hồng đô lô ung

194) ZHĀN PÓ NÀ

瞻婆那

chiêm bà na

195) HǓ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎合牛 都嚧雍

Hổ hồng đô lô ung

196) XĪ DĀN PÓ NÀ

悉耽婆那

tất đam bà na

197) HǓ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎合牛 都嚧雍

Hổ hồng đô lô ung

198) BŌ LÀ SHǍI DÌ YĒ

波囉瑟地耶

ba ra sắt địa da

199) SĀN BŌ CHĀ

三般叉

tam bát xoa

200) NÁ JIÉ LÀ

拏羯囉

noa yết ra

201) HǓ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎合牛 都嚧雍

Hổ hồng đô lô ung

202) SÀ PÓ YÀO CHĀ

薩婆藥叉

tát bà dược xoa

203) HÈ LÀ CHÀ SUŌ

喝囉剎娑

hắt ra sát ta,

204) JIĒ LÀ HĒ RUÒ SHÉ

揭囉訶若闍

yết ra ha nhã xà

205) PÍ TÉNG BĒNG SÀ NÀ JIÉ LÀ

毗騰崩薩那羯囉

tỳ đẳng băng tát na yết ra

206) HǓ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎合牛 都嚧雍

Hổ hồng đô lô ung

207) ZHĚ DŪ LÀ

者都囉

giả đô ra

208) SHĪ DǏ NÁN

尸底南

thi để nẫm

209) JIĒ LÀ HĒ

揭囉訶

yết ra ha

210) SUŌ HĒ SÀ LÀ NÁN

娑訶薩囉南

ta ha tát ra nẫm

211) PÍ TÉNG BĒNG SÀ NÀ LÀ

毗騰崩薩那囉

tỳ đẳng băng tát na ra

212) HǓ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎合牛都嚧雍

Hổ hồng đô lô ung

213) LÀ CHĀ

囉叉

ra xoa

214) PÓ QIÉ FÀN

婆伽梵

bà già phạm

215) SÀ DÀN TUŌ

薩怛他

tát đát tha

216) QIÉ DŪ SHǍI NÍ SHÀN

伽都瑟尼鉢

già đô sắt ni sam

217) BŌ LÀ DIǍN

波囉點

ba ra điểm

218) SHÉ JÍ LÌ

闍吉唎

xà kiết rị

219) MÓ HĒ SUŌ HĒ SÀ LÀ

摩訶娑訶薩囉

ma ha ta ha tát ra

220) BÓ SHÙ SUŌ HĒ SÀ LÀ

勃樹娑訶薩囉

bột thọ ta ha tát ra

221) SHÌ LÌ SHĀ

室唎沙

thất rị sa

222) JŮ ZHĪ SUŌ HĒ SÀ NÍ

俱知娑訶薩泥

câu tri ta ha tát nê

223) DÌ LÌ Ē BÌ TÍ SHÌ PÓ LÌ DUŌ

帝隸阿弊提視婆唎多

đế lệ a tệ đề thị bà rị đa

224) ZHÀ ZHÀ YĪNG JIĀ

吒吒甖迦

tra tra anh ca

225) MÓ HĒ BÁ SHÉ LÚ TUÓ LÀ

摩訶跋闍嚧陀囉

ma ha bạt xà lô đà ra

226) DÌ LÌ PÚ PÓ NÀ

帝唎菩婆那

đế rị bồ bà na

227) MÀN CHÁ LÀ

曼茶囉

man trà ra

228) WŪ XÌN

烏合牛

ô hồng

229) SUŌ XĪ DÌ

娑悉帝

ta tất đế

230) BÓ PÓ DŪ

薄婆都

bạc bà đô

231) MÓ MÓ

麼麼

Ma ma

232) YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ

印兔那麼麼寫

ấn thố na ma ma tỏa

III. 第三會　觀音合同會

233) LÀ SHÉ PÓ YÈ

囉闍婆夜

Ra xà bà dạ

234) ZHǓ LÀ BÁ YÈ

主囉跋夜

chủ ra bạt dạ

235) Ē QÍ NÍ PÓ YÈ

阿祇尼婆夜

a kỳ ni bà dạ

236) WŪ TUÓ JIĀ PÓ YÈ

烏陀迦婆夜

ô đà ca bà dạ

237) PÍ SHĀ PÓ YÈ

毗沙婆夜

tỳ sa bà dạ

238) SHĚ SÀ DUŌ LÀ PÓ YÈ

舍薩多囉婆夜

xá tát đa ra bà dạ

239) PÓ LÀ ZHUÓ JIÉ LÀ PÓ YÈ

婆囉斫羯囉婆夜

bà ra chước yết ra bà dạ

240) TÙ SHǍI CHĀ PÓ YÈ

突瑟叉婆夜

đột sắt xoa bà dạ

241) Ē SHĚ NǏ PÓ YÈ

阿舍你婆夜

a xá nễ bà dạ

242) Ē JIĀ LÀ

阿迦囉

a ca ra

243) MÌ LÌ ZHÙ PÓ YÈ

密唎柱婆夜

mật rị trụ bà dạ

244) TUÓ LÀ NÍ BÙ MÍ JIÀN

陀囉尼部彌劍

đà ra ni bộ di kiếm

245) BŌ QIÉ BŌ TUÓ PÓ YÈ

波伽波陀婆夜

ba già ba đà bà dạ

246) WŪ LÀ JIĀ PÓ DUŌ PÓ YÈ

烏囉迦婆多婆夜

ô ra ca bà đa bà dạ

247) LÀ SHÉ TÁN CHÁ PÓ YÈ

剌闍壇茶婆夜

lặc xà đàn trà bà dạ

248) NUÓ QIÉ PÓ YÈ

那伽婆夜

na già bà dạ

249) PÍ TIÁO DÀN PÓ YÈ

毗條怛婆夜

tỳ điều đát bà dạ

250) SŪ BŌ LÀ NÁ PÓ YÈ

蘇波囉拏婆夜

tô ba ra noa bà dạ

251) YÀO CHĀ JIĒ LÀ HĒ

藥叉揭囉訶

dược xoa yết ra ha

252) LÀ CHĀ SĪ JIĒ LÀ HĒ

囉叉私揭囉訶

ra xoa tư yết ra ha

253) BÌ LÌ DUŌ JIĒ LÀ HĒ

畢唎多揭囉訶

tất rị đa yết ra ha

254) PÍ SHĚ ZHĒ JIĒ LÀ HĒ

毗舍遮揭囉訶

tỳ xá giá yết ra ha

255) BÙ DUŌ JIĒ LÀ HĒ

部多揭囉訶

bộ đa yết ra ha

256) JIŪ PÁN CHÁ JIĒ LÀ HĒ

鳩槃茶揭囉訶

cưu-bàn trà yết ra ha

257) BǓ DĀN NÀ JIĒ LÀ HĒ

補丹那揭囉訶

bổ đơn na yết ra ha

258) JIĀ ZHÀ BǓ DĀN NÀ JIĒ LÀ HĒ

迦吒補丹那揭囉訶

ca tra bổ đơn na yết ra ha

259) XĪ QIÁN DÙ JIĒ LÀ HĒ

悉乾度揭囉訶

tất kiền độ yết ra ha

260) Ē BŌ XĪ MÓ LÀ JIĒ LÀ HĒ

阿播悉摩囉揭囉訶

a bá tất ma ra yết ra ha

261) WŪ TÁN MÓ TUÓ JIĒ LÀ HĒ

烏檀摩陀揭囉訶

ô đàn ma đà yết ra ha

262) CHĒ YÈ JIĒ LÀ HĒ

車夜揭囉訶

xa dạ yết ra ha

263) XĪ LÌ PÓ DÌ JIĒ LÀ HĒ

醯唎婆帝揭囉訶

hê rị bà đế yết ra ha

264) SHÈ DUŌ HĒ LÌ NÁN

社多訶唎南

xã đa ha rị nẫm

265) JIĒ PÓ HĒ LÌ NÁN

揭婆訶唎南

yết bà ha rị nẫm

266) LÚ DÌ LÀ HĒ LÌ NÁN

嚧地囉訶唎南

lô địa ra ha rị nẫm

267) MÁNG SUŌ HĒ LÌ NÁN

忙娑訶唎南

mang ta ha rị nẫm

268) MÍ TUÓ HĒ LÌ NÁN

謎陀訶唎南

mê đà ha rị nẫm

269) MÓ SHÉ HĒ LÌ NÁN

摩闍訶唎南

ma xà ha rị nẫm

270) SHÉ DUŌ HĒ LÌ NǙ

闍多訶唎女

xà đa ha rị nữ

271) SHÌ BǏ DUŌ HĒ LÌ NÁN

視比多訶唎南

thị tỷ đa ha rị nẫm

272) PÍ DUŌ HĒ LÌ NÁN

毗多訶唎南

tỳ đa ha rị nẫm

273) PÓ DUŌ HĒ LÌ NÁN

婆多訶唎南

bà đa ha rị nẫm

274) Ē SHŪ ZHĒ HĒ LÌ NǓ

阿輸遮訶唎女

a du giá ha rị nữ

275) ZHÍ DUŌ HĒ LÌ NǓ

質多訶唎女

chất đa ha rị nữ

276) DÌ SHÀN SÀ PÍ SHÀN

帝鈐薩鞞鈐◎

đế sam tát bệ sam

277) SÀ PÓ JIĒ LÀ HĒ NÁN

薩婆揭囉訶南

tát bà yết ra ha nẫm

278) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

279) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

280) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

281) BŌ LÌ BÁ LÀ ZHĚ JIĀ

波唎跋囉者迦

ba rị bạt ra giả ca

282) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

283) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

284) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

285) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

286) CHÁ YǍN NÍ

茶演尼

trà diễn ni

287) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

288) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

289) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

290) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

291) MÓ HĒ BŌ SHŪ BŌ DÀN YÈ

摩訶般輸般怛夜

ma ha bát du bát đát dạ

292) LÚ TUÓ LÀ

嚧陀囉

lô đà ra

293) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

294) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

295) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

296) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

297) NUÓ LÀ YÈ NÁ

那囉夜拏

na ra dạ noa

298) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

299) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

300) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

301) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

302) DÀN TUǑ QIÉ LÚ CHÁ XĪ

怛埵伽嚧茶西

đát đỏa già lô trà tây

303) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

304) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

305) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

306) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

307) MÓ HĒ JIĀ LÀ

摩訶迦囉

ma-ha ca ra

308) MÓ DÀN LÌ QIÉ NÁ

摩怛唎伽拏

ma đát rị già noa

309) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

310) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

311) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

312) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

313) JIĀ BŌ LÌ JIĀ

迦波唎迦

ca ba rị ca

314) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

315) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

316) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

317) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

318) SHÉ YĒ JIÉ LÀ

闍夜羯囉

xà dạ yết ra

319) MÓ DÙ JIÉ LÀ

摩度羯囉

ma độ yết ra

320) SÀ PÓ LÀ TUŌ SUŌ DÁ NÀ

薩婆囉他娑達那

tát bà ra tha ta đạt na

321) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

322) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

323) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

324) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

325) ZHĚ DŪ LÀ

赭咄囉

giả đốt ra

326) PÓ QÍ NǏ

婆耆你

bà kỳ nễ

327) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

328) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

329) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

330) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

331) PÍ LÌ YÁNG QÌ LÌ ZHĪ

毗唎羊訖唎知

tỳ rị dương hất rị tri

332) NÁN TUÓ JĪ SHĀ LÀ

難陀雞沙囉

nan đà kê sa ra

333) QIÉ NÁ BŌ DÌ

伽拏般帝

già noa bát đế

334) SUǑ XĪ YÈ

索醯夜

sách hê dạ

335) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

336) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

337) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

338) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

339) NÀ JIĒ NÀ SHĚ LÀ PÓ NÁ

那揭那舍囉婆拏

na yết na xá ra bà noa

340) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

341) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

342) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

343) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

344) Ē LUÓ HÀN

阿羅漢

a-la-hán

345) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

346) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

347) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

348) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

349) PÍ DUŌ LÀ QIÉ

毗多囉伽

tỳ đa ra già

350) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

351) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

352) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

353) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

354) BÁ SHÉ LÀ BŌ NǏ

跋闍囉波你

bạt xà ra ba nễ

355) JǓ XĪ YÈ JǓ XĪ YÈ

具醯夜具醯夜

cu hê dạ cu hê dạ

356) JIĀ DÌ BŌ DÌ

迦地般帝

ca địa bát đế

357) QÌ LÌ DĀN

訖唎擔

hất rị đởm

358) PÍ TUÓ YÈ SHÉ

毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

359) CHĒN TUÓ YÈ MÍ

瞋陀夜彌

sân đà dạ di

360) JĪ LÀ YÈ MÍ

雞囉夜彌

kê ra dạ di

361) LÀ CHĀ WĂNG

囉叉罔

ra xoa võng

362) PÓ QIÉ FÀN

婆伽梵

bà già phạm

363) YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ

印兔那麼麼寫

ấn thố na ma ma tỏa

IV. 第四會　剛藏折攝會

364) PÓ QIÉ FÀN

婆伽梵

Bà già phạm

365) SÀ DÀN DUŌ BŌ DÁ LÀ

薩怛多般怛囉

tát đát đa bát đát ra

366) NÁ MÓ CUÌ DŪ DÌ

南無粹都帝

Nam-mô tuý đô đế

367) Ē XĪ DUŌ NÀ LÀ LÀ JIĀ

阿悉多那囉剌迦

a tất đa na ra lặc ca

368) BŌ LÀ PÓ

波囉婆

ba ra bà

369) XĪ PŬ ZHÀ

悉普吒

tất phổ tra

370) PÍ JIĀ SÀ DÀN DUŌ BŌ DÌ LÌ

毗迦薩怛多鉢帝唎

tỳ ca tát đát đa bát đế rị

371) SHÍ FÓ LÀ SHÍ FÓ LÀ

什佛囉什佛囉

thập Phật ra thập Phật ra

372) TUÓ LÀ TUÓ LÀ

陀囉陀囉

đà ra đà ra

373) PÍN TUÓ LÀ PÍN TUÓ LÀ

頻陀囉頻陀囉

tần đà ra tần đà ra

374) CHĒN TUÓ CHĒN TUÓ

瞋陀瞋陀

sân đà sân đà

375) HǓ XÌN HǓ XÌN

虎合牛 虎合牛

Hổ hồng hổ hồng

376) PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ

泮吒泮吒泮吒泮吒泮吒

phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra

377) SUŌ HĒ

娑訶

ta ha

378) XĪ XĪ PÀN

醯醯泮

hê hê phấn

379) Ē MÓ JIĀ YĒ PÀN

阿牟迦耶泮

a mâu ca da phấn

380) Ē BŌ LÀ TÍ HĒ DUŌ PÀN

阿波囉提訶多泮

a ba ra đề ha đa phấn

381) PÓ LÀ BŌ LÀ TUÓ PÀN

婆囉波囉陀泮

ba ra bà ra đà phấn

382) Ē SÙ LÀ

阿素囉

a tố ra

383) PÍ TUÓ LÀ

毗陀囉

tỳ đà ra

384) BŌ JIĀ PÀN

波迦泮

ba ca phấn

385) SÀ PÓ TÍ PÍ BÌ PÀN

薩婆提鞞弊泮

tát bà đề bệ tệ phấn

386) SÀ PÓ NÀ QIÉ BÌ PÀN

薩婆那伽弊泮

tát bà na già tệ phấn

387) SÀ PÓ YÀO CHĀ BÌ PÀN

薩婆藥叉弊泮

tát bà dược xoa tệ phấn

388) SÀ PÓ QIÁN TÀ PÓ BÌ PÀN

薩婆乾闥婆弊泮

tát bà kiền thát bà tệ phấn

389) SÀ PÓ BǓ DĀN NÀ BÌ PÀN

薩婆補丹那弊泮

tát bà bổ đơn na tệ phấn

390) JIĀ ZHĀ BǓ DĀN NÀ BÌ PÀN

迦吒補丹那弊泮

ca tra bổ đơn na tệ phấn

391) SÀ PÓ TÙ LÁNG ZHĪ DÌ BÌ PÀN

薩婆突狼枳帝弊泮

tát bà đột lang chỉ đế tệ phấn

392) SÀ PÓ TÙ SÈ BǏ LÍ

薩婆突澀比犁

tát bà đột sáp tỷ lê

393) QÌ SHǍI DÌ BÌ PÀN

訖瑟帝弊泮

hất sắt đế tệ phấn

394) SÀ PÓ SHÍ PÓ LÍ BÌ PÀN

薩婆什婆犁弊泮

tát bà thập bà lê tệ phấn

395) SÁ PÓ Ē BŌ XĪ MÓ LÍ BÌ PÀN

薩婆阿播悉摩犁弊泮

tát bà a bá tất ma lê tệ phấn

396) SÀ PÓ SHĚ LÀ PÓ NÁ BÌ PÀN

薩婆舍囉婆拏弊泮

tát bà xá ra bà noa tệ phấn

397) SÀ PÓ DÌ DÌ JĪ BÌ PÀN

薩婆地帝雞弊泮

tát bà địa đế kê tệ phấn

398) SÀ PÓ DÀN MÓ TUÓ JÌ BÌ PÀN

薩婆怛摩陀繼弊泮

tát bà đát ma đà kê tệ phấn

399) SÀ PÓ PÍ TUÓ YĒ

薩婆毗陀耶

tát bà tỳ đà da

400) LÀ SHÌ ZHĒ LÍ BÌ PÀN

囉誓遮犁弊泮

ra thệ giá lê tệ phấn

401) SHÉ YÈ JIÉ LÀ

闍夜羯囉

xà dạ yết ra

402) MÓ DÙ JIÉ LÀ

摩度羯囉

ma độ yết ra

403) SÀ PÓ LÀ TUŌ SUŌ TUÓ JĪ BÌ PÀN

薩婆囉他娑陀雞弊泮

tát bà ra tha ta đà kê tệ phấn

404) PÍ DÌ YÈ

毗地夜

tỳ địa dạ

405) ZHĒ LÌ BÌ PÀN

遮唎弊泮

giá lê tệ phấn

406) ZHĚ DŪ LÀ

者都囉

giả đô ra

407) FÙ QÍ NǏ BÌ PÀN

縛耆你弊泮

phược kỳ nễ tệ phấn

408) BÁ SHÉ LÀ

跋闍囉

bạt xà ra

409) JǓ MÓ LÌ

俱摩唎

câu ma rị

410) PÍ TUÓ YÈ

毗陀夜

tỳ đà dạ

411) LÀ SHÌ BÌ PÀN

囉誓弊泮

ra thệ tệ phấn

412) MÓ HĒ BŌ LÀ DĪNG YÁNG

摩訶波囉丁羊

ma ha ba ra đinh dương

413) YÌ QÍ LÌ BÌ PÀN

乂耆唎弊泮

xoa kỳ rị tệ phấn

414) BÁ SHÉ LÀ SHĀNG JIÉ LÀ YÈ

跋闍囉商羯囉夜

bạt xà ra thương yết ra dạ

415) BŌ LÀ ZHÀNG QÍ LÀ SHÉ YĒ PÀN

波囉丈耆囉闍耶泮

ba ra trượng kỳ ra xà da phấn

416) MÓ HĒ JIĀ LÀ YÈ

摩訶迦囉夜

ma ha ca ra dạ

417) MÓ HĒ MÒ DÀN LÌ JIĀ NÁ

摩訶末怛唎迦拏

ma ha mạt đát rị ca noa

418) NÁ MÓ SUŌ JIÉ LÌ DUŌ YÈ PÀN

南無娑羯唎多夜泮

Nam-mô ta yết rị đa dạ phấn

419) BÌ SHĂI NÁ BÌ YÈ PÀN

毖瑟拏婢曳泮

tỷ sắt noa tỳ duệ phấn

420) BÓ LÀ HĒ MÓ NÍ YÈ PÀN

勃囉訶牟尼曳泮

bột ra ha mâu ni duệ phấn

421) Ē QÍ NÍ YÈ PÀN

阿耆尼曳泮

a kỳ ni duệ phấn

422) MÓ HĒ JIÉ LÌ YÈ PÀN

摩訶羯唎曳泮

ma ha yết rị duệ phấn

423) JIÉ LÀ TÁN CHÍ YÈ PÀN

羯囉檀持曳泮

yết ra đàn trì duệ phấn

424) MIÈ DÀN LÌ YÈ PÀN

蔑怛唎曳泮

miệc đát rị duệ phấn

425) LÀO DÀN LÌ YÈ PÀN

嘮怛唎曳泮

lao đát rị duệ phấn

426) ZHĒ WÉN CHÁ YÈ PÀN

遮文茶曳泮

giá văn trà duệ phấn

427) JIÉ LUÓ LÀ DÀN LÌ YÈ PÀN

羯邏囉怛唎曳泮

yết la ra đát rị duệ phấn

428) JIĀ BŌ LÌ YÈ PÀN

迦般唎曳泮

ca bát rị duệ phấn

429) Ē DÌ MÙ ZHÌ DUŌ

阿地目質多

a địa mục chất đa

430) JIĀ SHĪ MÓ SHĚ NUÓ

迦尸摩舍那

ca thi ma xá na

431) PÓ SĪ NǏ YÈ PÀN

婆私你曳泮

bà tư nễ duệ phấn

432) YǍN JÍ ZHÌ

演吉質

diễn kiết chất

433) SÀ TUǑ PÓ XIĚ

薩埵婆寫

tát đỏa bà toả

434) MÓ MÓ YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ

麼麼印兔那麼麼寫

ma ma ấn thố na ma ma tỏa

V. 第五會 文殊弘傳會

435) TÙ SHǍI ZHÀ ZHÌ DUŌ

突瑟吒質多

Đột sắt tra chất đa

436) Ē MÒ DÀN LÌ ZHÌ DUŌ

阿末怛唎質多

a mạt đát rị chất đa

437) WŪ SHÉ HĒ LÀ

烏闍訶囉

ô xà ha ra

438) QIÉ PÓ HĒ LÀ

伽婆訶囉

già bà ha ra

439) LÚ DÌ LÀ HĒ LÀ

嚧地囉訶囉

lô địa ra ha ra

440) PÓ SUŌ HĒ LÀ

婆娑訶囉

bà ta ha ra

441) MÓ SHÉ HĒ LÀ

摩闍訶囉

ma xà ha ra

442) SHÉ DUŌ HĒ LÀ

闍多訶囉

xà đa ha ra

443) SHÌ BÌ DUŌ HĒ LÀ

視毖多訶囉

thị bí đa ha ra

444) BÁ LÜÈ YÈ HĒ LÀ

跋略夜訶囉

bạt lược dạ ha ra

445) QIÁN TUÓ HĒ LÀ

乾陀訶囉

kiền đà ha ra

446) BÙ SHǏ BŌ HĒ LÀ

布史波訶囉

bố sử ba ha ra

447) PǑ LÀ HĒ LÀ

頗囉訶囉

phả ra ha ra

448) PÓ XIĚ HĒ LÀ

婆寫訶囉

bà tỏa ha ra

449) BŌ BŌ ZHÌ DUŌ

般波質多

bát ba chất đa

450) TÙ SHǍI ZHÀ ZHÌ DUŌ

突瑟吒質多

đột sắt tra chất đa

451) LÀO TUÓ LÀ ZHÌ DUŌ

嘮陀囉質多

lao đà ra chất đa

452) YÀO CHĀ JIĒ LÀ HĒ

藥叉揭囉訶

dược xoa yết ra ha

453) LÀ CHÀ SUŌ JIĒ LÀ HĒ

囉剎娑揭囉訶

ra sát ta yết ra ha

454) BÌ LÌ DUŌ JIĒ LÀ HĒ

閉隸多揭囉訶

bế lệ đa yết ra ha

455) PÍ SHĚ ZHĒ JIĒ LÀ HĒ

毗舍遮揭囉訶

tỳ xá giá yết ra ha

456) BÙ DUŌ JIĒ LÀ HĒ

部多揭囉訶

bộ đa yết ra ha

457) JIŪ PÁN CHÁ JIĒ LÀ HĒ

鳩槃茶揭囉訶

cưu bàn trà yết ra ha

458) XĪ QIÁN TUÓ JIĒ LÀ HĒ

悉乾陀揭囉訶

tất kiền đà yết ra ha

459) WŪ DÀN MÓ TUÓ JIĒ LÀ HĒ

烏怛摩陀揭囉訶

ô đát ma đà yết ra ha

460) CHĒ YÈ JIĒ LÀ HĒ

車夜揭囉訶

xa dạ yết ra ha

461) Ē BŌ SÀ MÓ LÀ JIĒ LÀ HĒ

阿播薩摩囉揭囉訶

a bá tát ma ra yết ra ha

462) ZHÁI QǓ GÉ

宅祛革

trạch khê cách

463) CHÁ QÍ NÍ JIĒ LÀ HĒ

茶耆尼揭囉訶

trà kỳ ni yết ra ha

464) LÌ FÓ DÌ JIĒ LÀ HĒ

唎佛帝揭囉訶

rị Phật đế yết ra ha

465) SHÉ MÍ JIĀ JIĒ LÀ HĒ

闍弭迦揭囉訶

xà di ca yết ra ha

466) SHÉ JǓ NÍ JIĒ LÀ HĒ

舍俱尼揭囉訶

xá câu ni yết ra ha

467) MǓ TUÓ LÀ

姥陀囉

mỗ đà ra

468) NÁN DÌ JIĀ JIĒ LÀ HĒ

難地迦揭囉訶

nan địa ca yết ra ha

469) Ē LÁN PÓ JIĒ LÀ HĒ

阿藍婆揭囉訶

a lam bà yết ra ha

470) QIÁN DÙ BŌ NÍ JIĒ LÀ HĒ

乾度波尼揭囉訶

kiền độ ba ni yết ra ha

471) SHÍ FÁ LÀ

什伐囉

thập phạt ra

472) YĪN JIĀ XĪ JIĀ

堙迦醯迦

yên ca hê ca

473) ZHUÌ DÌ YÀO JIĀ

墜帝藥迦

trụy đế dược ca

474) DÁ LÌ DÌ YÀO JIĀ

怛隸帝藥迦

đát lệ đế dược ca

475) ZHĚ TÙ TUŌ JIĀ

者突託迦

giả đột thác ca

476) NÍ TÍ SHÍ FÁ LÀ

昵提什伐囉

ni đề thập phạt ra

477) BÌ SHÀN MÓ SHÍ FÁ LÀ

毖釤摩什伐囉

tỷ sam ma thập phạt ra

478) BÓ DǏ JIĀ

薄底迦

bạc để ca

479) BÍ DǏ JIĀ

鼻底迦

tỷ để ca

480) SHÌ LÌ SHǍI MÌ JIĀ

室隸瑟密迦

thất lệ sắt mật ca

481) SUŌ NǏ BŌ DÌ JIĀ

娑你般帝迦

ta nễ bát đế ca

482) SÀ PÓ SHÍ FÁ LÀ

薩婆什伐囉

tát bà thập phạt ra

483) SHÌ LÚ JÍ DÌ

室嚧吉帝

thất lô kiết đế

484) MÒ TUÓ PÍ DÁ LÚ ZHÌ JIÀN

末陀鞞達嚧制劍

mạt đà bệ đạt lô chế kiếm

485) Ē QǏ LÚ QIÁN

阿綺嚧鉗

a ỷ lô kiềm

486) MÙ QǓ LÚ QIÁN

目佉嚧鉗

mục khê lô kiềm

487) JIĒ LÌ TÙ LÚ QIÁN

羯唎突嚧鉗

yết rị đột lô kiềm

488) JIĒ LÀ HĒ

揭囉訶

yết ra ha

489) JIĒ LÁN JIÉ NÁ SHŪ LÁN

揭藍羯拏輸藍

yết lam yết noa du lam

490) DÀN DUŌ SHŪ LÁN

憚多輸藍

đản đa du lam

491) QÌ LÌ YÈ SHŪ LÁN

迄唎夜輸藍

hất rị dạ du lam

492) MÒ MÓ SHŪ LÁN

末麼輸藍

mạt ma du lam

493) BÁ LÌ SHÌ PÓ SHŪ LÁN

跋唎室婆輸藍

bạt rị thất bà du lam

494) BÌ LÌ SHǍI ZHÀ SHŪ LÁN

毖栗瑟吒輸藍

tỷ lật sắt tra du lam

495) WŪ TUÓ LÀ SHŪ LÁN

烏陀囉輸藍

ô đà ra du lam

496) JIÉ ZHĪ SHŪ LÁN

羯知輸藍

yết tri du lam

497) BÁ XĪ DÌ SHŪ LÁN

跋悉帝輸藍

bạt tất đế du lam

498) WŪ LÚ SHŪ LÁN

鄔嚧輸藍

ô lô du lam

499) CHÁNG QIÉ SHŪ LÁN

常伽輸藍

thường già du lam

500) HÈ XĪ DUŌ SHŪ LÁN

喝悉多輸藍

hắt tất đa du lam

501) BÁ TUÓ SHŪ LÁN

跋陀輸藍

bạt đà du lam

502) SUŌ FÁNG ÀNG QIÉ

娑房盎伽

ta phòng án già

503) BŌ LÀ ZHÀNG QIÉ SHŪ LÁN

般囉丈伽輸藍

bát ra trượng già du lam

504) BÙ DUŌ BÌ DUŌ CHÁ

部多毖跢茶

bộ đa tỷ đa trà

505) CHÁ QÍ NÍ

茶耆尼

trà kỳ ni

506) SHÍ PÓ LÀ

什婆囉

thập bà ra

507) TUÓ TÙ LÚ JIĀ

陀突嚧迦

đà đột lô ca

508) JIÀN DŪ LÚ JÍ ZHĪ

建咄嚧吉知

kiến đốt lô kiết tri

509) PÓ LÙ DUŌ PÍ

婆路多毗

bà lộ đa tỳ

510) SÀ BŌ LÚ

薩般嚧

tát bát lô

511) HĒ LÍNG QIÉ

訶凌伽

ha lăng già

512) SHŪ SHĀ DÀN LÀ

輸沙怛囉

du sa đát ra

513) SUŌ NÀ JIÉ LÀ

娑那羯囉

ta na yết ra

514) PÍ SHĀ YÙ JIĀ

毗沙喻迦

tỳ sa dụ ca

515) Ē QÍ NÍ

阿耆尼

a kỳ ni

516) WŪ TUÓ JIĀ

烏陀迦

ô đà ca

517) MÒ LÀ PÍ LÀ

末囉鞞囉

mạt ra bệ ra

518) JIÀN DUŌ LÀ

建多囉

kiến đa ra

519) Ē JIĀ LÀ

阿迦囉

a ca ra

520) MÌ LÌ DŪ

密唎咄

mật rị đốt

521) DÀ LIǍN BÙ JIĀ

怛斂部迦

đát liễm bộ ca

522) DÌ LÌ LÀ ZHÀ

地栗剌吒

địa lật lặc tra

523) BÌ LÌ SHǍI ZHÌ JIĀ

毖唎瑟質迦

tỷ rị sắt chất ca

524) SÀ PÓ NÀ JǓ LÀ

薩婆那俱囉

tát bà na câu ra,

525) SÌ YǏN QIĚ BÌ

肆引伽弊◎

tứ dẫn già tệ

526) JIĒ LÀ LÌ YÀO CHĀ

揭囉唎藥叉

yết ra rị dược xoa

527) DÀN LÀ CHÚ

怛囉芻

đát ra sô

528) MÒ LÀ SHÌ

末囉視

mạt ra thị

529) FÈI DÌ SHÀN

吠帝釤

phệ đế sam

530) SUŌ PÍ SHÀN

娑鞞釤

ta bệ sam

531) XĪ DĀN DUŌ BŌ DÁ LÀ

悉怛多鉢怛囉

tất đát đa bác đát ra

532) MÓ HĒ BÁ SHÉ LÚ

摩訶跋闍嚧

ma ha bạt xà lô

533) SHǍI NÍ SHÀN

瑟尼釤

sắt ni sam

534) MÓ HĒ BŌ LÀI ZHÀNG QÍ LÁN

摩訶般賴丈耆藍

ma ha bát lặc trượng kỳ lam

535) YÈ BŌ TÙ TUÓ

夜波突陀

dạ ba đột đà

536) SHĚ YÙ SHÉ NUÓ

舍喻闍那

xá dụ xà na

537) BIÀN DÁ LÌ NÁ

辮怛隸拏

biện đát lệ noa

538) PÍ TUÓ YĒ

毗陀耶

tỳ đà da

539) PÁN TÁN JIĀ LÚ MÍ

槃曇迦嚧彌

bàn đàm ca lô di

540) DÌ SHŪ

帝殊

đế thù

541) PÁN TÁN JIĀ LÚ MÍ

槃曇迦嚧彌

bàn đàm ca lô di

542) BŌ LÀ PÍ TUÓ

般囉毗陀

bát ra tỳ đà

543) PÁN TÁN JIĀ LÚ MÍ

槃曇迦嚧彌

bàn đàm ca lô di

544) DĀ ZHÍ TUŌ

跢姪他

đát điệt tha

545) NĀN

唵◎

Án

546) Ē NÀ LÌ

阿那隸

a na lệ

547) PÍ SHĚ TÍ

毗舍提

tỳ xá đề

548) PÍ LÀ

鞞囉

bệ ra

549) BÁ SHÉ LÀ

跋闍囉

bạt xà ra

550) TUÓ LÌ

陀唎

đà rị

551) PÁN TUÓ PÁN TUÓ NǏ

槃陀槃陀你

bàn đà bàn đà nễ

552) BÁ SHÉ LÀ BÀNG NÍ PÀN

跋闍囉謗尼泮

bạt xà ra báng ni phấn

553) HǓ XÌN DŪ LÚ YŌNG PÀN

虎　　都嚧雍泮

Hổ hồng đô lô ung phấn

554) SUŌ PÓ HĒ

莎婆訶

ta bà ha

Great Compassion Mantra

大　悲　咒

Dà Bēi Zhòu

Chú Đại Bi

1) NA MO HE LA DA NUO DUO LA YE YE

南無喝囉怛那哆囉夜耶◎

Nam mô hắt ra đát na đa ra dạ da.

2) NA MO E LI YE

南無阿唎 耶

Nam mô a rị da,

3) PO LU JIE DI SHUO BO LA YE

婆盧羯帝爍鉢囉 耶

bà lô kiết đế thước bát ra da,

4) PU TI SA TUO PO YE

菩 提薩埵婆 耶

bồ đề tát đỏa bà da,

5) MO HE SA TUO PO YE

摩訶薩埵婆 耶

ma ha tát đỏa bà da,

6) MO HE JIA LU NI JIA YE

摩訶迦盧尼迦 耶

ma ha ca lô ni ca da.

7) NAN

唵

Án,

8) SA PO LA FA YE

薩皤囉罰曳

tát bàn ra phạt duệ,

9) SHUO DA NUO DA XIE

數怛那怛寫

số đát na đát tỏa.

10) NA MO XI JI LI TUO YI MENG E LI YE

南無悉吉口栗埵伊蒙阿唎 耶

Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da,

11) PO LU JI DI SHI FO LA LENG TUO PO

婆盧吉帝室佛囉楞馱婆

bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

12) NA MO NUO LA JIN CHI

南無那囉謹墀

Nam mô na ra cẩn trì,

13) XI LI MO HE PO DUO SA MIE

醯唎摩訶皤哆沙咩

hê rị ma ha bàn đa sa mế,

14) SA PO E TUO DOU SHU PENG

薩婆阿他豆輸朋

tát bà a tha đậu du bằng,

15) E SHI YUN

阿逝孕

a thệ dựng,

16) SA PO SA DUO NA MO PO SA DUO

薩婆薩哆那摩婆薩多◎

tát bà tát đa na ma bà tát đa,

17) NA MO PO QIE

那摩婆伽

na ma bà già,

18) MO FA TE DOU

摩 罰 特 豆

ma phạt đạt đậu,

19) DA ZHI TUO

怛 姪 他

đát điệt tha.

20) NAN

唵◎

Án

21) E PO LU XI

阿 婆 盧 醯

a bà lô hê,

22) LU JIA DI

盧 迦 帝

lô ca đế,

23) JIA LA DI

迦 羅 帝

ca la đế,

24) YI XI LI

夷 醯 唎

di hê rị,

25) MO HE PU TI SA DUO

摩 訶 菩 提 薩 埵

ma ha bồ đề tát đỏa,

26) SA PO SA PO

薩 婆 薩 婆

tát bà tát bà,

27) MO LA MO LA

摩囉摩囉

ma ra ma ra,

28) MO XI MO XI LI TUO YUN

摩醯摩醯唎馱孕

ma hê ma hê rị đà dựng,

29) JU LU JU LU JIE MENG

俱盧俱盧羯蒙

cu lô cu lô kiết mông,

30) DU LU DU LU FA SHE YE DI

度盧度盧罰闍耶帝

độ lô độ lô phạt xà da đế,

31) MO HE FA SHE YE DI

摩訶罰闍耶帝

ma ha phạt xà da đế,

32) TUO LA TUO LA

陀羅陀羅

đà la đà la,

33) DI LI NI

地唎尼

địa rị ni,

34) SHI FO LA YE

室佛囉耶

thất Phật ra da,

35) ZHE LA ZHE LA

遮囉遮囉

dá ra dá ra.

36) MO MO FA MO LA
摩 摩 罰 摩 囉
Ma ma phạt ma ra,
37) MU DI LI
穆 帝 隸
mục đế lệ,
38) YI XI YI XI
伊 醯 移 醯
y hê y hê,
39) SHI NUO SHI NUO
室 那 室 那
thất na thất na,
40) E LA SHEN FO LA SHE LI
阿 囉 參 佛 囉 舍 利
a ra sâm Phật ra xá lợi,
41) FA SHA FA SHEN
罰 沙 罰 參
phạt xa phạt sâm,
42) FO LA SHE YE
佛 羅 舍 耶
Phật la xá da,
43) HU LU HU LU MO LA
呼 嚧 呼 嚧 摩 囉
hô lô hô lô ma ra,
44) HU LU HU LU XI LI
呼 嚧 呼 嚧 醯 利
hô lô hô lô hê lị,

45) SUO LA SUO LA
娑囉娑囉
ta ra ta ra,
46) XI LI XI LI
悉唎悉唎
tất rị tất rị,
47) SU LU SU LU
蘇嚧蘇嚧
tô rô tô rô,
48) PU TI YE PU TI YE
菩提夜菩提夜
bồ đề dạ bồ đề dạ,
49) PU TUO YE PU TUO YE
菩馱夜菩馱夜
bồ đà dạ bồ đà dạ,
50) MI DI LI YE
彌帝利夜
ri đế lị dạ,
51) NUO LA JIN CHI
那囉謹墀
na ra cẩn trì,
52) DI LI SHAI NI NUO
地唎瑟尼那
địa rị sắt ni na,
53) PO YE MO NUO
婆夜摩那
bà dạ ma na,

54) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.
55) XI TUO YE
悉陀夜
Tất đà dạ,
56) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.
57) MO HE XI TUO YE
摩訶悉陀夜
Ma ha tất đà dạ,
58) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.
59) XI TUO YU YI
悉陀喻藝
Tất đà du nghệ,
60) SHI PO LA YE
室皤囉耶
thất bàn ra da,
61) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.
62) NUO LA JIN CHI
那囉謹墀
Na ra cẩn trì,
63) SUO PO HE

娑婆訶
ta bà ha.

64) MO LA NUO LA
摩囉那囉
Ma ra na ra,

65) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.

66) XI LA SENG E MU QU YE
悉囉僧阿穆佉耶
Tất ra tăng a mục khê da,

67) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.

68) SUO PO MO HE E XI TUO YE
娑婆摩訶阿悉陀夜
Ta bà ma ha a tất đà dạ,

69) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.

70) ZHE JI LA E XI TUO YE
者吉囉阿悉陀夜
Giả kiết ra a tất đà dạ,

71) SUO PO HE
娑婆訶
ta bà ha.

72) BO TUO MO JIE XI TUO YE

波陀摩羯悉陀夜

Ba đà ma kiết tất đà dạ,

73) SUO PO HE

娑婆訶

ta bà ha.

74) NUO LA JIN CHI PO QIE LA YE

那囉謹墀毗伽囉 耶

Na ra cẩn trì bàn già ra da,

75) SUO PO HE

娑婆訶

ta bà ha.

76) MO PO LI SHENG JIE LA YE

摩婆利勝羯囉夜

Ma bà lị thắng kiết ra dạ,

77) SUO PO HE

娑婆訶

ta bà ha.

78) NA MO HE LA DA NUO DUO LA YE YE

南無喝囉怛那哆囉夜耶◎

Nam mô hắt ra đát na đa ra dạ da.

79) NA MO E LI YE

南無阿利 耶

Nam mô a lị da,

80) PO LU JI DI

婆 嚧 吉 帝

bà lô kiết đế,

81) SHUO PO LA YE

爍 皤 囉 夜

thước bàn ra dạ,

82) SUO PO HE

娑 婆 訶

ta bà ha.

83) NAN

唵◎

Án

84) XI DIAN DU

悉 殿 都

tất điện đô,

85) MAN DUO LA

漫 多 囉

mạn đa ra,

86) BA TUO YE

跋 陀 耶

bạt đà da,

87) SUO PO HE

娑 婆 訶

ta bà ha.

The ten small mantras
佛 十小咒
Thập tiểu chú

AS-YOU-WILL JEWEL WHEEL KING DHARANI

如意寶輪王陀羅尼

NHƯ-Ý BẢO LUÂN-VƯƠNG ĐÀ-LA-NI

1) **NÁ MÓ FÓ TUÓ YĒ**

南摩佛馱耶◎

Nam-mô Phật-đà-da

2) **NÁ MÓ DÁ MÓ YĒ**

南摩達摩耶

Nam-mô Đạt-ma-da

3) **NÁ MÓ SĒNG QIÉ YĒ**

南摩僧伽耶

Nam-mô Tăng-già-da

4) **NÁ MÓ GUĀN ZÌ ZÀI PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ**

南摩觀自在菩薩摩訶薩

Nam-mô Quán-Tự-Tại Bồ-tát ma-ha-tát

5) **JÙ DÀ BĒI XĪN ZHĚ**

具大悲心者

cụ đại-bi tâm giả

6) **DÁ ZHÍ TUŌ**

怛姪他

Đát điệt tha

7) **ĀN**

唵

Án

8) **ZHUÓ JIÉ LÀ FÁ DǏ**

斫羯囉伐底

chước yết ra phạt để

9) **ZHÈN DUŌ MÒ NÍ**

震多末尼

chấn đa mạt ni

10) **MÓ HĒ BŌ DĒNG MÍ**

摩訶鉢蹬謎

ma ha bát đẳng mế

11) **LŪ LŪ LŪ LŪ**

嚕嚕嚕嚕

rô rô rô rô

12) **DǏ SHǍI ZHÀ**

底瑟吒

để sắt tra

13) **SHĀO LÀ Ē JIÉ LÌ**

瑞囉阿羯利

thước ra a yết lị

14) **SHĀ YÈ HŌNG**

沙夜吽

sa dạ hồng

15) **PÀN SUŌ HĒ**

發莎訶

phấn ta ha

16) **ĀN**

唵

Án

17) **BUŌ TÀ MÓ**

鉢蹋摩

bát đạp ma

18) **ZHÈN DUŌ MÒ NÍ**

震多末尼

chấn đa mạt ni

19) **SHĀO LÀ HŌNG**

瑞囉吽

thước ra hồng

20) **ĀN**

唵

Án

21) **BÁ LǍ TUÓ**

跋喇陀

bát lặc đà

22) **BUŌ TǍN MÍ HŌNG**

鉢亶謎吽

bát đẳng mế hồng

DISASTER ERADICATING AUSPICIOUS SPIRIT MANTRA

消災吉祥神咒

TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ

1) **NÁ MÓ SĀN MǍN DUŌ MǓ TUÓ NÁN**

曩摩三滿多母馱喃

Nẵng mồ tam mãn đa mẫu đà nẫm

2) **Ē BŌ LÀ DǏ**

阿鉢囉底

Á bát ra để

3) **HÈ DUŌ SHĚ**

賀多舍

hạ đa xá

4) **SUŌ NǍNG NÁN**

娑曩喃

ta nẵng nẫm

5) **DÁ ZHÍ TUŌ**

怛姪他

Đát điệt tha

6) **ĀN**

唵

Án

7) **QIĒ QIĒ**

伽伽

khê khê

8) **QIĒ XÌ**

伽呬

khê hế

9) **QIĒ XÌ**

伽呬

khê hế

10) **HŌNG HŌNG**

吽吽

hồng hồng

11) **RÙ WÁ LÀ**

入哇囉

nhập phạ ra

12) **RÙ WÁ LÀ**

入哇囉

nhập phạ ra

13) **BŌ LÀ RÙ WÁ LÀ**

鉢囉入哇囉

bát ra nhập phạ ra

14) **BŌ LÀ RÙ WÁ LÀ**

鉢囉入哇囉

bát ra nhập phạ ra

15) **DǏ SĚ ZHÀ**

底瑟炸

để sắt sá

16) **DǏ SĚ ZHÀ**

底瑟炸

để sắt sá

17) **SĚ ZHÌ LǏ**

瑟致哩

sắt trí lị

18) SĚ ZHÌ LǏ

瑟致哩

sắt trí lị

19) SUŌ PÀN ZHÀ

娑癹吒

ta phấn tra

20) SUŌ PÀN ZHÀ

娑癹吒

ta phấn tra

21) SHÀN DǏ JIĀ

扇底迦

phiến để ca

22) SHÌ LǏ YÈ

室哩曳

thất lị duệ

23) SUŌ WÁ HĒ

娑哇訶。

ta phạ ha

MERIT&VIRTUE JEWELED MOUNTAIN SPIRIT MANTRA

功德寶山神咒

CÔNG-ĐỨC BẢO SƠN THẦN CHÚ

1) NÁ MÓ FÓ TUÓ YĒ

南摩佛馱耶

Nam-mô Phật-Đà-da

2) NÁ MÓ DÁ MÓ YĒ

南摩達摩耶

Nam-mô Đạt-Ma-da

3) NÁ MÓ SĒNG QIÉ YĒ

南摩僧伽耶

Nam-mô Tăng-già-da

4) **ĀN**

唵

Án

5) **XĪ DÌ HÙ LŪ LŪ**

悉帝護嚕嚕

tất đế hộ rô rô

6) **XĪ DŪ LŪ**

悉都嚕

tất đô rô

7) **ZHǏ LÌ PÓ**

只利婆

chỉ lị ba

8) **JÍ LÌ PÓ**

吉利婆

kiết lị bà

9) **XĪ DÁ LǏ**

悉達哩

tất đạt lị

10) **BÙ LŪ LǏ**

布嚕哩

bố rô lị

11) **SĀ WÁ HĒ**

沙哇訶。

ta phạ ha

ZHUN TI SPIRIT MANTRA

佛母準提神咒

PHẬT MẪU CHUẨN-ĐỀ THẦN CHÚ

QǏ SHǑU GUĪ YĪ SŪ XĪ DÌ

稽首皈依蘇悉帝◎

Khể thủ quy-y Tô-tất-đế

TÓU MIÀN DǏNG LǏ QĪ JÙ ZHĪ

頭面頂禮七俱胝

đầu diện đảnh lễ thất câu chi

WǑ JĪN CHĒNG ZÀN DÀ ZHǓN TÍ

我今稱讚大準提

Ngã kim xưng tán Đại Chuẩn-Đề

WÉI YÜÀN CÍ BĒI CHUÍ JIĀ HÙ

惟願慈悲垂加護

duy nguyện từ bi thùy gia hộ

1) **NÁ MÓ SÁ DUŌ NÁN**

南摩颯哆喃

Nam-mô tát đa nẫm

2) **SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ**

三藐三菩陀

tam-miệu tam-bồ-đà

3) **JÙ ZHĪ NÁN**

俱胝喃

cu chi nẫm

4) **DÁ ZHÍ TUŌ**

怛姪他

đát điệt tha

5) **ĀN**

唵

Án

6) **ZHÉ LÌ ZHǓ LÌ**

折戾主戾

chiết lệ chủ lệ

7) **ZHǓN TÍ**

準提

Chuẩn-Đề

8) **SUŌ PÓ HĒ**

娑婆訶。

ta bà ha

SAGELY LIMITLESS LIFE RESOLUTE LIGHT KING DHARANI

聖無量壽決定光明王陀羅尼

THÁNH VÔ-LƯỢNG-THỌ QUYẾT-ĐỊNH QUANG-MINH-VƯƠNG ĐÀ-LA-NI

1) **ĀN**

唵

Án

2) **NĀ MÓ BĀ GĚ WĂ DÌ**

捺摩巴葛瓦帝

nại ma ba cát ngỏa đế

3) **Ē BĀ LÀ MÌ TÁ**

阿吧囉密沓

a ba ra mật đạp

4) **Ē YŌU LǏ Ē NÀ**

阿優哩阿納

a ưu lị a nạp

5) **SŪ BÌ NǏ**

蘇必你

tô tất nễ

6) **SHÍ ZHÍ TÁ**

實執沓

thiệt chấp đạp

7) **DIÉ ZUǑ LÀ ZĂI YĚ**

牒左囉宰也

điệp tả ra tể dã

8) **DÁ TĂ GĚ DÁ YĚ**

怛塔哿達也

đát tháp cả đạt dã

9) **Ē LÀ HĒ DÌ**

阿囉訶帝

a ra ha đế

10) **SĀN YÀO SĀN BÙ DÁ YĚ**

三藥三不達也

tam dược tam bất đạt dã

11) **DÁ NǏ YĚ TǍ**

怛你也塔

đát nễ dã tháp

12) **ĀN**

唵

Án

13) **SĀ LǏ BĀ**

薩哩巴

tát lị ba

14) **SĀNG SĪ GĚ LǏ**

桑斯葛哩

tang tư cát lị

15) **BĀ LǏ SHÙ TÀ**

叭哩述沓

bót lị thuật đạp

16) **DÁ LÀ MǍ DÌ**

達囉馬帝

đạt ra mã đế

17) **GĚ GĚ NÀI**

哿哿捺

cả cả nại

18) **SĀNG MǍ WÙ GĚ DÌ**

桑馬兀哿帝

tang mã ngột cả đế

19) **SUŌ BĀ WǍ**

莎巴瓦

ta ba ngỏa

20) **BǏ SHÙ DÌ**

比述帝

tỷ thuật đế

21) **MǍ HÈ NÀI YĚ**

馬喝捺也

mã hắt nại dã

22) **BĀ LǏ WǍ LǏ SUŌ HÈ**

叭哩瓦哩娑喝。

bát lị ngỏa lị bà hắt

MEDICINE MASTER'S CROWN ANNOINTING TRUE WORDS

藥師灌頂真言

DƯỢC-SƯ QUÁN-ĐẢNH CHƠN-NGÔN

1) **NÁ MÓ BÓ QIÉ FÁ DÌ**

南摩薄伽伐帝

Nam-mô bạt già phạt đế,

2) **BÍ SHĀ SHÈ**

鞞殺社

bệ sát xã,

3) **JǓ LŪ BÌ LIÚ LÍ**

窶嚕薜琉璃

lụ rô thích lưu ly,

4) **BŌ LǍ PÓ**

鉢喇婆

bát lặt bà,

5) **HÈ LÀ SHÉ YĚ**

喝囉闍也

hắt ra xà dã,

6) **DÁ TUŌ JIĒ DUŌ YĒ**

怛托揭多也

đát tha yết đa da,

7) **Ē LÀ HÈ DÌ**

阿囉喝帝

a ra hắt đế,

8) **SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ YĒ**

三藐三菩陀耶

tam miệu tam bồ đà da.

9) **DÁ ZHÍ TUŌ**

怛姪他

Đát điệt tha.

10) **ĀN**

唵

Án,

11) **BÍ SHĀ SHÌ**

鞞殺逝

bệ sát thệ,

12) **BÍ SHĀ SHÌ**

鞞殺逝

bệ sát thệ,

13) **BÍ SHĀ SHÈ**

鞞殺社

bệ sát xã,

14) **SĀN MÒ JIĒ DÌ SUŌ HĒ**

三沒揭帝莎訶。

tam một yết đế ta ha

GUAN YIN'S EFFICACIOUS RESPONSE TRUE WORDS

觀音靈感真言

QUÁN-ÂM LINH-CẢM CHƠN-NGÔN

1) **ĀN**

唵

Án

2) **MĀ NÍ BĒ MÍ HŌNG**

嘛呢叭彌吽

ma ni bác di hồng

3) **MÁ HÉ NÍ YÁ NÀ**

麻曷倪牙納

ma hắt nghê nha nạp

4) **JĪ DŪ TÈ BĀ DÁ**

積都特巴達

tích đô đặc ba đạt

5) **JĪ TÈ XIĒ NÀ**

積特些納

tích đặt ta nạp

6) **WÉI DÁ LǏ GĚ**

微達哩葛

vi đạt lị cát

7) **SÀ ÉR WÒ ÉR TǍ**

薩而斡而塔

tát nhi cáng nhi tháp

8) **BǓ LǏ XĪ TǍ GĚ**

卜哩悉塔葛

bốc lị tất tháp cát

9) **NÀ BǓ LÀ NÀ**

納補囉納

nạp bổ ra nạp

10) **NÀ BǓ LǏ**

納卜哩

nạp bốc lị

11) **DIŪ TÈ BĀN NÀ**

丟忒班納

Đâu thất ban nạp

12) **NÀ MÁ LÚ JÍ**

納麻嚧吉

nại ma lô kiết

13) **SHUŌ LÀ YĒ**

說囉耶

thuyết ra da

14) **SUŌ HĒ**

莎訶。

tá ha

THE TRUE WORDS OF 7 BUDDHAS FOR ERADICATING OFFENSES

七佛滅罪真言

THẤT PHẬT DIỆT-TỘI CHƠN-NGÔN

1) **LÍ PÓ LÍ PÓ DÌ**

離婆離婆帝

Ly bà ly bà đế

2) **QIÚ HĒ QIÚ HĒ DÌ**

求訶求訶帝

cầu ha cầu ha đế

3) **TUÓ LÀ NÍ DÌ**

陀羅尼帝

đà la ni đế

4) **NÍ HĒ LÀ DÌ**

尼訶囉帝

ni ha ra đế

5) **PÍ LÍ NǏ DÌ**

毗黎你帝

tỳ lê nễ đế

6) **MÓ HĒ QIÉ DÌ**

摩訶伽帝

ma ha già đế

7) **ZHĒN LÍN QIÁN DÌ**

真陵乾帝

chân lăng càn đế

8) **SUŌ PÓ HĒ**

莎婆訶。

ta bà ha

SPIRIT MANTRA FOR REBIRTH IN THE PURE LAND

往生淨土神咒

VÃNG-SANH TỊNH-ĐỘ THẦN-CHÚ

1) **NÁ MÓ Ē MÍ DUŌ PÓ YÈ**

南無 阿彌多婆夜◎

Nam mô a di đa bà dạ

2) **DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YÈ**

哆他伽多夜

Đa tha già đa dạ

3) **DUŌ DÌ YÈ TUŌ**

哆地夜他

Đa địa dạ tha

4) **Ē MÍ LÌ DŪ PÓ PÍ**

阿彌利都婆毗

A di lị đô bà tì

5) **Ē MÍ LÌ DUŌ**

阿彌利哆

A di lị đa

6) **XĪ DĀN PÓ PÍ**

悉耽婆毗

Tất đam bà tì

7) **Ē MÍ LÌ DUŌ**

阿彌利哆

A di lị đa

8) **PÍ JIĀ LÁN DÌ**

毗迦蘭帝

Tì ca lan đế

9) **Ē MÍ LÌ DUŌ**

阿彌利哆

A di lị đa

10) **PÍ JIĀ LÁN DUŌ**

毗迦蘭多

Tì ca lan đa

11) **QIÉ MÍ NÌ**

伽彌膩

Già di nị

12) **QIÉ QIÉ NUÓ**

伽伽那

Già già na

13) **ZHĪ DUŌ JIĀ LÌ**

枳多迦利

Chỉ đa ca lị

14) **SUŌ PÓ HĒ**

娑婆訶

Ta bà ha

GOOD GODDESS MANTRA

善女天咒

THIỆN THIÊN NỮ CHÚ

1) **NÁ MÓ FÓ TUÓ**

南無佛陀◎

Nam-mô Phật-Đà

2) **NÁ MÓ DÁ MÓ**

南無達摩

Nam-mô Đạt-Ma

3) **NÁ MÓ SĒNG QIÉ**

南無僧伽

Nam-mô Tăng-Già

4) **NÁ MÓ SHÌ LÌ**

南無室利

Nam-mô thất lị

5) **MÓ HĒ TÍ BÍ YĒ**

摩訶提鼻耶

ma ha để tỷ da

6) **DÁ NǏ YĚ TUŌ**

怛你也他

đát nễ dã tha

7) **BŌ LÌ FÙ LÓU NÓU**

波利富樓那

ba lị phú lầu na

8) **ZHĒ LÌ SĀN MÀN TUÓ**

遮利三曼陀

giá lị tam mạn đà

9) **DÁ SHĚ NÍ**

達舍尼

đạt xá ni

10) **MÓ HĒ PÍ HĒ LÓU QIÉ DÌ**

摩訶毗訶羅伽帝

ma ha tỳ ha la già đế

11) **SĀN MÀN TUÓ**

三曼陀

tam mạn đà

12) **PÍ NÍ QIÉ DÌ**

毗尼伽帝

tỳ ni già đế

13) **MÓ HĒ JIĀ LÌ YĚ**

摩訶迦利野

ma ha ca lị dã

14) **BŌ MÍ**

波禰

ba nễ

15) **BŌ LÀ**

波囉

ba ra

16) **BŌ MÍ**

波禰

ba nễ

17) **SÀ LÌ WÁ LÌ TUŌ**

薩利哇栗他

tát lị pha lặt tha

18) **SĀN MÀN TUÓ**

三曼陀

tam mạn đà

19) **XIŪ BŌ LÍ DÌ**

修鉢犁帝

tu bát lê đế

20) **FÙ LÌ NÓU**

富隸那

phú lệ na

21) **Ē LÌ NÓU**

阿利那

a lị na

22) **DÁ MÓ DÌ**

達摩帝

đạt ma đế

23) **MÓ HĒ PÍ GǓ BÌ DÌ**

摩訶毗鼓畢帝◎

ma ha tỳ cổ tất đế

24) **MÓ HĒ MÍ LÈ DÌ LÓU BÒ SĒNG QÍ DÌ**

摩訶彌勒帝婁玻僧祇帝

ma ha Di-Lặc đế lâu pha tăng kỳ đế

25) **XĪ DÌ XĪ**

醯帝筷

hê đế tỷ

26) **SĒNG QÍ XĪ DÌ**

◎僧祇醯帝

tăng kỳ hê đế

27) **SĀN MÀN TUÓ**

三曼陀◎

tam mạn đà

28) **Ē TUŌ Ē NÒU**

阿他阿陁

a tha a nậu

29) **PÓ LUÓ NÍ**

婆羅尼。

bà-la-ni

THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA
般 若 波 羅 蜜 多 心 經◎
Bō Rě Bō Luó Mì Duō Xīn Jīng
Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh

WHEN BODHISATTVA AVALOKITESHVARA WAS PRACTICING THE PROFOUND PRAJNA PARAMITA, HE ILLUMINATED THE FIVE SKANDHAS AND SAW THAT THEY ARE ALL EMPTY, AND HE CROSSED BEYOND ALL SUFFERING AND DIFFICULTY.

觀自在菩薩。行 深 般 若波 羅 蜜多時 。

Guān Zì Zài Pú Sà , xíng shēn Bō Rě Bō Luó Mì Duō shí,

Quán Tự Tại Bồ Tát , hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời,

照 見五 蘊 皆空 。度一切 苦 厄。

Zhào jiàn wǔ yùn jiē kōng, dù yí qiè kǔ è.

Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

SHARIPUTRA, FORM DOES NOT DIFFER FROM EMPTINESS; EMPTINESS DOES NOT DIFFER FROM FORM.

舍利子。色 不異 空。空 不異色。

Shè Lì Zǐ, sè bú yì kōng, kōng bú yì sè,

Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc;

FORM ITSELF IS EMPTINESS; EMPTINESS ITSELF IS FORM. SO TOO ARE FEELING, COGNITION, FORMATION, AND CONSCIOUSNESS.

色 即 是 空。空 即 是 色。

Sè jí shì kōng, kōng jí shì sè.

Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

受 想 行 識 亦復 如是.

Shòu xiǎng xíng shì yì fù rú shì.

Thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.

SHARIPUTRA, ALL DHARMAS ARE EMPTY OF CHARACTERISTICS. THEY ARE NOT PRODUCED, NOT DESTROYED,

舍利子。是諸法空相。不生不滅。

Shè Lì Zǐ, shì zhū fǎ kōng xiàng, bù shēng bú miè,

Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt,

NOT DEFILED, NOT PURE; AND THEY NEITHER INCREASE NOR DIMINISH.

不垢不淨。不增不減。

Bú gòu bú jìng , bù zēng bù jiǎn,

Bất cấu bất tịnh , bất tăng bất giảm,

THEREFORE, IN EMPTINESS THERE IS NO FORM, FEELING, COGNITION, FORMATION, OR CONSCIOUSNESS;

是故空中無色。無受想行識。

Shì gù kōng zhōng wú sè, wú shòu xiǎng xíng shì,

Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tưởng hành thức,

NO EYES, EARS, NOSE, TONGUE, BODY, OR MIND; NO SIGHTS, SOUNDS, SMELLS, TASTES, OBJECTS OF TOUCH, OR DHARMAS;

無眼耳鼻舌身意。無色聲香味觸法。

Wú yǎn ěr bí shé shēn yì. Wú sè shēng xiāng wèi chù fǎ.

Vô nhãn nhĩ tị thiệt thân ý, Vô sắc thanh hương vị xúc pháp,

NO FIELD OF THE EYES UP TO AND INCLUDING NO FIELD OF MIND CONSCIOUSNESS; AND NO IGNORANCE OR ENDING OF IGNORANCE,

無眼界。乃至無意識界。

Wú yǎn jiè , nǎi zhì wú yì shì jiè.

Vô nhãn giới , nãi chí vô ý thức giới.

無無明。亦無無明盡。

Wú wú míng, yì wú wú míng jìn.

Vô vô minh, diệc vô vô minh tận.

UP TO AND INCLUDING NO OLD AGE AND DEATH OR ENDING OF OLD AGE AND DEATH. THERE IS NO SUFFERING, NO ACCUMULATING, NO EXTINCTION, AND NO WAY, AND NO UNDERSTANDING AND NO ATTAINING.

乃 至 無 老死。亦無老死盡。
Năi zhì wú lăo sì , yì wú lăo sì jìn .
Nãi chí vô lão tử , diệc vô lão tử tận .
無苦集滅 道 。無 智亦無得。
Wú kŭ jí miè dào , wú zhì yì wú dé .
Vô Khổ Tập Diệt Đạo , vô trí diệc vô đắc.

BECAUSE NOTHING IS ATTAINED, THE BODHISATTVA THROUGH RELIANCE ON PRAJNA PARAMITA IS UNIMPEDED IN HIS MIND. BECAUSE THERE IS NO IMPEDIMENT, HE IS NOT AFRAID, AND HE LEAVES DISTORTED DREAM-THINKING FAR BEHIND.

以無所得故。菩提薩埵 。
Yĭ wú suŏ dé gù , pú tí sà duŏ
Dĩ vô sở đắc cố , Bồ Đề Tát Đỏa
依般若波羅蜜 多 故。心 無 罣礙 。
Yī Bō Rĕ Bō Luó Mì Duō gù , xīn wú guà ài .
Y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố , tâm vô quái ngại
無 罣礙故。無有 恐 怖。
Wú guà ài gù, wú yŏu kŏng bù,
Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố,
遠 離顛 倒 夢 想。
Yüăn lí diān dăo mèng xiăng
viễn ly điên đảo mộng tưởng,

ULTIMATELY NIRVANA!

究 竟 涅 槃。
Jiū jìng Niè Pán.
Cứu cánh Niết Bàn.

ALL BUDDHAS OF THE THREE PERIODS OF TIME ATTAIN ANUTTARA-SAMYAK-SAMBODHI THROUGH RELIANCE ON PRAJNA PARAMITA.

三世諸佛◎。依般若波羅蜜多故。

Sān shì zhū Fó yī Bō Rě Bō Luó Mì Duō gù,

Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố,

得阿耨多羅三藐三菩提。

Dé Ē Nòu Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí.

Đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

THEREFORE KNOW THAT PRAJNA PARAMITA IS A GREAT SPIRITUAL MANTRA, A GREAT BRIGHT MANTRA, A SUPREME MANTRA, AN UNEQUALED MANTRA.

故知般若波羅蜜多。

Gù zhī Bō Rè Bō Luó Mì Duō

Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa

是大神咒。是大明咒。

Shì dà shén zhòu , shì dà míng zhòu,

Thị đại thần chú , thị đại minh chú,

是無上咒。是無等等咒。

Shì wú shàng zhòu, shì wú děng děng zhòu,

Thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú,

IT CAN REMOVE ALL SUFFERING; IT IS GENUINE AND NOT FALSE. THAT IS WHY THE MANTRA OF PRAJNA PARAMITA WAS SPOKEN. RECITE IT LIKE THIS:

能除一切苦。真實不虛。

Néng chú yí qiè kǔ, zhēn shí bù xū̄,

Năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

故說般若波羅蜜多咒。即說咒曰。

Gù shuō Bō Rè Bō Luó Mì Duō zhòu. Jí shuō zhòu yuē:

Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú. Tức thuyết chú viết:

GATÉ GATÉ PARAGATÉ PARASAMGATÉ BODHI SVAHA!

揭 諦 揭 諦。波 羅 揭 諦 。

Jie di jie di , bo luo jie di ,

Yết đế yết đế , ba la yết đế,

波 羅 僧 揭 諦。菩 提 薩 婆 訶。

Bo luo seng jie di , pu ti sa po he.

Ba la tăng yết đế , bồ đề tát bà ha.

END OF THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA

MAHA PRAJNA PARAMITA! *(3 times)*

摩 訶 般 若 波 羅 蜜 多◎ ！*(三 稱)*

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì Duō !

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa ! *(3 lần)*

Praise to Medicine Master Buddha
藥 師 讚
Yào Shī Zàn
Dược Sư Tán

MEDICINE MASTER THUS COME ONE LAPIS LAZULI LIGHT

藥 師 如 來 琉 璃 光◎,
Yào shī Rú Lái liú lí guāng,
Dược Sư Như Lai lưu ly quang,

WITH HIS SPLENDID BLAZING NET – HOW MATCHLESSLY ADORNED!

燄 網 莊 嚴 無 等 倫,
Yàn wǎng zhuāng yán wú děng lún,
Diễm võng trang nghiêm vô đẳng luân,

LIMITLESS PRACTICE, BOUNDLESS VOWS – BENEFIT ALL LIVING BEINGS.

無 邊 行 願 利有 情,
Wú biān héng yüàn lì yǒu qíng,
Vô biên hạnh nguyện lợi hữu tình,

HE ACCORDS WITH EACH ONE'S WISH AND NEVER WILL RETREAT.

各 遂 所求 皆不 退.
Gè suì suǒ qiú jiē bú tuì.
Các toại sở cầu giai bất thối.

NA MO MEDICINE MASTER LAPIS LAZULI LIGHT THUS COME ONE OF THE EASTERN PURE LAPIS LAZULI LAND

南 無 東 方 淨 琉 璃 世 界◎，
Ná Mó dōng fāng jìng liú lí shì jiè,
Nam Mô đông phương tịnh lưu ly thế giới,
藥 師 琉 璃 光 如 來◎.
yào shī liú lí guāng Rú Lái.
dược sư lưu ly quang Như Lai.

NA MO QUELLING DISASTERS LENGTHENING LIFE MEDICINE MASTER BUDDHA *(3 times)*

南 無 消 災 延 壽 藥 師 佛 *(三 稱)*

Ná Mó xiāo zāi yán shòu yào shī Fó

Nam Mô tiêu tai diên thọ Dược Sư Phật *(3 lần)*

NA MO UNIVERSALLY SHINING SUNLIGHT BODHISATTVA *(3 times)*

南 無◎日 光 徧 照 菩 薩◎ *(三 稱)*

Ná Mó rì guāng biàn zhào Pú Sà

Nam Mô nhật quang biến chiếu Bồ Tát *(3 lần)*

NA MO UNIVERSALLY SHINING MOONLIGHT BODHISATTVA *(3 times)*

南 無◎月 光 徧 照 菩 薩◎ *(三 稱)*

Ná Mó yuè guāng biàn zhào Pú Sà

Nam Mô nguyệt quang biến chiếu Bồ Tát *(3 lần)*

NA MO MEDICINE MASTER'S GREAT ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS VAST AS THE SEA *(3 times)*

南 無◎藥 師 海 會 佛 菩 薩◎ *(三 稱)*

Ná Mó Yào Shī hăi huì Fó Pú Sà

Nam Mô Dược Sư hải hội Phật Bồ Tát *(3 lần)*

FIRST IS TO WORSHIP AND RESPECT ALL BUDDHAS.

一 者 禮 敬 諸 佛◎.

Yī zhě lĭ jìng zhū Fó.

Nhất giả lễ kính chư Phật.

SECOND IS TO MAKE PRAISES TO THE THUS COME ONES.

二 者 稱 讚 如 來.

Èr zhě chēng zàn Rú Lái.

Nhị giả xưng tán Như Lai.

THIRD IS TO WIDELY MAKE OFFERINGS.

三 者 廣 修 供 養.

Sān zhě guăng xiū gòng yàng.

Tam giả quảng tu cúng dường.

FOURTH IS TO REPENT AND REFORM ALL KARMIC HINDRANCE.

四者懺悔業　障.

Sì zhě chàn huǐ yè zhàng.

Tứ giả sám hối nghiệp chướng.

FIFTH IS TO REJOICE AND FOLLOW IN MERIT AND VIRTUES.

五 者 隨 喜 功 德.

Wǔ zhě suí xǐ gōng dé.

Ngũ giả tùy hỷ công đức.

SIXTH IS TO REQUEST THAT THE DHARMA WHEEL BE TURNED.

六 者 請 轉 法 輪.

Liù zhě qǐng zhuǎn Fǎ Lún.

Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân.

SEVENTH IS TO REQUEST THAT THE BUDDHAS REMAIN IN THE WORLD.

七 者 請 佛住 世◎.

Qī zhě qǐng Fó zhù shì.

Thất giả thỉnh Phật trụ thế.

EIGHTH IS TO FOLLOW THE BUDDHAS' TEACHINGS ALWAYS

八者　常 隨佛 學.

Bā zhě cháng suí Fó xüé.

Bát giả thường tùy Phật học.

NINTH IS TO CONSTANTLY ACCORD WITH ALL LIVING BEINGS.

九 者 恆 順 衆 生.

Jiǔ zhě héng shùn zhòng shēng.

Cửu giả hằng thuận chúng sanh.

TENTH IS TO TRANSFER ALL MERIT AND VIRTUE UNIVERSALLY.

十 者◎普 皆 迴 向.

Shí zhě pǔ jiē huí xiàng.

Thập giả phổ giai hồi hướng.

HOMAGE! ALL BUDDHAS OF THE TEN QUARTERS AND THREE TIMES,

十 方 三 世 一 切 佛◎

Shí fāng sān shì yí qiè Fó

Thập phương tam thế nhất thiết Phật

ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS. MAHA PRAJNA PARAMITA!

一 切 菩 薩 摩 訶 薩 摩 訶 般 若 波 羅 蜜!

Yí qiè Pú Sà Mó Hē Sà Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

ALL BEINGS OF THE FOUR BIRTHS IN THE NINE WORLDLY REALMS, MAY THEY TOGETHER GAIN THE SECRET DOOR TO THE FLOWER STORE.

四 生 九 有◎, 同 登 華 藏 玄 門.

Sì shēng jiǔ yǒu, tóng dēng Huá Zàng xüán mén.

Tứ sanh cữu hữu, đồng đăng Hoa Tạng huyền môn.

THOSE SUFFERING FROM THE EIGHT WOES AND THE THREE PATHS BELOW, MAY THEY ENTER ONE AND ALL VAIROCHANA'S NATURE SEA!

八 難 三 途, ◎共 入 毗 盧 性 海◎.

Bā nàn sān tú, gòng rù Pí Lú xìng hǎi.

Bát nạn tam đồ, cộng nhập Tỳ Lô tính hải.

Three Refuges
三 皈 依
Sān Guī Yī
Tam quy y

TO THE BUDDHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS UNDERSTAND THE GREAT WAY PROFOUNDLY, AND BRING FORTH THE BODHI MIND.

自 皈 依 佛◎，當　願　衆　生，
Zì guī yī Fó, dāng yüàn zhòng shēng,
體 解大 道，發 無 上 心◎。
Tǐ jiě dà dào, fā wú shàng xīn.
Tự quy-y Phật, đương nguyện chúng-sanh, thể giải đại-đạo, phát vô-thượng tâm. *(1 lạy)*

TO THE DHARMA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS DEEPLY ENTER THE SUTRA TREASURY, AND HAVE WISDOM LIKE THE SEA.

自 皈 依 法◎，當　願　衆　生，
Zì guī yī Fǎ, dāng yüàn zhòng shēng,
深 入 經 藏，智 慧 如 海◎。
Shēn rù jīng zàng, zhì huì rú hǎi.
Tự quy-y Pháp, đương nguyện chúng-sanh, thâm nhập kinh-tạng, trí huệ như hải. *(1 lạy)*

TO THE SANGHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS FORM TOGETHER A GREAT ASSEMBLY, ONE AND ALL IN HARMONY.

自 皈 依 僧◎，當　願　衆　生，
Zì guī yī Sēng, dāng yüàn zhòng shēng,
統理大眾，一切無礙◎。*(拜)* 和南聖 衆◎*(問訊)*
Tǒng lǐ dà zhòng, yí qiè wú ài. Hé nán shèng zhòng
Tự quy-y Tăng, đương nguyện chúng-sanh, thống-lý đại-chúng, nhứt thiết vô ngại. *(1 lạy)* Hòa nam thánh chúng *(vái)*

NA MO DHARMA GUARDIAN WEI TUO VENERATED DEVA BODHISATTVA *(3 times)*

南無◎護法韋 馱尊天 菩薩◎ *(三稱)*

Ná Mó hù fǎ Wéi Tuó zūn tiān Pú Sà

Nam Mô hộ Pháp Vi Đà tôn thiên Bồ Tát *(3 lần)*

GOOD GODDESS MANTRA

善女天咒

shàn nǚ tiān zhòu

Thiện Thiên Nữ Chú

1) **NÁ MÓ FÓ TUÓ**

南無佛陀◎

Nam-mô Phật-Đà

2) **NÁ MÓ DÁ MÓ**

南無達摩

Nam-mô Đạt-Ma

3) **NÁ MÓ SĒNG QIÉ**

南無僧伽

Nam-mô Tăng-già

4) **NÁ MÓ SHÌ LÌ**

南無室利

Nam-mô thất lị

5) **MÓ HĒ TÍ BÍ YĒ**

摩訶提鼻耶

ma ha đề tỳ da

6) **DÁ NǏ YĚ TUŌ**

怛你也他

đát nễ dã tha

7) **BŌ LÌ FÙ LÓU NÓU**

波利富樓那

ba lị phú lầu na

8) **ZHĒ LÌ SĀN MÀN TUÓ**

遮利三曼陀

giá lị tam mạn đà

9) **DÁ SHĚ NÍ**

達舍尼

đạt xá ni

10) **MÓ HĒ PÍ HĒ LÓU QIÉ DÌ**

摩訶毗訶羅伽帝

ma ha tỳ ha la già đế

11) **SĀN MÀN TUÓ**

三曼陀

tam mạn đà

12) **PÍ NÍ QIÉ DÌ**

毗尼伽帝

tỳ ni già đế

13) **MÓ HĒ JIĀ LÌ YĚ**

摩訶迦利野

ma ha ca lị dã

14) **BŌ MÍ**

波禰

ba nễ

15) **BŌ LÀ**

波囉

ba ra

16) **BŌ MÍ**

波禰

ba nễ

17) **SÀ LÌ WÁ LÌ TUŌ**

薩利哇栗他

tát lị pha lặt tha

18) **SĀN MÀN TUÓ**

三曼陀

tam mạn đà

19) **XIŪ BŌ LÍ DÌ**

修鉢犁帝

tu bát lê đế

20) **FÙ LÌ NÓU**

富隸那

phú lệ na

21) **Ē LÌ NÓU**

阿利那

a lị na

22) **DÁ MÓ DÌ**

達摩帝

đạt ma đế

23) **MÓ HĒ PÍ GǓ BÌ DÌ**

摩訶毗鼓畢帝◎

ma ha tỳ cổ tất đế

24) **MÓ HĒ MÍ LÈ DÌ LÓU BÒ SĒNG QÍ DÌ**

摩訶彌勒帝婁玻僧祇帝

ma ha Di-Lặc đế lâu pha tăng kỳ đế

25) **XĪ DÌ XĪ**

醯帝筷

hê đế tỷ

26) **SĒNG QÍ XĪ DÌ**

◎僧祇醯帝

tăng kỳ hê đế

27) **SĀN MÀN TUÓ**

三曼陀◎

tam mạn đà

28) **Ē TUŌ Ē NÒU**

阿他阿陁

a tha a nậu

29) **PÓ LUÓ NÍ** (*3 times*)

婆羅尼。 *(三遍)*

bà-la-ni

Praise to Vajrapani Bodhisattva
韋 馱 讚
Wéi Tuó Zàn
Vi Đà Tán

WEI TUO MASTER WARRIOR OF THE DEVAS

韋 馱 天 將◎,
Wéi Tuó tiān jiàng ,
Vi Đà thiên tướng,

TRANSFORMATION BODY BODHISATTVA

菩 薩 化 身,
Pú Sà huà shēn,
Bồ Tát hoá thân,

VAST AND DEEP YOUR MIGHTY VOWS TO CHERISH AND GUARD THE BUDDHA'S TEACHING.

擁 護 佛 法 誓 弘 深◎.
Yǒng hù Fó Fǎ shì hóng shēn.
Ủng hộ Phật Pháp thệ hoằng thâm.

YOUR VAJRA SWORD CAN QUELL THE DEMON ARMIES!

寶 杵 鎮 魔 軍. ◎
Bǎo chǔ zhèn mó jūn.
Bảo xử trấn ma quân.

MERIT AND VIRTUE – ALL BEYOND COMPARE.

功 德 難 倫,
Gōng dé nán lún,
Công đức nan luân,

NOW WE PRAY THAT YOU WILL BE GUARDIAN OF OUR MINDS.

◎祈禱 副 群 心.

Qí dǎo fù qún xīn,

Kì đảo phó quần tâm,

NA MO UNIVERSAL EYE BODHISATTVA MAHASATTTVA

南 無◎普眼 菩 薩 摩 訶薩.

Ná Mó pǔ yǎn Pú Sà Mó Hē Sà.

Nam Mô Phổ Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát.

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩訶 般若◎波羅 蜜◎!

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

Bowing to the Patriarchs
禮祖
Lǐ Zǔ
Lễ Tổ

Leader says: 維那師呼 Thầy Duy Na hô

I BOW IN WORSHIP TO THE VENERABLE ONE, THE REVEREND XU, NOBLE YUN, LORD HIGH MASTER OF TRUE SUCHNESS MONASTERY. *(3 times)*

頂禮真如堂 上，上 虛下雲戒源和尚*(三拜)*

Dǐng lǐ zhēn rú táng shàng, shàng Xū̄ xià Yǘn jiè yüán Hé Shàng

Đảnh lễ chân như đường thượng thượng Hư hạ Vân Hòa Thượng

I BOW IN WORSHIP TO THE VENERABLE ONE, THE NOBLE XUAN PRECEPTOR HUA, LORD MASTER OF TRUE SUCHNESS MONASTERY. *(3 times)*

頂禮萬 佛堂上，上 宣下化 老 和尚 *(三拜)*

Dǐng lǐ wàn Fó táng shàng, shàng Xüān xià Huà lǎo Hé Shàng

Đảnh lễ chân như đường thượng thượng Tuyên hạ Hoá Hòa Thượng

I BOW IN WORSHIP TO THE VENERABLE ONE, THE REVEREND MAN NOBLE GIAC, LORD MASTER OF VIETNAM MONASTERY. *(3 times)*

頂禮越南堂 上，上 滿下 覺 老和尚*(三拜)*

Dǐng lǐ Yüè Nán táng shàng, shàng Măn xià Jüé lǎo Hé Shàng

Đảnh lễ Việt Nam đường thượng thượng Mãn hạ Giác Hòa Thượng

I BOW IN WORSHIP TO THE HOLY ONES, ALL PATRIARCHS OF THE EAST AND WEST, ALL SAGES OF THE DHARMA REALM. *(3 times)*

頂 禮西天 東 土 歷代祖師 *(三拜)*

Dǐng lǐ xī tiān dōng tǔ lì dài zǔ shī

Đảnh lễ tây thiên Đông độ lịch đại tổ sư.

INCENSE PRAISE
香 讚
Xiāng Zàn
Tán Lư Hương

❖ INCENSE IN THE CENSER NOW IS BURNING; ALL THE DHARMA REALM RECEIVES THE FRAGRANCE,

爐 香 乍 熱◎, 法 界 蒙 熏.
Lú xiāng zhà Rè , Fǎ jiè méng xūn.
Lư hương xạ nhiệt, Pháp giới mông huân.

❖ FROM AFAR THE SEA VAST HOST OF BUDDHAS ALL INHALE ITS SWEETNESS.

諸 佛 海 會 悉 遙 聞◎.
Zhū Fó hǎi huì xī yáo wén.
Chư Phật hải hội tất diêu văn.

❖ IN EVERY PLACE AUSPICIOUS CLOUDS APPEARING,

隨 處 結 祥 雲, ◎
Suí chù jié xiáng yǘn,
Tùy xứ kiết tường vân,

❖ OUR SINCERE INTENTION THUS FULFILLING, AS ALL BUDDHAS NOW SHOW THEIR PERFECT BODY

誠 意 方 殷, 諸 佛 現 全 身◎.
Chéng yì fāng yīn, zhū Fó xiàn qūán shēn.
Thành ý phương ân, chư Phật hiện toàn thân.

❖ NA MO INCENSE CLOUD CANOPY BODHISATTVA, MAHASATTVA!

南 無◎香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩◎ *(三稱)*
Ná mó xiāng yǘn gài pú sà mó hē sà
Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát

MEAL OFFERING FOR THE 1ST AND 15TH OF THE LUNAR MONTH

初一，十五 佛前大供

Cúng Mồng Một, Rằm

1) MEAL OFFERING *(See page 141)*

上供 (見第141頁)

Cúng Ngọ *(Xem trang 141)*

2) HOMAGE TO CLOUD CANOPY OF FRAGRANCE BODHISATTVA, MAHASATTVA *(3 times)*

南 無◎香 雲 蓋 菩薩摩訶 薩◎ *(三稱)*

Ná mó xiāng yǔn gài pú sà mó hē sà

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lần)*

3) GOOD GODDESS MANTRA *(See page107) (3 times)*

大吉祥天女咒 *(三遍)*

THIỆN THIÊN NỮ CHÚ *(3 lần)*

4) TRANFORMING THE FOOD TRUE WORDS *(3 times)*

變 食 真 言 *(三遍)*

Biàn shí zhēn yán

Biến thực chân ngôn

Ná Mó Sà Wā Dá Tuō Yē Duō

囊謨薩哇怛他夜多

Nam-mô tát phạ đát tha,

Wā Lū Zhī Dì

哇嚧枳帝

nga đa phạ lồ chỉ đế,

Nān

唵

án

Sān Bó Là Sān Bó Là

三跋囉三跋囉

tam bạt ra tam bạt ra

Hòng

吽◎

hồng. ***(3 lần)***

SWEET DEW TRUE WORDS. *(3 times)*

甘 露 水 真 言 *(三遍)*

Gān lù shuǐ zhēn yán

Cam lồ thủy chân ngôn

Ná Mó Sū Lū Pó Yě

曩謨蘇嚕婆耶◎

Nam-mô tô rô bà da,

Dán Tuō Yé Duō Yě

怛他夜多耶

đát tha nga đa da,

Dá Zhí Tuō

怛姪他

đát điệt tha,

Nān

唵

án

Sū Lū Sū Lū

蘇嚕蘇嚕

tô rô tô rô,

Bó Là Sū Lū Bó Là Sū Lū

鉢囉蘇嚕鉢囉蘇嚕

bát ra tô rô, bát ra tô rô,

Suō Pó Hē

娑婆訶

ta bà ha. ***(3 lần)***

UNIVERSAL OFFERING TRUE WORDS. *(3 times)*

普供養真言*(三遍)*

Pǔ gòng yàng zhēn yán

Phổ cúng dường chân ngôn

Nāɱ

唵

Án

Yē Yē Nǎng

夜夜囊◎

nga nga nẳng

Sān Pó Wá

三婆縛◎

tam bà phạ

Fá rì Là

伐日囉

phiệt nhựt ra

Hòng

斛◎

hồng. *(3 lần)*

NA MO DHARMA GUARDIAN WEI TUO VENERATED DEVA BODHISATTVA *(3 times)*

南無◎護法 韋 馱 尊天 菩 薩◎ *(三稱)*

Ná Mó hù fǎ Wéi Tuó zūn tiān Pú Sà

Nam Mô hộ Pháp Vi Đà tôn thiên Bồ Tát *(3 lần)*

5) PRAISE TO WEI TOU BODHISATTVA *(See page 110; ½ bow after praise)*

韋 馱 讚 (見第110頁; 讚畢問訊)

Vi Đà Tán *(Xem trang110; vái sau khi xong)*

6) HOMAGE TO CLOUD CANOPY OF FRAGRANCE BODHISATTVA, MAHASATTVA *(3 times)*

南 無◎香 雲 蓋菩薩摩訶薩◎ *(三稱)*

Ná mó xiāng yǘn gài pú sà mó hē sà

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lần)*

7) GREAT COMPASSION MANTRA *(see page 69)*

大悲咒 *(一遍；見第69頁)*

Chú Đại Bi *(Xem trang 69)*

HOMAGE TO THE HOLY ASSEMBLY OF TEMPLE-GUARDING BODHISATTVAS *(3 times)*

南 無◎伽 藍 聖 衆 菩 薩◎ *(三稱)*

Ná mó Qié Lán Shèng zhòng Pú Sà

Nam mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát *(3 lần)*

8) (Same as #4)

9) PRAISE TO QIE LAN BODHISATTVA

伽藍菩薩讚

Qié Lán Pú Sà Zàn

Già Lam Bồ Tát Tán

LORD QIE LAN, WITH AWESOME POWERS BRINGS HARMONY TO THE TEMPLE

伽 藍 主 者◎, 合寺 威 靈,

Qié Lán zhǔ zhě, Hé sì wēi líng,

Già Lam chủ giả, Hợp tự oai linh,

RESPECTFULLY HE RECEIVES THE BUDDHA'S COMMAND

欽 承 佛 敕 共 輸 誠◎.

Qīn chéng Fó chì gòng shū chéng.

Khâm thừa Phật sắc cộng thâu thành.

AND WITH SINCERITY PROTECTS AND UPHOLDS THE CITY OF THE DHARMA KING. HE ACTS AS A BARRICADE AND SENTRY,

擁 護 法 王 城, 為 翰 為 屏,

Yōng hù Fǎ wáng chéng, Wèi hàn wèi píng,

Ủng hộ Pháp Vương thành, Vi hàn vi bình,

SO THAT THE PURE WAY PLACE IS FOREVER PEACEFUL

◎梵 剎 永 安 寧.

Fàn chà yǒng ān níng.

Phạm sát vĩnh an ninh.

HOMAGE TO THE BODHISATTVA MAHASATTVA, WHO PROTECTS THE DHARMA TREASURY

南 無 ◎護 法 藏 菩薩摩 訶薩.

Ná mó hù fǎ zàng pú sà mó hē sà.

Nam mô hộ Pháp Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩 訶 般若 ◎波 羅 蜜◎!

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

10) NA MO TO THE SUCCESSIVE GENERATIONS OF PATRIARCHS, BODHISATTVAS!

南無◎歷代祖師菩薩◎

Ná mó lì dài zǔ shī pú sà

Nam mô lịch đại tổ sư Bồ Tát

(齊念以上名稱至祖師堂)

(Recite the above praise while walking to the Patriarchs' altar)

Ceremony for the Patriarchs
祖師偈讚儀式
Tổ Sư Kệ Tán Nghi Thức

NA MO INCENSE CLOUD CANOPY BODHISATTVA, MAHASATTVA! *(3 times)*

南 無◎香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩◎ *(三稱)*

Ná mó xiāng yǔn gài pú sà mó hē sà

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lần)*

HOMAGE TO THE PRAJNA ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS AS VAST AS THE SEA. *(3 times)*

南 無◎般 若 會 上 佛 菩 薩◎ *(三稱)*

Ná Mó Bō Rě Huì Shàng Fó Pú Sà

Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát *(3 lần)*

THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA *(See page 97)*

般 若 波 羅 蜜 多 心 經 *(見第97頁)*

Bó Rě Bó Luó Mì Duō Xīn Jīng

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh *(Xem trang 97)*

TRANSFORMING THE FOOD TRUE WORDS. *(3 times)*

變 食 真 言 *(三遍)*

Biàn shí zhēn yán

Biến thực chân ngôn *(3 lần)*

SWEET DEW TRUE WORDS. *(3 times)*

甘露水真言 *(三遍)*
Gān lù shuǐ zhēn yán
Cam lồ thủy chân ngôn *(3 lần)*

UNIVERSAL OFFERING TRUE WORDS. *(3 times)*

普供養真言 *(三遍)*
Pǔ gòng yàng zhēn yán
Phổ cúng dường chân ngôn *(3 lần)*

NA MO TO THE SUCCESSIVE GENERATIONS OF PATRIARCHS, BODHISATTVAS!

南無歷代祖師菩薩
Ná mó lì dài zǔ shī pú sà
Nam mô lịch đại tổ sư Bồ Tát

AS THE FLOWER HELD ALOFT, ENGLIGHTENMENT WAS TRANSMITTED

拈花悟旨◎,
Niān huā wù zhǐ,
Niêm hoa ngộ chỉ,

AND THE LINEAGE OF THE PATRIARCHS FIRST BEGAN

祖道初興,
Zǔ dào chū xīng,
Tổ đạo sơ hưng,

CONTINUING THE “4 X 7”, THE TRUE VEHICLE IS PROCLAIMED

緜延四七演真乘.
Mián yán sì qī yǎn zhēn chéng.
Miên Diên tứ thất diễn chân Thừa.

SIX GENERATIONS, THE FAR-REACHING TRANSMISSION OF THE LAMP.

六 代 遠 傳 燈, ◎

Liù dài yüǎn chuán dēng,

Lục đại viễn truyền đăng,

FOR MANY GENERATIONS, IT IS SUCCESSIVELY RECEIVED

奕 葉 相 承,

Yì yè xiāng chéng,

Dịch Diếp tương thừa,

SO THAT THE PROPER DHARMA MAY FLOURISH GLORIOUSLY FOREVER!

◎正 法 永 昌 明.

Zhèng Fǎ yǒng chāng míng.

Chánh Pháp vĩnh xương minh.

NA MO TO THE MASTERS WHO CROSS PEOPLE OVER, BODHISATTVAS, MAHASATTVAS

南 無◎度 人師 菩薩摩 訶薩.

Ná mó dù rén shī pú sà mó hē sà.

Nam mô độ nhân sư Bồ Tát Ma Ha Tát.

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩訶 般 若◎波 羅 蜜◎!

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

(齊念以下名稱至廚房)

(Recite the following praise while walking to the kitchen)

NA MO FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛

Ná mó Běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

Ceremony for Jian Zhai Bodhisattva
監齋菩薩偈讚儀式
Giam Trai Bồ Tát Kệ Tán Nghi Thức

NA MO INCENSE CLOUD CANOPY BODHISATTVA, MAHASATTVA! *(3 times)*

南 無◎香 雲 蓋 菩薩摩訶薩◎ *(三稱)*

Ná mó xiāng yǘn gài pú sà mó hē sà

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lần)*

ZHUN TI SPIRIT MANTRA *(3 times)*

準提神咒 *(三稱)*

CHUẨN-ĐỀ THẦN CHÚ *(3 lần)*

NÁ MÓ SÀ DUŌ NÁN

南摩颯哆喃

Nam-mô tát đa nẩm

SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ

三藐三菩陀

tam-miệu tam-bồ-đề

JǓ ZHĪ NÁN

俱胝喃

cu chi nẩm

DÁ ZHÍ TUŌ

怛姪他

đát điệt tha

ĀN

唵

Án

ZHÉ LÌ ZHǓ LÌ

折戾主戾

chiết lệ chủ lệ

ZHǓN TÍ

準提

Chuẩn-Đề

SUŌ PÓ HĒ

娑婆訶◎。

ta bà ha

TRANSFORMING THE FOOD TRUE WORDS. *(3 times)*

變食真言 *(三遍)*

Biàn shí zhēn yán

Biến thực chân ngôn *(3 lần)*

SWEET DEW TRUE WORDS. *(3 times)*

甘露水真言 *(三遍)*

Gān lù shuǐ zhēn yán

Cam lồ thủy chân ngôn *(3 lần)*

UNIVERSAL OFFERING TRUE WORDS. *(3 times)*

普供養真言 *(三遍)*

Pǔ gòng yàng zhēn yán

Phổ cúng dường chân ngôn *(3 lần)*

NAMO TO THE GREAT HOLY KINNARA KING, BODHISATTVA. *(3 times)*

南無◎大聖緊那羅王菩薩◎

Ná mó dà shèng jǐn nà luó wáng pú sà.

Nam mô đại thánh khẩn na la vương Bồ Tát

THE MESSENGER, SUPERINTENDANT OF FOOD,

監 齋 使 者◎,

Jiān zhāi shǐ zhě,

Giám Trai sứ giả,

THE AWESOME SPIRIT OF THE FIVE DIVISION,

火 部威 神,

Huǒ bù wēi shén,

Hỏa bộ oai thần,

BLENDING THE HUNDRED FLAVORS TO MAKE A GREAT OFFERING

調 和 百 味 薦 惟 馨◎,

Tiáo hé bǎi wèi jiàn wéi xīn,

Điều hòa bách vị tiến duy hinh,

STOPPING FOREVER ALL DISASTERS

災耗 永 無 侵, ◎

Zāi hào yǒng wú qīn,

Tai háo vĩnh vô xâm,

PROTECTING OUR LIVES AND NURTURING OUR BODIES.

護 命 資 身,

Hù mìng zī shēn,

Hộ mạng tư thân,

THE PURE ASSEMBLY WILL ALWAYS RECEIVE HIS KINDNESS

◎清 衆 永 蒙 恩.

Qīng zhòng yǒng méng ēn.

Thanh chúng vĩnh mông ân.

NA MO FLAMING WISDOM GROUND BODHISATTVA, MAHASATTVA

南 無◎燄 慧 地菩 薩摩 訶薩.

Ná mó yàn huì dì pú sà mó hē sà.

Nam mô diễm huệ địa Bồ Tát Ma Ha Tát.

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩訶般若◎波羅蜜◎!

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

(齊念以下名稱至齊堂)

(Recite the following praise while walking to the dining hall)

NA MO FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南無本師釋迦牟尼佛

Ná mó Běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

DEDICATION BEFORE THE REBIRTH PLAQUES
往 生 位 前 迴 向
Wǎng Shēng wèi qián huí xiàng
Vãng Sanh Hồi Hướng

1. HOMAGE TO THE BODHISATTVA, MAHASATTVA OF THE CLEAR COOL GROUND. *(3 times)*

南 無◎清 涼地菩 薩 摩 訶薩◎ *(三稱)*
Ná Mó Qīng Liáng Dì Pú Sà Mó Hé Sà
Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lần)*

2a. HOMAGE TO THE LOTUS POOL ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS AS VAST AS THE SEA. *(3 times)*

南 無 ◎蓮 池 海 會 佛 菩 薩◎ *(三稱)*
Ná Mó Lián Chí Hǎi Huì Fó Pú Sà
Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát *(3 lần)*

3a. THE BUDDHA SPEAKS OF AMITABHA SUTRA *(See page 156)*

佛 說 阿彌陀經 *(見第156頁)*
Fó shuō Ē Mí Tuó Jīng
Phật thuyết A Di Đà kinh *(Xem trang 156)*

Or
或 hoặc

2b. HOMAGE TO THE PRAJNA ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS AS VAST AS THE SEA. *(3 times)*

南 無◎般若 會 上 佛 菩 薩◎ *(三稱)*
Ná Mó Bō Rě Huì Shàng Fó Pú Sà
Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát *(3 lần)*

3b. THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA *(See page 97)*

般 若 波 羅 蜜 多 心 經 *(見第97頁)*

Bō Rě Bō Luó Mì Duō Xīn Jīng

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh *(Xem trang 97)*

4. SPIRIT MANTRA FOR REBIRTH IN THE PURE LAND. *(3 times)*

往 生 咒 *(三遍)*

Vãng Sanh thần chú *(3 lần)*

Ná Mó Ē Mí Duō Pó Yè

南無 阿彌多婆夜◎

Nam mô a di đa bà dạ

Duō Tuō Qié Duō Yè

哆他伽多夜

Đa tha già đa dạ

Duō Dì Yè Tuō

哆地夜他

Đa địa dạ tha

Ē Mí Lì Dū Pó Pí

阿彌利都婆毗

A di lị đô bà tì

Ē Mí Lì Duō

阿彌利哆

A di lị đa

Xī Dàn Pó Pí

悉耽婆毗

Tất đam bà tì

Ē Mí Lì Duó

阿彌利哆

A di lị đa

Pí Jiā Lán Dì

毗迦蘭帝

Tì ca lan đế

Ē Mí Lì Duō

阿彌利哆

A di lị đa

Pí Jiā Lán Duō

毗迦蘭多

Tì ca lan đa

Qié Mí Nì

伽彌膩◎

Già di nị

Qié Qié Nuó

伽伽那

Già dà na

Zhǐ Duō Jiā Lì

枳多迦利

Chỉ đa ca lị

Suò Pó Hē *(3 times)*

娑婆訶 *(三遍)*

Ta bà ha *(3 lần)*

5. TRANSFORMING THE FOOD TRUE WORDS. *(3 times)*

變 食 真 言 *(三遍)*

Biàn shí zhēn yán

Biến thực chân ngôn

Ná Mó Sà Wā Dá Tuō Yē Duō

囊謨薩哇怛他夜多

Nam-mô tát phạ đát tha,

Wā Lū Zhī Dì

哇嚧枳帝

nga đa phạ lồ chỉ đế,

Nān

唵

án

Sān Bó Là Sān Bó Là

三跋囉三跋囉

tam bạt ra tam bạt ra

Hòng

吽◎

hồng. *(3 lần)*

6. SWEET DEW TRUE WORDS. *(3 times)*

甘 露 水 真 言 *(三遍)*

Gān lù shuǐ zhēn yán

Cam lồ thuỷ chân ngôn

Ná Mó Sū Lū Pó Yě

囊謨蘇嚕婆耶◎

Nam-mô tô rô bà da,

Dán Tuō Yé Duō Yě

怛他夜多耶

đát tha nga đa da,

Dá Zhí Tuō

怛姪他

đát điệt tha,

Nān

唵

án

Sū Lū Sū Lū

蘇嚕蘇嚕

tô rô tô rô,

Bó Là Sū Lū Bó Là Sū Lū

鉢囉蘇嚕鉢囉蘇嚕

bát ra tô rô, bát ra tô rô,

Suō Pó Hē

娑婆訶

ta bà ha. *(3 lần)*

7. UNIVERSAL OFFERING TRUE WORDS. *(3 times)*

普 供 養 真 言 *(三遍)*

Pǔ gòng yàng zhēn yán

Phổ cúng dưỡng chân ngôn

Nān

唵

Án

Yē Yē Náng

夜 夜 囊◎

nga nga nẳng

Sān Pó Wá

三 婆 縛◎

tam bà phạ

Fá rì Là

伐 日 囉

phiệt nhựt ra

Hòng

斛◎

hồng. *(3 lần)*

8. PURE LAND PRAISE

淨 土 讚

Jìng dù zàn

Tịnh Độ tán

IN THE LOTUS POOL ASSEMBLY AS VAST AS THE SEA, MAY AMITA, THE THUS COME ONE,

蓮 池 海 會◎，彌 陀 如 來

Lián chí hăi huì ， Mí Tuó Rú Lái

Liên trì hải hội ， Di Đà Như Lai

AVALOKITESHVARA, MAHASTHAMAPRAPTA, AND THE ENTIRE MULTITUDE OF SAGES

觀 音 勢 至 聖 眾 偕 ◎，

Guān Yīn Shì Zhì shèng zhòng xié ，

Quán Âm Thế Chí thánh chúng giai ，

LEAD BEINGS TO ASCEND THE LOTUS DAISES, AND BASED ON GREAT VOWS, EXPANSIVELY TEACH THEM.

接 引 上 蓮 臺， 大 誓 弘 開，

Jiē yĭn shàng lián tái ， dà shì hóng kāi,

Tiếp dẫn thượng liên đài ， đại thệ hoằng khai,

SO THAT ALL WILL VOW TO LEAVE DEFILEMENT.

◎普願 離 塵 埃。

Pŭ yüàn lí chén āi.

Phổ nguyện ly trần ai.

WE VOW TO BE BORN IN THE WESTERN PURE LAND,

願 生 西 方 淨 土 中◎，

Yüàn shēng Xī Fāng Jìng Dù zhōng ，

Nguyện sinh Tây Phương Tịnh Độ trung,

WITH THE NINE GRADES OF LOTUS FLOWERS AS PARENTS,

九 品 蓮 華 為 父 母 ，

Jiǔ pǐn lián huá wéi fù mǔ ,

Cữu phẩm liên hoa vi phụ mẫu,

WHEN THE FLOWERS OPEN, WE WILL SEE THE BUDDHA AND ENLIGHTEN TO THE UNPRODUCED,

華 開 見 佛 悟 無 生，

Huá kāi jiàn Fó wù Wú Shēng,

Hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sanh,

AND HAVE IRREVERSIBLE BODHISATTVAS AS COMPANIONS.

不 退 菩 薩 為 伴 侶 。

Bú tuì Pú Sà wèi bàn lǚ.

Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.

ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS AND THE THREE PERIODS OF TIME,

十 方 三 世 一 切 佛◎

Shí fāng sān shì yí qiè Fó

Thập phương tam thế nhất thiết Phật

ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS.

一 切 菩 薩 摩 訶 薩

Yí qiè Pú Sà Mó Hē Sà

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩 訶 般 若 ◎波 羅 蜜◎!

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

TRANSFERENCE FOR LENGTHENING LIFE
延 生 堂 迴 向
Yán Shēng Táng Huí Xiàng
Diên Sanh Đường Hồi Hướng

HOMAGE TO THE BODHISATTVA, MAHASATTVA WHO INCREASES BLESSINGS AND LIFESPAN. *(3 times)*

南 無◎增 福 壽 菩薩 摩 訶 薩◎ *(三 稱)*
Ná Mó zēng fú shòu Pú Sà Mó Hē Sà
Nam Mô tăng phước thọ Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lần)*

HOMAGE TO THE MEDICINE MASTER BUDDHA WHO ELIMINATES CALAMITIES AND LENGTHENS LIFE. *(3 times)*

南 無 ◎消 災 延 壽 藥 師 佛◎ *(三 稱)*
Ná Mó xiāo zāi yán shòu yào shī Fó
Nam Mô tiêu tai diên thọ Dược Sư Phật *(3 lần)*

MEDICINE MASTER'S TRUE WORDS FOR ANOINTING THE CROWN

藥 師 灌 頂 真 言

Yào shī guàn dǐng zhēn yán

Dược sư quán đỉnh chân ngôn

Ná mó bó qié fá dì
南摩薄伽伐帝◎
Nam-mô bạt già phạt đế,

Bí shā shè
鞞殺社
bệ sát xả,

Jǜ lū bì liú lí
窶嚕薜琉璃
lụ rô thích lưu ly,

Bō lǎ pó
鉢喇婆
bát lặt bà,

Hè là shè yě
喝囉閣也
hắt ra xà dã,

Dá tuō jiē duō yě
怛托揭多也
đát tha yết đa da,

ē là hē dì
阿囉喝帝
a ra hắt đế,

Sān miǎo sān pú tuó yě
三藐三菩陀耶
tam miệu tam bồ đà da.

Dá zhí tuō
怛姪他
Đát điệt tha.

Nān
唵
Án,

Bí shā shì
鞞殺逝
bệ sát thệ,

Bí shā shì
鞞殺逝

bệ sát thệ,

Bí shā shè
鞞殺社
bệ sát xã,

Sān mó jié dì suō hē *(7 times)*
三沒揭帝莎訶◎ *(七遍)*
tam một yết đế ta ha. *(7 lần)*

TRANSFORMING THE FOOD TRUE WORDS. ***(3 times)***
變 食 真 言 *(三遍)*
Biàn shí zhēn yán
Biến thực chân ngôn

Ná Mó Sà Wā Dán Tuō Yē Duō
曩謨薩哇怛他夜多
Nam-mô tát phạ đát tha nga đa

Wā Lū Zhī Dì
哇嚧枳帝
phạ lồ chỉ đế

Nān
唵
án

Sān Bó Là Sān Bó Là
三跋囉三跋囉
tam bạt ra tam bạt ra

Hòng
吽◎

hồng. *(3 lần)*

SWEET DEW TRUE WORDS. ***(3 times)***

甘 露 水 真 言 *(三遍)*

Gān lù shuǐ zhēn yán

Cam lồ thủy chân ngôn

Ná Mó Sū Lū Pó Yě

囊謨蘇嚕婆耶◎

Nam-mô tô rô bà da,

Dán Tuō Yē Duō Yě

怛他夜多耶

đát tha nga đa da,

Dá Zhí Tuō

怛姪他

đát điệt tha,

Nān

唵

án

Sū Lū Sū Lū

蘇嚕蘇嚕

tô rô tô rô,

Bó Là Sū Lū Bó Là Sū Lū

鉢囉蘇嚕鉢囉蘇嚕

bát ra tô rô, bát ra tô rô,

Suō Pó Hē

娑婆訶

ta bà ha. *(3 lần)*

UNIVERSAL OFFERING TRUE WORDS. ***(3 times)***

普 供 養 真 言 *(三遍)*

Pǔ gòng yàng zhēn yán

Phổ cúng dường chân ngôn

Nān

唵

Án

Yē Yē Nǎng

夜夜囊◎

nga nga nẳng

Sān Pó Wá

三婆縛◎

tam bà phạ

Fá rì Là

伐日囉

phiệt nhựt ra

Hòng

斛◎

hồng. *(3 lần)*

PRAISE

讚偈

Zàn jì

Kệ tán

THE BUDDHA' LIGHT SHINES UPON OUR ORIGINAL LIFE FORCE.

佛 光 注 照◎，本 命 元 辰，

Fó guāng zhù zhào, běn mìng yüán chén,

Phật quang chú chiếu, bổn mệnh nguyên thần,

THE UNLUCKY STAR RETREATS, AN AUSPICIOUS ONE ARRIVES.

災 星 退 度 福 星 臨◎，

Zāi xīng tuì dù fú xīng lín,

Tai tinh thối độ phước tinh lâm,

THE NINE PLANETS OFFER PROTECTIONS AND ENSURE LONG LIFE, SO THAT LANDS ARE PEACEFUL.

九 曜 保 長 生， ◎ 運 限 和 平.

Jiŭ yào bǎo cháng shēng, yůn xiàn hé píng.

Cửu diệu bảo trường sanh, vận hạn hòa bình.

WITH BLESSINGS AND LONGEVITY, MAY WE FLOURISH FOREVER IN HEALTH AND CONCORD.

◎福 壽 永 康 寧。

Fú shòu yǒng kāng níng.

Phước thọ vĩnh khang ninh.

I VOW TO ERADICATE THE THREE OBSTRUCTIONS AND ALL AFFLICTIONS,

願 消 三 障 諸 煩 惱◎，

Yüàn xiāo sān zhàng zhū fán nǎo,

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,

I VOW TO OBTAIN WISDOM AND TRUE UNDERSTANDING,

願　得智慧真　明了,

Yüàn　dé zhì huì zhēn míng liǎo,

Nguyện đắc trí huệ chân minh liễu,

I MAKE THE UNIVERSAL VOW THAT THE OBSTACLES OF MY OFFENSES WILL BE TOTALLY ELIMINATED,

普願　罪障悉消除,

Pǔ yüàn zuì zhàng xī xiāo chú,

Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,

AND THAT IN LIFE AFTER LIFE WE SHALL CONSTANTLY PRACTICE THE PATH OF THE BODHISATTVAS,

世世　常　行菩薩道,

Shì shì　cháng xíng pú sà dào,

Thế thế thường　hành bồ tát đạo,

ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS AND THE THREE PERIODS OF TIME,

十　方　三世一切佛◎

Shí　fāng　sān shì yí qiè Fó

Thập phương tam thế nhất thiết Phật

ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS.

一切菩薩摩訶薩

Yí　qiè　Pú Sà Mó Hē Sà

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩訶般若◎波羅蜜◎!

Mó Hē Bō Rě　Bō Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã　Ba La Mật!

The Meal Offering before the Buddhas
佛 前 大 供
Cúng Ngọ

NA MO MAGIC MOUNTAIN ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS. *(3 times)*

南 無◎靈山 會 上 佛 菩薩◎*(三 稱)*

Ná mó líng shān huì shàng Fó pú sà

Nam-mô Linh- Sơn Hội Thượng Phật Bồ-tát. *(3 lần)*

NA MO ETERNALLY ABIDING BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS

南 無 常 住 十 方 佛◎

Ná mó cháng zhù shí fāng Fó

Nam-mô thường trụ thập phương Phật.

NA MO ETERNALLY ABIDING DHARMA OF THE TEN DIRECTIONS

南 無 常 住 十 方 法

Ná mó cháng zhù shí fāng Fǎ

Nam-mô thường trụ thập phương Pháp.

NA MO ETERNALLY ABIDING SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS

南 無 常 住 十 方 僧

Ná mó cháng zhù shí fāng Sēng

Nam-mô thường trụ thập phương Tăng.

NA MO FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛

Ná mó Běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

NA MO QUELLING DISASTER LENGTH'NING LIFE MEDICINE MASTER BUDDHA

南 無 消 災 延 壽 藥 師 佛

Ná mó xiāo zāi yán shòu yào shī Fó

Nam-mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật.

NA MO IN THE LAND OF ULTIMATE BLISS AMITABHA BUDDHA

南 無極樂 世 界 阿 彌陀 佛

Ná mó jí lè shì jiè Ē mí tuó Fó

Nam-mô Cực-lạc thế- giới A- Di- Đà Phật.

NA MO MAITREYA HONORED FUTURE BUDDHA

南 無 當 來 下 生 彌 勒尊 佛

Ná mó dāng lái xià shēng mí lè zūn Fó

Nam-mô Đương-lai hạ sanh Di- Lặc Tôn Phật.

NA MO ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS AND THREE TIMES

南 無 十 方 三 世 一切 諸 佛

Ná mó shí fāng sān shì yí qiè zhū Fó

Nam-mô Thập-phương tam-thế nhứt-thiết chư Phật.

NA MO MANJUSHRI GREAT WISDOM BODHISATTVA

南 無大 智 文 殊 師利 菩 薩

Ná mó dà zhì wén shū shī lì pú sà

Nam-mô Đại- trí Văn- Thù Sư-Lợi Bồ-tát.

NA MO UNIVERSAL WORTHY GREAT CONDUCT BODHISATTVA

南 無 大 行 普 賢 菩 薩

Ná mó Dà Héng Pǔ Xián Pú Sà

Nam-mô Đại- hạnh Phổ-Hiền Bồ- tát.

NA MO EARTH TREASURY KING GREAT VOW BODHISATTVA

南 無 大 願 地 藏 王 菩 薩

Ná mó Dà Yüàn Dì Zàng Wáng Pú Sà

Nam-mô Đại nguyện Địa-Tạng Vương Bồ- tát.

NA MO GUAN SHI YIN GREAT COMPASSION BODHISATTVA

南 無 大 悲 觀 世 音 菩 薩

Ná mó Dà Bēi Guān Shì Yīn Pú Sà

Nam-mô Đại- bi Quán- Thế-Âm Bồ- tát.

NA MO GREAT STRENGTH BODHISATTVA

南 無大 勢至菩 薩

Ná mó Dà shì zhì pú sà

Nam-mô Đại-Thế- Chí Bồ- tát.

NA MO GREAT PURE SEA-LIKE ASSEMBLY OF BODHISATTVAS

南 無 清 淨大海 眾 菩 薩

Ná mó qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà

Nam-mô Thanh-tịnh đại hải chúng Bồ-tát.

NA MO DHARMA GUARDIAN WEI TUO VENERATED DEVA BODHISATTVA

南 無 護 法韋 馱 尊 天 菩薩

Ná mó hù fǎ wéi tuó zūn tiān pú sà

Nam-mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ-tát.

NA MO ALL DHARMA GUARDING DEVA BODHISATTVAS

南 無 護法 諸 天菩薩

Ná mó hù fǎ zhū tiān pú sà

Nam-mô Hộ-pháp Chư-thiên Bồ-tát.

NA MO SANGHARAMA GUARDING HOST OF BODHISATTVAS

南 無 伽 藍 聖 眾 菩薩

Ná mó qié lán shèng zhòng pú sà

Nam-mô Già-Lam thánh chúng Bồ-tát.

NA MO DESCENDING LINE OF PATRIARCHS BODHISATTVAS

南 無 歷代祖 師 菩薩

Ná mó lì dài zǔ shī pú sà

Nam-mô Lịch- Đại Tổ- sư Bồ- tát.

NA MO GREAT HOLY KINNARA KING BODHISATTVA

南 無 大 聖 緊那 羅 王 菩薩◎

Ná mó dà shèng jǐn nà luó wáng pú sà

Nam-mô Đại- thánh Khẩn Na La Vương Bồ-tát.

(3 times)

Transforming the food true words

變食真言

Biàn shí zhēn yán

Biến thực chân ngôn

Ná Mó Sà Wā Dá Tuō Yē Duō

囊謨薩哇怛他夜多

Nam-mô tát phạ đát tha,

Wā Lū Zhī Dì

哇嚧枳帝

nga đa phạ lồ chỉ đế,

Nān

唵

án

Sān Bó Là Sān Bó Là

三跋囉三跋囉

tam bạt ra tam bạt ra

Hòng

吽◎

hồng. *(3 lần)*

Sweet dew true words

甘露水真言

Gān lù shuǐ zhēn yán

Cam lồ thủy chân ngôn

Ná Mó Sū Lū Pó Yě

囊謨蘇嚕婆耶◎

Nam-mô tô rô bà da,

Dán Tuō Yé Duō Yě

怛他夜多耶

đát tha nga đa da,

Dá Zhí Tuō

怛姪他

đát điệt tha,

Nān

唵

án

Sū Lū Sū Lū

蘇嚕蘇嚕

tô rô tô rô,

Bó Là Sū Lū Bó Là Sū Lū

鉢囉蘇嚕鉢囉蘇嚕

bát ra tô rô, bát ra tô rô,

Suō Pó Hē

娑婆訶

ta bà ha. *(3 lần)*

THE COLOR, SCENT AND FLAVOR OF THIS FOOD, ABOVE IS OFFERED TO THE BUDDHAS EVERYWHERE

此 食 色 香 味◎, 上 供 十 方 佛,

Cǐ shí sè xiāng wèi, shàng gòng shí fāng Fó,

Thử thực sắc hương vị, Thượng cúng thập phương Phật,

BETWEEN TO EVERY SAGE AND WORTHY ONE, BELOW TO LIVING BEINGS ON THE TURNING WHEEL

中 奉 諸 聖 賢, 下 及 六 道 品,

Zhōng fèng zhū shèng xián, xià jí liù dào pǐn,

Trung phụng chư Hiền Thánh, Hạ cập lục đạo phẩm,

BESTOWED WITHOUT DISTINCTION EQUALLY SO EVERY WISH IS SATISFIED ACCORDINGLY,

等 施 無 差 別, 隨 願 皆 飽 滿.

Děng shī wú chā bié, suí yüàn jiē bǎo mǎn.

Đẳng thí vô sai biệt, Tùy nguyện giai bảo mãn.

AND THOSE WHO MAKE THIS OFFERING NOW ARE CAUSED IMMEASURABLE PARAMITAS TO ATTAIN

令 今 施 者 得, 無 量 波 羅 蜜.

Lìng jīn shī zhě dé, wú liàng bō luó mì.

Linh kim thí giả đắc, vô- lượng Ba- la- mật.

THE THREE VIRTUES AND SIX FLAVORS ARE OFFERED TO THE BUDDHAS AND SANGHA

三 德 六 味◎, 供 佛 及 僧,

Sān dé liù wèi, gòng Fó jí Sēng,

Tam-đức lục- vị, Cúng Phật cập Tăng,

TO ALL BEINGS OF THE DHARMA REALM WE RENDER THIS UNIVERSAL OFFERING.

法 界 有 情, 普 同 供 養.

Fǎ jiè yǒu qíng, pǔ tóng gòng yàng.

Pháp-giới hữu- tình, Phổ đồng cúng-dường.

Universal Offering True Words
普供養真言
Pǔ Gòng Yàng Zhēn Yán
Phổ Cúng Dường Chân Ngôn

NAN, YE YE NANG, SAN PO WA, FA RI LA, HONG. *(3 times)*
唵, 誐 誐 曩◎, 三 婆 嚩◎, 伐 日 囉, 斛◎ *(三遍)*
Nán, yē yē nǎng, sān pó wǎ, fá rì là, hòng.
Án, nga nga nẳng, tam bà phạ, phiệt nhật ra, hồng. *(3 lần)*

Praise and Mantra
讚與咒
Zàn xīng zhòu
Tán hưng chú

WONDROUS OFFERINGS FROM THE HEAVENS' KITCHENS, BLISS OF DHYANA'S RARE, DELIGHTFUL FLAVOR
天 廚 妙 供◎, 禪 悅 酥 酡.
Tiān chú miào gòng, chán yüè sū tuó.
Thiên trù diệu cúng, thiền duyệt tô đà.

HÙ NĀN SŪ LŪ SÀ LÍ WĀ
戶唵 蘇 嚕 薩 哩 哇◎
hộ án tô rô bà lị phạ

DÀN TĀ Ē YÈ DUŌ
怛 他 阿夜 多 ◎
đát tha a nga đa

DÀN NǏ YĚ TĀ
怛 你 也 他
Đát nể nga tha

SŪ LŪ SUŌ WA HĒ

◎蘇嚕 娑 哇 訶

tô rô bà da ha

NA MO BLISS OF DHYANA TREAS'RY BODHISATTVA, MAHASATTVA

南 無◎禪 悅 藏 菩 薩摩訶薩.

Ná mó chán yüè zàng pú sà mó hē sà.

Nam-mô thiền duyệt tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩訶般若 ◎波羅 蜜◎!

Mó Hé Bō Rě Bó Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

NA MO FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛

Ná mó běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

Vegetarian Meal Ceremony
臨齋儀
Lâm Trai Nghi

NOW WE REN-DER THESE OFF'-RINGS TO THE PURE DHAR-MA BO-DY VAI-RO-CHAN-NA BUD-DHA,

供 養 清 淨法 身 毗盧遮那佛,

Gòng yàng qīng jìng Fǎ Shēn Pí Lú Zhē Nà Fó,

Cúng-dường Thanh-tịnh pháp thân Tỳ-Lô Giá-Na Phật,

TO THE PER-FECT RE-WARD BO-DY NI-SHYAN-DA BUD-DHA

圓 滿 報 身 盧 舍那佛,

Yüán măn Bào Shēn Lú Shè Nà Fó,

Viên-mãn báo-thân Lô- Xá- Na Phật,

TO THE MY-RIAD TRANS-FOR-MA-TION BO-DY SHAK-YA-MU-NI BUD-DHA

千 百 億 化 身 釋 迦 牟尼佛,

Qiān bǎi yì Huà Shēn Shì Jiā Móu Ní Fó,

Thiên bách ức hóa- thân Thích-Ca Mâu-Ni Phật,

IN THE LAND OF UL-TI-MATE BLISS TO A-MI-TA-BHA BUD-DHA

極 樂 世 界阿彌陀佛,

Jí Lè Shì Jiè Ē Mí Tuó Fó,

Cực-lạc Thế-giới A-Di-Đà Phật,

TO MAI-TREY-A HON-ORED FU-TURE BUD-DHA

當 來下 生 彌勒尊 佛,

Dāng Lái Xià Shēng Mí Lè Zūn Fó,

Đương-lai hạ sanh Di-Lặc Tôn Phật,

AND IN ALL TIMES AND PLA-CES TO EACH AND EVE-RY BUD-DHA.

十 方 三 世 一 切 諸 佛,

Shí fāng sān shì yí qiè zhū Fó,

Thập-phương tam-thế nhứt thiết chư Phật,

TO MAN-JU-SHRI GREAT WIS-DOM BO-DHI-SAT-TVA

大智 文 殊師利菩薩,

Dà zhì Wén Shū Shī Lì Pú Sà,

Đại-Trí Văn-Thù Sư-Lợi Bồ-Tát.

TO U-NI-VER-SAL WOR-THY GREAT CON-DUCT BO-DHI-SAT-TVA

大 行 普賢 菩薩,

Dà Héng Pǔ Xián Pú Sà,

Đại-Hạnh Phổ-Hiền Bồ-Tát,

TO GUAN SHI YIN GREAT COM-PAS-SION BO-DHI-SAT-TVA

大悲 觀 世 音菩 薩,

Dà Bēi Guān Shì Yīn Pú Sà,

Đại- Bi Quán-Thế-Âm Bồ-Tát,

TO EARTH TREAS'-RY KING GREAT VOW BO-DHI-SAT-TVA

大 願 地藏 王 菩 薩,

Dà Yüàn Dì Zàng Wáng Pú Sà,

Đại-nguyện Địa Tạng Vương Bồ-Tát,

AND TO ALL HON-ORED BO-DHI-SAT-TVAS, MA-HA-SAT-TVAS. MA-HA PRAJ-NA PA-RA-MI-TA!

諸尊菩 薩 摩 訶薩. 摩 訶般若波羅 蜜!

Zhū zūn Pú Sà, Mó Hē Sà. Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Chư tôn Bồ-Tát Ma- ha-tát. Ma-ha Bát-nhã ba-la- mật.

THE THREE VIR-TUES AND THE SIX FLA-VORS, ARE OF-FERED TO THE BUD-DHA AND THE SAN-GHA, TO ALL BE-INGS OF THE DHAR-MA REALM, WE REN-DER THIS U-NI-VER-SAL OF-FER-ING

三 德 六 味， 供 佛 及 僧,

法 界 有 情， 普 同 供 養.

Sān dé liù wèi, gòng Fó jí Sēng,

Fǎ jiè yǒu qíng, pǔ tóng gòng yàng.

Tam đức lục vị cúng Phật cập Tăng,

pháp-giới hữu-tình, phổ đồng cúng-dường.

NOW AS WE HAVE THIS MEAL BE-FORE US, WE MAKE A VOW FOR ALL LIV-ING BE-INGS: MAY THEY TAKE DHY-A-NA BLISS FOR FOOD, AND BE FULL WITH THE JOY OF THE DHAR-MA!

若 飯 食 時， 當 願 衆 生,
禪 悅 為 食， 法 喜 充 滿.

Ruò fàn shí shí, dāng yüàn zhòng shēng,
Chán yüè wèi shí, Fǎ xǐ chōng mǎn!

nhược phạn thực thời, đương nguyện chúng-sanh,
thiền-duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn.

THE BUDDHA TOLD THE BHIKSHUS: "WHILE EATING OBSERVE THE FIVE CONTEMPLATIONS. A SCATTERED MIND AND CONFUSED TALK MAKE THE OFFERINGS OF THE FAITHFUL HARD TO DIGEST. GREAT ASSEMBLY, AT THE SOUND OF THE BELL, EACH BE PROPERLY MINDFUL."

佛 制 比 丘，食 存 五 觀，散心 雜 話，
信 施 難 消，大 眾 聞 磬 聲，各 正念。

Fó zhì Bǐ Qiū, Shí cún wǔ guān, sǎn xīn zá huà,
xìn shī nán xiāo. Dà zhòng wén qìng shēng: gè zhèng niàn!

Phật chế Tỳ-kheo, thực tồn ngũ quán, tán tâm tạp thoại,
tín thí nan tiêu. Đại-chúng văn khánh thinh: các chánh niệm.

All recite together: (大 衆 念) Đại-chúng niệm

AMITABHA!

阿彌陀佛！

Ē Mí Tuó Fó!

A-Di-Đà Phật!

THE THREE RECOLLECTIONS:

三念

Tam Niệm

1) FIRST SPOON: I VOW TO CUT OFF ALL EVIL

初 匙: 願 斷 一 切惡

Chū chí : Yüàn duàn yí qiè è

Muổng 1: Nguyện đoạn nhứt thiết ác.

2) SECOND SPOON: I VOW TO CULTIVATE ALL GOOD

二 匙：願 修一切 善

Èr chí : Yüàn xiū yí qiè shàn

Muổng 2: Nguyện tu nhứt thiết thiện

3) THIRD SPOON: I VOW TO SAVE ALL LIVING BEINGS

三 匙 ：誓度一 切 衆 生

Sān chí : Shì dù yí qiè zhòng shēng.

Muổng 3 : Thệ độ nhứt thiết chúng- sanh.

THE FIVE CONTEMPLATIONS:

五觀

Ngũ Quán

1) CONSIDER THE AMOUNT OF WORK INVOLVED IN BRINGING THE FOOD TO WHERE IT IS EATEN

記 功 多少 ，量 彼 來 處.

Jì gōng duō shǎo , liàng bǐ lái chù.

Kể công nhiều ít so chỗ kia đem đến.

2) CONSIDER WHETHER OR NOT ONE'S VIRTUOUS CONDUCT IS ADEQUATE TO ACCEPT THE OFFERING

忖 己德 行 ，全 缺 應 供.

Cún jǐ dé héng , qüán qüē yìng gòng.

Xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu mà thọ của cúng-dường.

3) GUARD THE MIND AGAINST TRANSGRESSIONS, OF WHICH GREED IS THE PRINCIPAL CAUSE

防 心 離 過 ，貪 等 為 宗.

Fáng xīn lí guò , tān děng wèi zōng.

Ngừa tâm xa lìa các tội lỗi: Tham, sân, si là cội gốc.

4) PROPERLY TAKEN, FOOD IS LIKE MEDICINE TO KEEP THE BODY FROM WASTING AWAY

正　事 良 藥，為療 形 枯.

Zhèng shì liáng yào , wèi liáo xíng kū.

Chính là vị thuốc hay để chữa lành bịnh khô gầy.

5) THIS FOOD IS ACCEPTED ONLY IN ORDER TO ACCOMPLISH THE WAY.

為 成　道　業，應　受　此食。

Wèi chéng Dào yè , yīng shòu cǐ shí.

Vì thành đạo-nghiệp nên thọ cơm nầy.

MANTRA AND VERSE TO END THE MEAL

結 齋

Kiết Trai

SÀ DUŌ NÁN

薩 多　南

TÁT ĐA NẪM

SĀN MIǍO SĀN PÚ TUÓ

三　藐　三 菩 陀

TAM-MIỆU TAM BỒ-ĐỀ

JǓ ZHĪ NÁN

俱 胝　南

CU CHI NẪM

DÀ ZHÍ TUŌ

怛 姪 他

ĐÁT ĐIỆT THA

NĀN
唵
ÁN

ZHĒ LÌ
折 隸
CHIẾC LỆ

ZHǓ LÌ
主 隸
CHỦ LỆ

ZHǓN TÍ
準 提
CHUẨN ĐỀ

SUŌ PÓ HĒ
娑 婆 訶
TA BÀ HA.

THEY WHO PRAC-TICE MAK-ING OFF'-RINGS, WILL CER-TAIN-LY OB-TAIN THEIR RE-WARD;

所 謂 布 施 者，必 獲 其 利 益.
Suǒ wèi bù shī zhě , bì huò qí lì yì.
Sở vị bố-thí giả, Tất hoạch kỳ lợi ích.

THEY WHO TAKE DE-LIGHT IN GIV-ING, WILL LAT-ER SURE-LY FIND PEACE AND HAP-PI-NESS.

若 為 樂 故 施 ，後 必 得 安 樂.
Ruò wèi lè gù shī , hòu bì dé ān lè,
Nhược vị lạc cố thí , hậu tất đắc an-lạc.

NOW THAT THE MEAL HAS BEEN CON-CLU-DED, WE MAKE A VOW FOR ALL LIVING BE-INGS:

飯 食 已訖，當 願 衆 生,
Fàn shí yǐ qǐ , dāng yüàn zhòng shēng,
Phạn thực dĩ ngật, Đương nguyện chúng-sanh.

MAY THEY HAVE SUC-CESS IN ALL THEY DO, AND BE PERFECT IN ALL BUD-DHA-DHARMAS!

所 作 皆辦 ，具諸 佛 法。
Suǒ zuò jiē bàn , jǜ zhū Fó Fǎ.
Sở tác giai biện, Cụ chư Phật-Pháp.

(*Return to the Buddha Hall while reciting:* 大 衆 念 佛 號， 返 回 佛 殿)

NA MO FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛
Ná Mó Běn Shī Shì Jiā Móu Ní Fó
Nam-mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

HOMAGE TO THE LOTUS POOL ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS AS VAST AS THE SEA. *(3 times)*

南 無◎蓮 池 海會 佛 菩薩◎ *(三稱)*
Ná Mó Lián Chí Hăi Huì Fó Pú Sà
Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát *(3 lần)*

Sutra of the Buddha's Teaching on Amitabha
佛 說 阿 彌 陀 經◎
Fó shuō Ē Mí Tuó Jīng
Phật Thuyết A Di Đà Kinh

THUS I HAVE HEARD, AT ONE TIME THE BUDDHA DWELT AT SHRAVASTI, IN THE JETA GROVE IN THE GARDEN OF THE BENEFACTOR OF ORPHANS AND THE SOLITARY,

如 是我 聞。一 時，佛 在舍衛國 ，
Rú shì wŏ wén, yī shí , Fó zài shè wèi guó
祇樹 給孤獨園。
qí shù jĭ gū dú yüán.
Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc,
Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên,

TOGETHER WITH A GATHERING OF GREAT BHIKSHUS, TWELVE-HUNDRED FIFTY IN ALL, ALL GREAT ARHATS WHOM THE ASSEMBLY KNEW AND RECOGNIZED:

與大比丘 僧，千 二百五十人俱，
Yŭ dà bĭ qiū sēng, qiān èr băi wŭ shí rén jù,
皆 是大阿羅 漢，眾 所知 識。
Jiē shì dà ē luó hàn, zhòng suŏ zhī shì:
Dữ đại Tỳ Kheo tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhân câu,
giai thị đại A La Hán, chúng sở tri thức:

ELDERS SHARIPUTRA, MAHAMAUDGALYAYANA, MAHAKASYAPA,
MAHAKATYAYANA, MAHAKAUSTHILA, REVATA, SUDDHIPANTHAKA,

長 老 舍 利 弗。摩 訶 目 犍 連。
Zhǎng lǎo shè lì fú, mó hē mù jiān lián,
摩 訶 迦 葉。 摩 訶 迦 旃 延。
Mó hē jiā shè, mó hē jiā zhān yán,
摩 訶 俱 絺 羅。離 婆 多。周 利 槃 陀 伽。
Mó hē jǜ chī luó, lí pó duō, zhōu lì pán tuó qié.
Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên,
Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên,
Ma Ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già,

NANDA, ANANDA, RAHULA, GAVAMPATI, PINDOLA-BHARADVAJA, KALODAYIN,
MAHAKAPHINA, VAKKULA,

難 陀。阿 難 陀。羅 睺 羅。憍 梵 波 提。
nàn tuó, ē nàn tuó, luó hóu luó, jiāo fàn bō tí,
賓 頭 盧 頗 羅 墮。迦 留 陀 夷。
bīn tóu lú pǒ luó duò, jiā liú tuó yí,
摩 訶 劫 賓 那。薄 拘 羅。
Mó hē jié bīn nuó, bó jǖ luó,
Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề,
Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di,
Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La,

ANIRUDDHA, AND OTHERS SUCH AS THESE, ALL GREAT DISCIPLES;

阿 耨 樓 馱。如 是 等 諸 大 弟 子。
ē nòu luó tuó, rú shì děng zhū dà dì zǐ.
A Nậu Lầu Đà, như thị đẳng chư đại đệ tử.

TOGETHER WITH ALL THE BODHISATTVAS, MAHASATTVAS: MANJUSHRI, PRINCE OF DHARMA; AJITA BODHISATTVA, GANDHASTIN BODHISATTVA, NITYODUKTA BODHISATTVA,

並諸菩薩摩訶薩。文殊師利法王子。
Bìng zhū pú sà mó hē sà, wén shū shī lì fǎ wáng zǐ,
阿逸多菩薩。乾陀訶提菩薩，
Ē yì duō pú sà, qián tuó hē tí pú sà,
常精進菩薩。
Cháng jīng jìn pú sà,
Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát: Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử,
A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát,
Thường Tinh Tấn Bồ Tát,

AND OTHERS SUCH AS THESE, ALL GREAT BODHISATTVAS, AND TOGETHER WITH SHAKRA, CHIEF AMONG GODS, AND THE NUMBERLESS GREAT MULTITUDES FROM ALL THE HEAVENS.

與如是等諸大菩薩。
Yǔ rú shì děng zhū dà pú sà.
及釋提桓因等◎，無量諸天大眾俱◎。
Jí shì tí huán yīn děng, wú liàng zhū tiān dà zhòng jù.
Dữ như thị đẳng chư đại Bồ Tát,
cập Thích Đề Hoàn Nhân đẳng vô lượng chư Thiên, đại chúng câu.

AT THAT TIME, THE BUDDHA TOLD THE ELDER SHARIPUTRA: “FROM HERE, PASSING THROUGH HUNDREDS OF THOUSANDS OF MILLIONS OF BUDDHALANDS TO THE WEST, THERE IS A WORLD CALLED UTMOST BLISS.

爾 時，佛告 長 老舍 利弗：
Ěr shí Fó gào zhǎng lǎo shè lì fú,
從 是西方，過 十萬 億 佛 土，
Cóng shì xī fāng, guò shí wàn yì Fó tǔ,
有世 界名 曰 極樂；
Yǒu shì jiè míng yuē jí lè.
Nhĩ thời Phật cáo Trưởng lão Xá Lợi Phất:
“Tùng thị Tây phương, quá thập vạn ức Phật độ,
hữu thế giới danh viết Cực Lạc,

IN THIS LAND A BUDDHA CALLED AMITABHA RIGHT NOW TEACHES THE DHARMA.

其土有 佛，號 阿彌陀，今現 在 說 法。
Qí tǔ yǒu Fó , hào Ē mí tuó , jīn xiàn zài shuō fǎ.
Kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp.”

SHARIPUTRA, WHY IS THIS LAND CALLED UTMOST BLISS?

舍利弗，彼 土何故名 為極樂？
Shè lì fú , bí tǔ hé gù míng wéi jí lè?
“Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc?

ALL LIVING BEINGS OF THIS COUNTRY ENDURE NO SUFFERINGS, BUT ENJOY EVERY BLISS. THEREFORE IT IS CALLED UTMOST BLISS.

其 國 衆 生，無 有 眾 苦，
Qí guó zhòng shēng, wú yǒu zhòng kǔ,
但 受 諸 樂，故名極樂。
Dàn shòu zhū lè, gù míng jí lè.
Kỳ quốc chúng sanh, vô hữu chúng khổ,
đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.

MOREOVER, SHARIPUTRA, THIS LAND OF UTMOST BLISS IS COMPLETELY SURROUNDED BY SEVEN TIERS OF RAILINGS, SEVEN LAYERS OF NETTING, AND SEVEN ROWS OF TREES, ALL FORMED FROM THE FOUR TREASURES, AND FOR THIS REASON NAMED UTMOST BLISS.

又 舍 利 弗，極 樂 國 土，
Yòu shè lì fú, jí lè guó tǔ,
七 重 欄 楯、七 重 羅 網、七 重 行 樹，
Qī chóng lán shǔn, qī chóng luó wǎng, qī chóng háng shù,
皆 是 四 寶 周 帀 圍 繞，
Jiē shì sì bǎo zhōu zā wéi rào,
是 故 彼 國 名 為 極 樂。
Shì gù bǐ guó míng wéi jí lè.
Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ,
thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ,
giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiễu,
thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.

MOREOVER, SHARIPUTRA, THE LAND OF UTMOST BLISS HAS POOLS OF THE SEVEN JEWELS, FILLED WITH THE EIGHT WATERS OF MERIT AND VIRTUE.

又 舍 利 弗，極 樂 國 土，有 七 寶 池、
Yòu shè lì fú, jí lè guó tǔ, yǒu qī bǎo chí,
八 功 德 水，充 滿 其 中。
Bā gōng dé shuǐ, chōng mǎn qí zhōng.
Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, hữu thất bảo trì,
bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung,

THE BOTTOM OF EACH POOL IS PURE, COVERED WITH GOLDEN SANDS.

池 底 純 以 金 沙 布 地，
Chí dǐ chún yǐ jīn shā bù dì,
Trì để thuần dĩ kim sa bố địa.

ON THE FOUR SIDES ARE STAIRS OF GOLD, SILVER, LAPIS LAZULI AND CRYSTAL; ABOVE ARE RAISED PAVILIONS ADORNED WITH GOLD, SILVER, LAPIS LAZULI, CRYSTAL, MOTHER-OF-PEARL, RED PEARLS AND CARNELIAN.

四 邊 階道，金、銀 、 瑠 璃、
Sì biān jiē dào , jīn , yín , liú lí ,
玻瓈 合 成。 上 有樓 閣 ，亦以金、
Bō lí hé chéng. Shàng yǒu lóu gé , yì yǐ jīn ,
銀、琉璃、玻璃、 硨 磲、
Yín , liú lí , bō lí , chē qǔ ,
赤 珠、瑪瑙，而嚴 飾之。
Chì zhū, mǎ nǎo , ér yán shì zhī.
Tứ biên giai đạo, kim, ngân, lưu ly,
pha lê hiệp thành. Thượng hữu lâu các, diệc dĩ kim,
ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ,
xích châu, mã não nhi nghiêm sức chi.

IN THE POOLS ARE LOTUSES AS LARGE AS CARRIAGE WHEELS

池 中 蓮 花，大 如車輪，
Chí zhōng lián huā , dà rú chē lún,
Trì trung liên hoa, đại như xa luân:

GREEN COLORED OF GREEN LIGHT; YELLOW COLORED OF YELLOW LIGHT; RED COLORED OF RED LIGHT; WHITE COLORED OF WHITE LIGHT; SUBTLY, WONDERFULLY FRAGRANT AND PURE.

青色青 光， 黃 色 黃 光，
Qīng sè qīng guāng, huáng sè huáng guāng,
赤色赤光，白 色白 光 ，微 妙 香 潔。
Chì sè chì guāng, bái sè bái guāng, wéi miào xiāng jié.
Thanh sắc thanh quang, hoàng sắc hoàng quang,
xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

SHARIPUTRA, THE LAND OF UTMOST BLISS IS THUS ADORNED WITH SUCH MERIT AND VIRTUES.

舍利弗，極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Shè lì fú, jí lè guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

MOREOVER, SHARIPUTRA, IN THIS BUDDHALAND THERE IS ALWAYS HEAVENLY MUSIC, AND THE GROUND IS YELLOW GOLD. IN THE SIX PERIODS OF THE DAY AND NIGHT A HEAVENLY RAIN OF MANDARAVA FLOWERS FALLS, AND THROUGHOUT THE CLEAR MORNING, EACH LIVING BEING OF THIS LAND,

又舍利弗，彼佛國土，常作天樂，

Yòu shè lì fú, bǐ Fó guó tǔ, cháng zuò tiān yuè,

黃金為地，晝夜六時，雨天曼陀羅華。

Huáng jīn wèi dì, zhòu yè liù shí, yǔ tiān màn tuó luó huá.

其土衆生，常以清旦，

Qí tǔ zhòng shēng, cháng yǐ qīng dàn,

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ, thường tác thiên nhạc, hoàng kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên Mạn Đà La hoa. Kỳ độ chúng sanh, thường dĩ thanh đán,

WITH SACKS FULL OF THE MYRIADS OF WONDERFUL FLOWERS, MAKES OFFERINGS TO THE HUNDREDS OF THOUSANDS OF MILLIONS OF BUDDHAS OF THE OTHER DIRECTIONS. AT MEALTIME THEY RETURN TO THEIR OWN COUNTRIES AND AFTER EATING THEY WALK ABOUT.

各以衣裓，盛衆妙華。

Gè yǐ yī gé, shèng zhòng miào huá,

供養他方十萬億佛，

Gòng yàng tā fāng shí wàn yì Fó,

即以食時，還到本國，飯食經行。

Jí yǐ shí shí, huán dào běn guó, fàn shí jīng xíng.

Các dĩ y kích, thạnh chúng diệu hoa,
cúng dường tha phương thập vạn ức Phật,
tức dĩ thực thời, hoàn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành.

SHARIPUTRA, THE LAND OF UTMOST BLISS IS THUS ADORNED WITH SUCH MERIT AND VIRTUES.

舍利弗，極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Shè lì fú , jí lè guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

MOREOVER, SHARIPUTRA, IN THIS COUNTRY THERE ARE ALWAYS RARE AND WONDERFUL VARIED-COLORED BIRDS: WHITE CRANES, PEACOCKS, PARROTS, EGRETS, KALAVINKAS AND TWO-HEADED BIRDS.

復次舍利弗，彼國常有種種

Fù cì shè lì fú, bǐ guó cháng yǒu zhǒng zhǒng

奇妙雜色之鳥，白鶴、孔雀、鸚鵡、

Qí miào zá sè zhī niǎo, bái hè , kǒng qüè, yīng wǔ ,

舍利、迦陵頻伽，共命之鳥。

Shè lì , jiā líng pín qié , gòng mìng zhī niǎo.

Phục thứ Xá Lợi Phất! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điểu: Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Võ, Xá Lợi, Ca Lăng Tần Già, Cộng Mạng chi điểu,

IN THE SIX PERIODS OF THE DAY AND NIGHT, THE FLOCKS OF BIRDS SING FORTH HARMONIOUS AND ELEGANT SOUNDS.

是諸眾鳥，晝夜六時，出和雅音，

Shì zhū zhòng niǎo, zhòu yè liù shí, chū hé yǎ yīn.

Thị chư chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm.

THEIR CLEAR AND JOYFUL CALLS PROCLAIM THE FIVE ROOTS, THE FIVE POWERS, THE SEVEN BODHI SHARES, THE EIGHT SAGELY WAY SHARES, AND DHARMAS SUCH AS THESE.

其音演暢五根、五力、七菩提分、

Qí yīn yǎn chàng wǔ gēn , wǔ lì , qī pú tí fēn,

八聖道分，如是等法。

Bā shèng dào fēn , rú shì děng fǎ.

Kỳ âm diễn xướng: Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần, Bát Thánh Đạo Phần, như thị đẳng pháp.

WHEN LIVING BEINGS OF THIS LAND HEAR THESE SOUNDS,

其土 衆 生，聞 是 音已，

Qí tǔ zhòng shēng, wén shì yīn yǐ.

Kỳ độ chúng sanh, văn thị âm dĩ,

THEY ARE ALTOGETHER MINDFUL OF THE BUDDHA, MINDFUL OF THE DHARMA, AND MINDFUL OF THE SANGHA.

皆悉 念 佛、念法、念 僧。

Jiē xī niàn Fó , niàn Fǎ , niàn Sēng.

Giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

SHARIPUTRA! DO NOT SAY THAT THESE BIRDS ARE BORN AS RETRIBUTION FOR THEIR KARMIC OFFENSES. AND WHY NOT?

舍利弗，汝勿謂此鳥 實 是 罪 報所 生。

Shè lì fú , rǔ wù wèi cǐ niǎo shí shì zuì bào suǒ shēng.

所以者 何？

Suǒ yǐ zhě hé?

Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điểu, thật thị tội báo sở sanh.

Sở dĩ giả hà?

BECAUSE IN THIS BUDDHALAND THE THREE EVIL PATHS DO NOT EXIST.

彼佛國土 無三惡道。

Bǐ Fó guó tǔ wú sān è dào.

Bỉ Phật quốc độ, vô tam ác đạo.

SHARIPUTRA, EVEN THE NAMES OF THE THREE EVIL PATHS ARE UNKNOWN IN THIS BUDDHA'S LAND; HOW MUCH THE LESS COULD THEY ACTUALLY EXIST!

舍利弗，其佛國 土，

Shè lì fú , qí Fó guó tǔ,

尚 無惡道之名，何況 有 實。

Shàng wú è dào zhī míng, hé kuàng yǒu shí!

Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ,

thường vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thật,

WISHING TO PROCLAIM THE DHARMA'S SOUND FAR AND WIDE, AMITABHA BUDDHA CREATED THESE MULTITUDES OF BIRDS BY TRANSFORMATION.

是 諸 眾 鳥，皆是 阿彌陀 佛
Shì zhū zhòng niǎo, jiē shì Ē mí tuó Fó
欲令法音 宣 流變 化 所 作。
Yù lìng fǎ yīn xüān liú biàn huà suǒ zuò.
Thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà Phật,
dục linh pháp âm tuyên lưu, biến hoá sở tác.

SHARIPUTRA, IN THAT BUDDHALAND WHEN THE GENTLE WINDS BLOW, THE ROWS OF JEWELED TREES AND JEWELED NETS

舍利 弗，彼佛國土，微 風 吹 動，
Shè lì fú, bǐ Fó guó tǔ, wéi fēng chuī dòng
諸 寶 行 樹，及寶 羅 網，
Zhū bǎo háng shù jí bǎo luó wǎng,
Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ, vi phong xuy động,
chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng,

GIVE FORTH SUBTLE AND WONDROUS SOUNDS, LIKE A SYMPHONY OF ONE HUNDRED THOUSAND KINDS OF MUSIC.

出微妙 音。譬如百千 種 樂，同時俱作，
Chū wéi miào yīn, pì rú bǎi qiān zhǒng yüè, tóng shí jǜ zuò.
Xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc, đồng thời câu tác

ALL THOSE WHO HEAR THESE SOUNDS ARE NATURALLY MINDFUL OF THE BUDDHA, MINDFUL OF THE DHARMA, AND MINDFUL OF THE SANGHA.

聞 是音者，自然皆生 念 佛、
Wén shì yīn zhě, zì rán jiē shēng niàn Fó
念 法、念 僧 之心。
Niàn Fǎ niàn Sēng zhī xīn.
Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật,
niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.

SHARIPUTRA, THE LAND OF UTMOST BLISS IS THUS ADORNED WITH SUCH MERIT AND VIRTUES.

舍利弗，其 佛 國 土，成 就 如 是功 德 莊 嚴。

Shè lì fú, qí Fó guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

SHARIPUTRA, WHAT DO YOU THINK? WHY IS THIS BUDDHA CALLED AMITABHA?

舍 利 弗，於 汝 意 云 何？

Shè lì fú, yú rǔ yì yún hé?

彼 佛 何 故 號 阿 彌 陀？

Bǐ Fó hé gù hào Ē mí tuó?

Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà?
Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà?

SHARIPUTRA, THE BRILLIANCE OF THAT BUDDHA'S LIGHT IS MEASURELESS, ILLUMINING THE LANDS OF THE TEN DIRECTIONS EVERYWHERE WITHOUT OBSTRUCTION. FOR THIS REASON HE IS CALLED AMITABHA.

舍 利 弗，彼 佛 光 明 無 量，照 十 方 國，

Shè lì fú, bǐ Fó guāng míng wú liàng, zhào shí fāng guó,

無 所 障 礙，是 故 號 為 阿 彌 陀。

Wú suǒ zhàng ài, shì gù hào wéi Ē mí tuó.

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

MOREOVER, SHARIPUTRA, THE LIFESPAN OF THAT BUDDHA AND THAT OF HIS PEOPLE EXTENDS FOR MEASURELESS, LIMITLESS ASAMKHYEYAS KALPAS. FOR THIS REASON HE IS CALLED AMITAYUS.

又 舍 利 弗，彼 佛 壽 命 及 其 人 民，

Yòu shè lì fú, bǐ Fó shòu mìng jí qí rén mín,

無 量 無 邊 阿 僧 祇 劫，故 名 阿 彌 陀。

Wú liàng wú biān ē sēng qí jié, gù míng ē mí tuó.

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.

AND, SHARIPUTRA, SINCE AMITABHA BECAME A BUDDHA, TEN KALPAS HAVE PASSED.

舍利弗，阿彌陀佛成佛以來，

Shè lì fú , Ē mí tuó Fó chéng Fó yǐ lái,

於今十劫。

Yú jīn shí jié.

Xá Lợi Phất! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai,
ư kim thập kiếp.

MOREOVER, SHARIPUTRA, THAT BUDDHA HAS MEASURELESS, LIMITLESS SOUND-HEARER DISCIPLES, ALL ARHATS, THEIR NUMBER INCALCULABLE.

又舍利弗，彼佛有無量無邊聲聞弟子，

Yòu shè lì fú , bǐ Fó yǒu wú liàng wú biān shēng wén dì zǐ,

皆阿羅漢，非是算數之所能知。

Jiē ē luó hàn, fēi shì suàn shù zhī suǒ néng zhī.

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử,
giai A La Hán, phi thị toán số, chi sở năng tri,

SO TOO IS THE ASSEMBLY OF BODHISATTVAS.

諸菩薩眾，亦復如是。

Zhū pú sà zhòng yì fù rú shì.

Chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị.

SHARIPUTRA, THAT BUDDHALAND IS THUS ADORNED WITH SUCH MERIT AND VIRTUES.

舍利弗，彼佛國土，成就如是功德莊嚴。

Shè lì fú , bǐ Fó guó tǔ, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

MOREOVER, SHARIPUTRA, THE LIVING BEINGS BORN IN THE LAND OF UTMOST BLISS ARE ALL AVAIVARTIKA.

又舍利弗，極樂國土，衆生　生　者，
Yòu shè lì fú , jí lè guó tǔ zhòng shēng shēng zhě,
皆是阿鞞跋致。
Jiē shì ē pí bá zhì
Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả,
giai thị a bệ bạt trí.

AMONG THEM ARE MANY WHO IN THIS VERY LIFE WILL DWELL IN BUDDHAHOOD.

其中多有一生補處，其數甚多，
Qí zhōng duō yǒu yī shēng bǔ chù, qí shù shèn duō,
Kỳ trung đa hữu, nhất sanh bổ xứ,

THEIR NUMBER IS EXTREMELY MANY; IT IS INCALCULABLE. AND ONLY IN MEASURELESS, LIMITLESS ASAMKHYEYAS KALPAS COULD IT BE SPOKEN.

非是算數所能知之，
Fēi shì suàn shù suǒ néng zhī zhī,
但可以無量無邊阿僧祇說。
Dàn kě yǐ wú liàng wú biān ē sēng qí shuō.
Kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi,
đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.

SHARIPUTRA, THOSE LIVING BEINGS WHO HEAR OF THIS SHOULD VOW: “I WISH TO BE BORN IN THAT COUNTRY”. AND WHY? THOSE WHO THUS ATTAIN ARE SUPERIOR AND GOOD PEOPLE, ALL COMING TOGETHER IN ONE PLACE. .

舍利弗，衆　生　聞　者，應當發願，
Shè lì fú , zhòng shēng wén zhě, yìng dāng fā yüàn ,
願　生　彼國.。所以者何？
Yüàn shēng bǐ guó. Suǒ yǐ zhě hé?
得與如是諸上　善　人俱會一處。
Dé yǔ rú shì zhū shàng shàn rén jù huì yí chù.
Xá Lợi Phất! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện,
nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà?
Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân, câu hội nhất xứ.

SHARIPUTRA, WITH FEW GOOD ROOTS, BLESSINGS, VIRTUES, AND CAUSAL CONNECTIONS, ONE CANNOT BE BORN IN THAT LAND.

舍利弗，不可以少 善 根 福 德 因 緣，
Shè lì fú, bù kě yǐ shǎo shàn gēn fú dé yīn yüán,
得 生 彼 國。
Dé shēng bǐ guó.
Xá Lợi Phất! Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phước đức, nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc.

SHARIPUTRA, IF THERE IS A GOOD MAN OR GOOD WOMAN WHO HEARS OF AMITABHA AND HOLDS HIS NAME

舍利弗，若有善男子、善女人，
Shè lì fú, ruò yǒu shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,
聞說阿彌陀佛，執持名號；
Wén shuō Ē mí tuó Fó, zhí chí míng hào;
Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu:

WHETHER FOR ONE DAY, TWO DAYS, THREE, FOUR, FIVE DAYS, SIX DAYS, AS LONG AS SEVEN DAYS WITH ONE MIND UNCONFUSED, WHEN THIS PERSON NEARS THE END OF LIFE, BEFORE HIM WILL APPEAR AMITABHA AND ALL THE ASSEMBLY OF HOLY ONES.

若一日，若二日，若三日，若四日，
Ruò yí rì, ruò èr rì, ruò sān rì, ruò sì rì,
若五日，若六日，若七日，
Ruò wǔ rì, ruò liù rì, ruò qī rì,
一心不亂。其人臨命終 時，
Yī xīn bú luàn, qí rén lín mìng zhōng shí,
阿彌陀佛與諸聖 眾，現在其前。
Ē mí tuó Fó yǔ zhū shèng zhòng, xiàn zài qí qián.
Nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền.

WHEN THE END COMES, HIS MIND WILL BE WITHOUT INVERSION; IN AMITABHA'S LAND OF UTMOST BLISS HE WILL ATTAIN REBIRTH.

是 人 終　時，心 不 顛 倒，
Shì rén zhōng shí , xīn bù diān dǎo,
即 得 往　生 阿 彌 陀 佛 極 樂 國 土。
Jí dé wǎng shēng Ē mí tuó Fó jí lè guó tǔ.
Thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo,
tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.

SHARIPUTRA, BECAUSE I SEE THIS BENEFIT, I SPEAK THESE WORDS:

舍 利 弗，我 見 是 利，故 說 此 言：
Shè lì fú , wǒ jiàn shì lì , gù shuō cǐ yán:
Xá Lợi Phất! Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn.

IF LIVING BEINGS HEAR THIS TEACHING THEY SHOULD MAKE THE VOW: “I WISH TO BE BORN IN THAT LAND.”

若 有 衆　生，聞 是 說 者，
Ruò yǒu zhòng shēng, wén shì shuō zhě,
應 當 發 願　生 彼 國 土。
Yīng dāng fā yüàn shēng bǐ guó tǔ.
Nhược hữu chúng sanh, văn thị thuyết giả,
ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.”

SHARIPUTRA, JUST AS I NOW PRAISE THE INCONCEIVABLE BENEFITS FROM THE MERIT AND VIRTUE OF AMITABHA,

舍 利 弗，如 我 今 者，讚 歎
Shè lì fú , rú wǒ jīn zhě, zàn tàn
阿 彌 陀 佛 不 可 思 議 功 德 之 利◎。
Ē mí tuó Fó bù kě sī yì gōng dé zhī lì.
“Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả, tán thán
A Di Đà Phật bất khả tư nghì công đức chi lợi.

THUS IN THE EAST ARE AKSHOBHYA BUDDHA, SUMERU APPEARANCE BUDDHA,

東 方 亦 有阿閦 鞞 佛、須彌相 佛、

Dōng fāng yì yǒu ē chù pí Fó, xū mí xiàng Fó ,

Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật,

GREAT SUMERU BUDDHA, SUMERU LIGHT BUDDHA, WONDERFUL SOUND BUDDHA;

大須彌佛、須彌光 佛、妙音 佛，

Dà xū mí Fó , xū mí guāng Fó , miào yīn Fó ,

Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật,

ALL BUDDHAS SUCH AS THESE, NUMBERLESS AS GANGES' SANDS,

如是 等 恆 河 沙數 諸 佛，

Rú shì děng héng hé shā shù zhū Fó,

Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật,

EACH IN HIS OWN COUNTRY, MANIFESTS A VAST AND LONG TONGUE,

各於其國，出 廣 長 舌 相，

Gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiàng,

Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,

EVERYWHERE COVERING THE THREE THOUSAND GREAT THOUSAND WORLDS, AND SPEAKS THE SINCERE AND ACTUAL WORDS:

徧 覆 三 千 大千 世 界，說 誠 實 言：

Biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán:

Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:

“ALL YOU LIVING BEINGS SHOULD BELIEVE, PRAISE AND HOLD IN REVERENCE THE INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE OF THIS SUTRA OF THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE.”

汝等 衆 生，當 信 是 稱 讚

Rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn

不可思議 功德，一切諸 佛 所護念 經。

Bù kě sī yì gōng dé, yí qiè zhū Fó suǒ hù niàn jīng.

“Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị: Xưng Tán
Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

SHARIPUTRA, IN THE SOUTHERN WORLD, ARE SUN-MOON LAMP BUDDHA, WELL-KNOWN LIGHT BUDDHA, GREAT BLAZING SHOULDERS BUDDHA,

舍利弗，南方世界有日月燈佛、
Shè lì fú, nán fāng shì jiè yǒu rì yüè dēng Fó,
名聞光佛、大燄肩佛、
Míng wén guāng Fó, dà yàn jiān Fó,
Xá Lợi Phất! Nam phương thế giới hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật,
Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật,

SUMERU LAMP BUDDHA, MEASURELESS VIGOR BUDDHA, ALL BUDDHAS SUCH AS THESE, NUMBERLESS AS GANGES' SANDS,

須彌燈佛、無量精進佛，
Xū mí dēng Fó, wú liàng jīng jìn Fó,
如是等恆河沙數諸佛，
Rú shì děng héng hé shā shù zhū Fó,
Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật,
như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật,

EACH IN HIS OWN COUNTRY, MANIFESTS A VAST AND LONG TONGUE,

各於其國，出廣長舌相，
Gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiàng,
Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,

EVERYWHERE COVERING THE THREE THOUSAND GREAT THOUSAND WORLDS, AND SPEAKS THE SINCERE AND ACTUAL WORDS:

徧覆三千大千世界，說誠實言：
Biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán:
Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:

“ALL YOU LIVING BEINGS SHOULD BELIEVE, PRAISE AND HOLD IN REVERENCE THE INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE OF THIS SUTRA OF THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE.”

汝等 衆 生，當 信 是 稱 讚
Rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn
不可思議 功德，一切 諸佛 所 護念 經。
Bù kě sī yì gōng dé, yí qiè zhū Fó suǒ hù niàn jīng.
“Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị: Xưng Tán
Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

SHARIPUTRA, IN THE WESTERN WORLD, ARE MEASURELESS LIFE BUDDHA, MEASURELESS APPEARANCE BUDDHA, MEASURELESS CURTAIN BUDDHA, GREAT LIGHT BUDDHA, GREAT BRIGHTNESS BUDDHA, JEWELED APPEARANCE BUDDHA, PURE LIGHT BUDDHA,

舍利弗，西方 世 界有 無 量 壽 佛、
Shè lì fú, xī fāng shì jiè yǒu wú liàng shòu Fó,
無 量 相 佛、無 量 幢 佛、大 光 佛、
Wú liàng xiàng Fó, wú liàng chuáng Fó, dà guāng Fó,
大 明 佛、寶 相 佛、淨 光 佛，
Dà míng Fó, bǎo xiàng Fó, jìng guāng Fó.
Xá Lợi Phất! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật,
Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật,
Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật,

ALL BUDDHAS SUCH AS THESE, NUMBERLESS AS GANGES' SANDS,

如是 等 恆 河沙 數 諸 佛，
Rú shì děng héng hé shā shù zhū Fó,
Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật,

EACH IN HIS OWN COUNTRY, MANIFESTS A VAST AND LONG TONGUE,

各於其國，出 廣 長 舌 相，
Gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiàng,
Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,

EVERYWHERE COVERING THE THREE THOUSAND GREAT THOUSAND WORLDS, AND SPEAKS THE SINCERE AND ACTUAL WORDS:

偏覆三千大千世界，說誠實言：

Biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán:

Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:

"ALL YOU LIVING BEINGS SHOULD BELIEVE, PRAISE AND HOLD IN REVERENCE THE INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE OF THIS SUTRA OF THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE."

汝等衆生，當信是稱讚

Rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn

不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Bù kě sī yì gōng dé, yí qiè zhū Fó suǒ hù niàn jīng.

"Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị: Xưng Tán
Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh".

SHARIPUTRA, IN THE NORTHERN WORLD, ARE BLAZING SHOULDERS BUDDHA, MOST GLORIOUS SOUND BUDDHA, HARD TO INJURE BUDDHA, SUN-BIRTH BUDDHA, NET BRIGHTNESS BUDDHA,

舍利弗，北方世界有燄肩佛、

Shè lì fú, běi fāng shì jiè yǒu yàn jiān Fó,

最勝音佛、難沮佛、日生佛、網明佛，

Zuì shèng yīn Fó, nán jǔ Fó, rì shēng Fó, wǎng míng Fó,

Xá Lợi Phất! Bắc phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật,
Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sanh Phật, Võng Minh Phật,

ALL BUDDHAS SUCH AS THESE, NUMBERLESS AS GANGES' SANDS,

如是等恆河沙數諸佛，

Rú shì děng héng hé shā shù zhū Fó,

Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật,

EACH IN HIS OWN COUNTRY, MANIFESTS A VAST AND LONG TONGUE,

各於其國，出 廣 長 舌 相，

Gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiàng,

Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,

EVERYWHERE COVERING THE THREE THOUSAND GREAT THOUSAND WORLDS, AND SPEAKS THE SINCERE AND ACTUAL WORDS:

徧覆三千 大千世界，說誠 實 言：

Biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán:

biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:

“ALL YOU LIVING BEINGS SHOULD BELIEVE, PRAISE AND HOLD IN REVERENCE THE INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE OF THIS SUTRA OF THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE.”

汝 等 衆 生，當 信 是 稱 讚

Rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn

不可思議功德，一切 諸佛所護 念 經。

Bù kě sī yì gōng dé, yí qiè zhū Fó suǒ hù niàn jīng.

“Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị: Xưng Tán
Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

SHARIPUTRA, IN THE WORLD BELOW, ARE LION BUDDHA, WELL-KNOWN BUDDHA, FAMOUS LIGHT BUDDHA,

舍利弗，下方 世 界 有 師子 佛、

Shè lì fú, xià fāng shì jiè yǒu shī zǐ Fó,

名 聞 佛、名 光 佛、

Míng wén Fó, míng guāng Fó,

Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật,
Danh Văn Phật, Danh Quang Phật,

DHARMA BUDDHA, DHARMA-CURTAIN BUDDHA, DHARMA MAINTAINING BUDDHA,

達摩 佛、法 幢 佛、持 法佛，

Dá mó Fó, fǎ chuáng Fó, chí fǎ Fó,

Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật,

ALL BUDDHAS SUCH AS THESE, NUMBERLESS AS GANGES' SANDS,
如是等 恆 河沙數諸佛，
Rú shì děng héng hé shā shù zhū Fó,
Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật,

EACH IN HIS OWN COUNTRY, MANIFESTS A VAST AND LONG TONGUE,
各於其國，出廣 長 舌 相，
Gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiàng,
Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,

EVERYWHERE COVERING THE THREE THOUSAND GREAT THOUSAND WORLDS, AND SPEAKS THE SINCERE AND ACTUAL WORDS:
徧覆 三 千 大 千世 界，說 誠 實 言：
Biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán:
Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:

"ALL YOU LIVING BEINGS SHOULD BELIEVE, PRAISE AND HOLD IN REVERENCE THE INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE OF THIS SUTRA OF THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE."
汝等 衆 生，當 信 是 稱 讚
Rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn
不可思議功德，一切 諸佛 所 護念 經。
Bù kě sī yì gōng dé, yí qiè zhū Fó suǒ hù niàn jīng.
"Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị: Xưng Tán
Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh".

SHARIPUTRA, IN THE WORLD ABOVE, ARE PURE SOUND BUDDHA, KING OF STARS BUDDHA, SUPERIOR FRAGRANCE BUDDHA, FRAGRANT LIGHT BUDDHA,
舍利 弗，上 方 世 界 有 梵音佛、
Shè lì fú, shàng fāng shì jiè yǒu fàn yīn Fó,
宿 王 佛、香 上 佛、香 光 佛、
Sù wáng Fó, xiāng shàng Fó, xiāng guāng Fó,
Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật,
Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật,

GREAT BLAZING SHOULDERS BUDDHA, VARIED-COLORED JEWELS AND FLOWER ADORNMENT BODY BUDDHA,

大燄肩佛、雜色寶華嚴身佛、

Dà yàn jiān Fó, zá sè bǎo huá yán shēn Fó,

Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật,

SALA TREE KING BUDDHA, JEWELED FLOWER VIRTUE BUDDHA, VISION OF ALL MEANING BUDDHA, SUCH AS MOUNT SUMERU BUDDHA,

娑羅樹王佛、寶華德佛、

Suō luó shù wáng Fó, bǎo huá dé Fó,

見一切義佛、如須彌山佛，

Jiàn yí qiè yì Fó , rú xū mí shān Fó.

Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật,
Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật,

ALL BUDDHAS SUCH AS THESE, NUMBERLESS AS GANGES' SANDS,

如是等恆河沙數諸佛，

Rú shì děng héng hé shā shù zhū Fó,

Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật,

EACH IN HIS OWN COUNTRY, MANIFESTS A VAST AND LONG TONGUE,

各於其國，出廣長舌相，

Gè yú qí guó, chū guǎng cháng shé xiàng,

Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,

EVERYWHERE COVERING THE THREE THOUSAND GREAT THOUSAND WORLDS, AND SPEAKS THE SINCERE AND ACTUAL WORDS:

徧覆三千大千世界，說誠實言：

Biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè, shuō chéng shí yán:

Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:

“ALL YOU LIVING BEINGS SHOULD BELIEVE, PRAISE AND HOLD IN REVERENCE THE INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE OF THIS SUTRA OF THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE.”

汝等 衆 生， 當 信是 稱 讚
Rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn
不可思議功德，一 切 諸佛 所護念 經◎。
Bù kě sī yì gōng dé, yí qiè zhū Fó suǒ hù niàn jīng.
“Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị: Xưng Tán
Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”.

SHARIPUTRA, WHAT DO YOU THINK?

舍利弗，於汝意云 何？
Shè lì fú, yǔ rǔ yì yún hé?
Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà,

WHY IS IT CALLED SUTRA OF THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE?

何故名 為 一 切諸 佛所 護 念 經？
Hé gù míng wèi yí qiè zhū Fó suǒ hù niàn jīng?
Hà cố danh vi: “Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh”?

SHARIPUTRA, IF A GOOD MAN OR GOOD WOMAN HEARS THIS SUTRA AND ACCEPTS AND UPHOLDS IT,

舍利弗，若有 善 男 子、善 女人，
Shè lì fú, ruò yǒu shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,
聞 是經 受 持者，
Wén shì jīng shòu chí zhě,
Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân,
văn thị kinh thọ trì giả,

AND HEARS THE NAMES OF ALL THESE BUDDHAS, THIS GOOD MAN OR GOOD WOMAN WILL ALSO BE THE MINDFUL ONE OF WHOM ALL BUDDHAS ARE PROTECTIVE,

及聞 諸 佛名 者。
jí wén zhū Fó míng zhě,
是 諸 善 男 子、善女人，
Shì zhū shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,
皆為一 切 諸佛 之 所 護 念，
Jiē wéi yí qiè zhū Fó zhī suǒ hù niàn,
Cập văn chư Phật danh giả,
thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân,
giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm,

AND WILL IRREVERSIBLY ATTAIN TO ANUTTARA-SAMYAK-SAMBODHI.

皆得不退轉 於阿耨多羅三 藐 三 菩提。
Jiē dé bú tuì zhuǎn yú ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.
Giai đắc bất thối chuyển, ư a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề.

THEREFORE, SHARIPUTRA, ALL OF YOU SHOULD BELIEVE AND ACCEPT MY WORDS, AND THOSE WHICH ALL BUDDHAS SPEAK.

是故舍利 弗，汝等皆 當 信 受 我語，
Shì gù shè lì fú, rǔ děng jiē dāng xìn shòu wǒ yǔ,
及諸佛 所 說。
Jí zhū Fó suǒ shuō.
Thị cố, Xá Lợi Phất! Nhữ đẳng giai đương, tín thọ ngã ngữ,
cập chư Phật sở thuyết.

SHARIPUTRA, IF THERE ARE PEOPLE WHO HAVE ALREADY MADE THE VOW, WHO NOW MAKE THE VOW, OR WHO WILL MAKE THE VOW: “I DESIRE TO BE BORN IN AMITABHA'S COUNTRY”.

舍利弗，若有人已發願，今發願，
Shè lì fú, ruò yǒu rén yǐ fā yüàn , jīn fā yüàn,
當發願，欲生阿彌陀佛國者；
Dāng fā yüàn , yù shēng Ē mí tuó Fó guó zhě.
Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhân, dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả,

THESE PEOPLE, WHETHER BORN IN THE PAST, NOW BEING BORN, OR TO BE BORN IN THE FUTURE, WILL ALL IRREVERSIBLY ATTAIN ANUTTARA-SAMYAK-SAMBODHI.

是諸人等，皆得不退轉於
Shì zhū rén děng, jiē dé bú tuì zhuǎn yú
阿耨多羅三藐三菩提。於彼國土，
Ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí. Yú bǐ guó tǔ,
若已生，若今生，若當生。
Ruò yǐ shēng, ruò jīn shēng, ruò dāng shēng.
Thị chư nhân đẳng, giai đắc bất thối chuyển, ư a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề, ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

THEREFORE, SHARIPUTRA, ALL GOOD MEN AND GOOD WOMEN WHO HAVE FAITH, SHOULD MAKE THE VOW: “I WISH TO BE BORN IN THAT COUNTRY.”

是故舍利弗，諸善男子、善女人，
Shì gù shè lì fú , zhū shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,
若有信者，應當發願，生彼國土。
Ruò yǒu xìn zhě, yīng dāng fā yüàn , shēng bǐ guó tǔ.
Thị cố, Xá Lợi Phất! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

SHARIPUTRA, JUST AS I NOW PRAISE THE INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE OF ALL BUDDHAS, ALL THOSE BUDDHAS ALSO PRAISE MY INCONCEIVABLE MERIT AND VIRTUE, SAYING THESE WORDS:

舍利弗，如我今者，
Shè lì fú, rú wǒ jīn zhě,
稱 讚 諸佛 不可 思議 功 德。
chēng zàn zhū Fó bù kě sī yì gōng dé,
彼諸佛 等，亦稱 讚我不 可思議功德，
Bǐ zhū Fó děng, yì chēng zàn wǒ bù kě sī yì gōng dé,
而作是 言：
Ér zuò shì yán:
Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả,
xưng tán chư Phật bất khả tư nghì công đức,
bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghì công đức
nhi tác thị ngôn:

“SHAKYAMUNI BUDDHA CAN ACCOMPLISH EXTREMELY DIFFICULT AND RARE DEEDS IN THE SAHA LAND, DURING THE EVIL TIME OF THE FIVE TURBIDITIES:

釋迦 牟尼佛◎能 為 甚 難 希 有之事，
Shì jiā móu ní Fó néng wèi shèn nán xī yǒu zhī shì,
能 於娑 婆國 土，五濁惡世，
Néng yú suō pó guó tǔ, wǔ zhuó è shì,
“Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan, hy hữu chi sự,
năng ư Ta Bà quốc độ, ngũ trược ác thế:

DURING THE KALPA TURBIDITY, THE VIEW TURBIDITY, THE AFFLICTION TURBIDITY, THE LIVING BEINGS TURBIDITY, AND THE LIFESPAN TURBIDITY,

劫濁、見 濁、煩惱 濁、 衆 生 濁、
Jié zhuó, jiàn zhuó, fán nǎo zhuó, zhòng shēng zhuó,
命 濁 中，
mìng zhuó zhōng
Kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược,
mạng trược trung,

HE CAN ATTAIN ANUTTARA-SAMYAK-SAMBODHI AND FOR THE SAKE OF LIVING BEINGS PROCLAIM THIS DHARMA, WHICH THE WHOLE WORLD FINDS HARD TO BELIEVE. “

得阿耨多羅三藐三菩提，
Dé ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí,
為諸衆生說是一切世間難信之法。
Wèi zhū zhòng shēng shuō shì yí qiè shì jiān nán xìn zhī fǎ.
Đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề,
vị chư chúng sanh thuyết thị, nhất thiết thế gian nan tín chi pháp”.

SHARIPUTRA, YOU SHOULD KNOW THAT I, IN THE EVIL TIME OF THE FIVE TURBIDITIES, PERFORM THESE DIFFICULT DEEDS, ATTAIN ANUTTARA-SAMYAK-SAMBODHI,

舍利弗，當知我於五濁惡世，
Shè lì fú, dāng zhī wǒ yǔ wǔ zhuó è shì,
行此難事，得阿耨多羅三藐三菩提，
Xíng cǐ nán shì, dé ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí,
Xá Lợi Phất! Đương tri ngã, ư ngũ trược ác thế,
hành thử nan sự, đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề,

AND FOR ALL THE WORLD, PROCLAIM THIS DHARMA WHICH IS DIFFICULT TO BELIEVE, EXTREMELY DIFFICULT!

為一切世間說此難信之法，是為甚難。
Wèi yí qiè shì jiān shuō cǐ nán xìn zhī fǎ, shì wèi shèn nán.
Vị nhất thiết thế gian thuyết thử, nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.”

AFTER THE BUDDHA SPOKE THIS SUTRA, SHARIPUTRA, ALL THE BHIKSHUS,

佛說此經已◎，舍利弗及諸比丘，
Fó shuō cǐ jīng yǐ, shè lì fú jí zhū bǐ qiū,
Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ Kheo,

ALL THE GODS, HUMANS, ASURAS, AND OTHERS FROM ALL THE WORLDS, HEARING WHAT THE BUDDHA HAD SAID, JOYOUSLY BELIEVED AND ACCEPTED IT. THEY BOWED AND WITHDREW.

一切世間 天人阿修羅等，聞 佛所說，
Yí qiè shì jiān tiān rén ē xiū luó děng, wén Fó suǒ shuō,
歡 喜 信受，作 禮 而去。
Huān xǐ xìn shòu , zuò lǐ ér qù.
Nhất thiết thế gian: Thiên, Nhân, A Tu La đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.

END OF SUTRA OF THE BUDDHA'S TEACHING ON AMITABHA

佛 說阿彌 陀經
Fó shuō Ē mí tuó jīng
Phật Thuyết A Di Đà Kinh

DHARANI FOR PULLING OUT KARMIC OBSTRUCTIONS BY THE ROOTS AND OBTAINING REBIRTH IN THE PURE LAND.

拔一切 業障 根 本得 生 淨土陀羅尼
Bá yí qiè yè zhàng gēn běn dé shēng jìng dù tuó luó ní
Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bổn đắc sanh Tịnh Độ đà la ni

Ná Mó Ē Mí Duō Pó Yè
南無 阿彌多婆夜◎
Nam mô a di đa bà dạ

Duō Tuō Qié Duō Yè
哆他伽多夜
Đa tha già đa dạ

Duō Dì Yè Tuō
哆地夜他
Đa địa dạ tha

Ē Mí Lì Dū Pó Pí

阿彌利都婆毗

A di lị đô bà tì

Ē Mí Lì Duō

阿彌利哆

A di lị đa

Xī Dàn Pó Pí

悉耽婆毗

Tất đam bà tì

Ē Mí Lì Duó

阿彌利哆

A di lị đa

Pí Jiā Lán Dì

毗迦蘭帝◎

Tì ca lan đế

Ē Mí Lì Duō

阿彌利哆

A di lị đa

Pí Jiā Lán Duō

毗迦蘭多

Tì ca lan đa

Qié Mí Nì

伽彌膩◎

Già di nị

Qié Qié Nuó

伽伽那

Già già na

Zhǐ Duō Jiā Lì

枳多迦利

Chỉ đa ca lị

Suò Pó Hē *(3 times)*

娑婆訶 *(三遍)*

Ta bà ha *(3 lần)*

Amitabha Praise
阿 彌 陀 讚
Mí Tuó Zàn
Kệ Tán Phật A Di Đà

AMITABHA'S BODY IS THE COLOR OF GOLD
阿彌 陀 佛 身金 色◎,
Ē mí tuó Fó shēn jīn sè,
A Di Đà Phật thân kim sắc,

THE SPLENDOR OF HIS HALLMARKS HAS NO PEER.
相 好 光 明無 等 倫,
Xiàng hǎo guāng míng wú děng lún,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,

THE LIGHT OF HIS BROWS SHINES ROUND A HUNDRED WORLDS,
白 毫 宛 轉 五須彌,
Bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí,
Bạch hào uyển-chuyển ngũ tu- di,

WIDE AS THE SEAS ARE HIS EYES PURE AND CLEAR.
紺 目 澄 清 四大 海,
Gān mù chéng qīng sì dà hǎi,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải,

SHINING IN HIS BRILLIANCE BY TRANSFORMATION
光 中 化佛無 數億,
Guāng zhōng huà Fó wú shù yì,
Quang trung hóa Phật vô số ức,

ARE COUNTLESS BODHISATTVAS AND INFINITE BUDDHAS.
化菩 薩 眾 亦無 邊◎,
Huà pú sà zhòng yì wú biān,
Hóa Bồ-tát chúng diệc vô-biên,

HIS FORTY-EIGHT VOWS WILL BE OUR LIBERATION,

四 十 八願　度 衆　生，

Sì shí bā yüàn dù zhòng shēng,

Tứ thập bát nguyện độ chúng-sanh,

IN NINE LOTUS STAGES WE REACH THE FARTHEST SHORE.

九 品　咸令 登 彼岸，

Jiŭ pĭn xián lìng dēng bĭ àn,

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

HOMAGE TO THE BUDDHA OF THE WESTERN PURE LAND, KIND AND COMPASSIONATE AMITABHA. (*3 times*)

南無西方極樂世界◎,大慈大悲,阿彌陀◎ 佛(三遍)

Ná mó xī fāng jí lè shì jiè dà cí dà bēi Ē mí tuó Fó (*3 times*)

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật *(3 lần)*

NA MO E MI TUO FO

南 無阿彌 陀 佛

Ná mó Ē mí tuó Fó

Nam Mô A Di Đà Phật *(niệm liên tục)*

Verse for transferring Merit and Virtues

迴　向　功 德

Huí Xiàng Gōng Dé

Kệ Hồi-Hướng Công-Đức

I DEDICATE THE MERIT AND VIRTUE FROM …

。。 功 德 殊 勝 行◎,

Gōng dé shū shèng héng,

Công đức thù thắng hạnh,

WITH ALL ITS SUPERIOR, LIMITLESS BLESSINGS,

無 邊 勝 福 皆 迴 向.

Wú biān shèng fú jiē huí xiàng.

Vô biên thắng phước giai hồi-hướng.

WITH THE UNIVERSAL VOW THAT ALL LIVING BEINGS SUNK IN DEFILEMENT,

普 願 沉 溺 諸 衆 生,

Pǔ yüàn chén nì zhū zhòng shēng,

Phổ nguyện trầm nê chư chúng sanh,

WILL QUICKLY GO TO THE LAND OF THE BUDDHA OF LIMITLESS LIGHT

速 往 無 量 光 佛 剎.

Sù wǎng wú liàng guāng Fó chà.

Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật Sát.

ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS AND THREE PERIODS OF TIME

十 方 三 世 一 切 佛◎

Shí fāng sān shì yí qiè Fó

Thập phương tam thế nhất thiết Phật

ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS

一 切 菩 薩 摩 訶 薩

Yí qiè Pú Sà Mó Hē Sà

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩訶般若◎波羅蜜◎!

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì!

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

EIGHTY EIGHT BUDDHAS REPENTANCE CEREMONY

八 十 八 佛 大 懺 悔 文

Bā Shí Bā Fó Dà Chàn Huǐ Wén

Bát Thập Bát Phật Đại Sám Hối Văn

TO THE GREATLY KIND, COMPASSIONATE ONES WHO RESCUE LIVING BEINGS, THE ONES OF GREAT JOYOUS GIVING WHO RESCUE SENTIENT BEINGS,

大慈大悲 愍衆生◎， 大 喜 大 捨 濟 含 識

Dà cí dà bēi mǐn zhòng shēng, dà xǐ dà shě jì hán shì,

Đại từ đại bi mẫn chúng sanh, đại hỉ đại xả tế hàm thức,

THE ONES ADORNED WITH THE LIGHT OF HALLMARKS AND FINE CHARACTERISTICS, THE ASSEMBLIES RETURN THEIR LIVES IN WORSHIP WITH UTMOST SINCERITY.

相 好 光 明 以 自 嚴◎， 眾 等 至 心 歸 命 禮.

Xiàng hǎo guāng míng yǐ zì yán, zhòng děng zhì xīn gūi mìng lǐ.

Tướng hảo quang minh dĩ tự nghiêm, chúng đẳng chí tâm quy mệnh lễ.

NAMO, I TAKE REFUGE WITH THE BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS TO THE ENDS OF EMPTY SPACE.

南 無 皈 依 十 方 盡 虛 空 界 一 切 諸 佛◎.

Ná mó gūi yī shí fāng jìn xū kōng jiè yí qiè zhū Fó.

Nam mô quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết chư Phật.

NAMO, I TAKE REFUGE WITH ALL THE VENERABLE DHARMA OF THE TEN DIRECTIONS TO THE ENDS OF EMPTY SPACE.

南 無 皈 依 十 方 盡 虛 空 界 一 切 尊 法

Ná mó gūi yī shí fāng jìn xū kōng jiè yí qiè zūn Fǎ.

Nam mô quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết Tôn Pháp.

NAMO, I TAKE REFUGE WITH THE SANGHA OF ALL SAGES AND WORTHIES OF THE TEN DIRECTIONS TO THE ENDS OF EMPTY SPACE.

南無皈依十方盡虛空界一切賢聖僧

Ná mó gūi yī shí fāng jìn xū kōng jiè yí qiè xián shèng Sēng.

Nam mô quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết Hiền Thánh Tăng.

NAMO THE THUS COME ONES, WORTHY OF OFFERINGS, OF PROPER AND UNIVERSAL KNOWLEDGE,

南無如來◎, 應供,　正徧知

Ná mó Rú Lái,　yìng gòng, zhèng biàn zhī,

Nam mô Như Lai, Ưng Cúng, Chánh Biến Tri,

PERFECT IN UNDERSTANDING AND CONDUCT, SKILLFUL IN LEAVING THE WORLD THROUGH LIBERATION, UNSURPASSED KNIGHTS,

明行足, 善逝, 世間解, 無上士,

Míng héng zú, shàn shì, shì jiān jiě, wú shàng shì,

Minh Hạnh Túc, Thiện Tuệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ,

TAMING HEROES, TEACHERS OF GODS AND PEOPLE, BUDDHAS, WORLD HONORED ONES

調御丈夫, 天人師, 佛◎, 世尊.

Tiáo yù zhàng fū, tiān rén shī, Fó, shì zūn.

Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

NAMO UNIVERSAL LIGHT BUDDHA

南無普光佛◎

Ná mó pǔ guāng Fó

Nam mô Phổ Quang Phật

NAMO UNIVERSAL UNDERSTANDING BUDDHA

南無普明佛

Ná mó pǔ míng Fó

Nam mô Phổ Minh Phật

NAMO UNIVERSAL PURITY BUDDHA

南無普淨佛.

Ná mó pǔ jìng Fó

Nam mô Phổ Tịnh Phật

NAMO TAMALAPATTRA AND CHANDANA FLAGRANCE BUDDHA

南無多摩羅跋栴檀香佛

Ná mó duō mó luó bá zhān tán xiāng Fó

Nam mô Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật

NAMO CHANDANA LIGHT BUDDHA

南無栴檀光佛

Ná mó zhān tán guāng Fó

Nam mô Chiên Đàn Quang Phật

NAMO MANI BANNER BUDDHA

南無摩尼幢佛

Ná mó mó ní chuáng Fó

Nam mô Ma Ni Tràng Phật

NAMO TREASURY OF HAPPINESS AND ACCUMULATION OF MANI JEWELS BUDDHA

南無歡喜藏摩尼寶積佛

Ná mó huān xǐ zàng mó ní bǎo jī Fó

Nam mô Hoan Hỉ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật

NAMO SUPREME GREAT VIGOR THAT ALL WORLDS DELIGHT TO SEE BUDDHA

南無一切世間樂見上大精進佛

Ná mó yí qiè shì jiān lè jiàn shàng dà jīng jìn Fó

Nam mô Nhất Thiết Thế Gian Lạc Kiến Thượng Đại Tinh Tấn Phật

NAMO MANI BANNER AND LAMPS' LIGHT BUDDHA

南無摩尼幢燈光佛

Ná mó mó ní chuáng dēng guāng Fó

Nam mô Ma Ni Tràng Đăng Quang Phật

NAMO WISDOM TORCHES' SHINING BUDDHA

南無慧炬照佛

Ná mó huì jǜ zhào Fó

Nam mô Huệ Cự Chiếu Phật

NAMO SEA-VAST VIRTUE'S RADIANCE BUDDHA

南無海德光明佛

Ná mó hǎi dé guāng míng Fó

Nam mô Hải Đức Quang Minh Phật

NAMO VAJRA-FIRM AND SHEDDING GOLDEN LIGHT EVERYWHERE BUDDHA

南無金剛牢強普散金光佛

Ná mó jīn gāng láo qiáng pǔ sàn jīn guāng Fó

Nam mô Kim Cang Lao Cường Phổ Tán Kim Quang Phật

NAMO GREAT FIRM VIGOR AND COURAGE BUDDHA

南無大強精進勇猛佛

Ná mó dà qiáng jīng jìn yǒng měng Fó

Nam mô Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh Phật

NAMO GREATLY COMPASSIONATE LIGHT BUDDHA

南無大悲光佛

Ná mó dà bēi guāng Fó

Nam mô Đại Bi Quang Phật

NAMO KING OF KINDNESS AND STRENGTH BUDDHA

南無慈力王佛

Ná mó cí lì wáng Fó

Nam mô Từ Lực Vương Phật

NAMO TREASURY OF KINDNESS BUDDHA

南無慈藏佛

Ná mó cí zàng Fó

Nam mô Từ Tạng Phật

NAMO ADORNMENT AND VICTORY IN CHANDANA CAVE BUDDHA

南無栴檀窟莊嚴勝佛

ná mó zhān tán kū zhuāng yán shèng Fó

Nam Mô Chiên Đàn Quật Trang Nghiêm Thắng Phật

NAMO WORTHY AND WHOLESOME LEADER BUDDHA

南無賢善首佛

ná mó xián shàn shǒu Fó

Nam Mô Hiền Thiện Thủ Phật

NAMO WHOLESOME MIND BUDDHA

南無善意佛

ná mó shàn yì Fó

Nam Mô Thiện Ý Phật

NAMO KING VAST ADORNMENTS BUDDHA

南無廣莊嚴王佛

ná mó guǎng zhuāng yán wáng Fó

Nam Mô Quảng Trang Nghiêm Vương Phật

NAMO GOLDEN FLOWERS' LIGHT BUDDHA

南無金華 光 佛

ná mó jīn huá guāng Fó

Nam Mô Kim Hoa Quang Phật

NAMO KING SELF-MASTERY POWER LIKE A JEWELED CANOPY SHINING IN SPACE BUDDHA

南無寶蓋 照 空 自在力 王 佛

ná mó bǎo gài zhào kōng zì zài lì wáng Fó

Nam Mô Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương Phật

NAMO LIGHT OF PRECIOUS FLOWERS IN SPACE BUDDHA

南無虛 空 寶華 光 佛

ná mó xū̃ kōng bǎo huá guāng Fó

Nam Mô Hư Không Bảo Hoa Quang Phật

NAMO KING ADORNED WITH LAPUS LAZULI BUDDHA

南無琉璃 莊 嚴 王 佛

ná mó liú lí zhuāng yán wáng Fó

Nam Mô Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Phật

NAMO FORM-BODY'S LIGHT APPEARING EVERYWHERE BUDDHA

南無普現色 身 光 佛

ná mó pǔ xiàn sè shēn guāng Fó

Nam Mô Phổ Hiện Sắc Thân Quang Phật

NAMO LIGHT OF UNMOVING WISDOM BUDDHA

南無不 動 智 光 佛

ná mó bú dòng zhì guāng Fó

Nam Mô Bất Động Trí Quang Phật

NAMO KING DEMON-HORDE-SUBDUER BUDDHA

南無降伏眾魔王佛

ná mó xiáng fú zhòng mó wáng Fó

Nam Mô Hàng Phục Chúng Ma Vương Phật

NAMO GIFTED AND BRILLIANT BUDDHA

南無才光明佛

ná mó cái guāng míng Fó

Nam Mô Tài Quang Minh Phật

NAMO WISDOM BICTORY BUDDHA

南無智慧勝佛

ná mó zhì huì shèng Fó

Nam Mô Trí Tuệ Thắng Phật

NAMO MAITREYA, IMMORTAL LIGHT BUDDHA

南無彌勒仙光佛

ná mó mí lè xiān guāng Fó

Nam Mô Di Lặc Tiên Quang Phật

NAMO KING WELL-STILLED MOON-SOUND AND WONDERFUL VENERABLE WISDOM BUDDHA

南無善寂月音妙尊智王佛

ná mó shàn jì yüè yīn miào zūn zhì wáng Fó

Nam Mô Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương Phật

NAMO PURE LIGHT FOR THE WORLD BUDDHA

南無世淨光佛

ná mó shì jìng guāng Fó

Nam Mô Thế Tịnh Quang Phật

NAMO SUPREME AND VENERABLE DRAGON-KING BUDDHA

南無 龍 種 上 尊 王 佛

ná mó lóng zhǒng shàng zūn wáng Fó

Nam Mô Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật

NAMO LIGHT OF SUN AND MOON BUDDHA

南無日 月 光 佛

ná mó rì yüè guāng Fó

Nam Mô Nhật Nguyệt Quang Phật

NAMO PEARL-LIGHT OF SUN AND MOON BUDDHA

南無日 月 珠 光 佛

ná mó rì yüè zhū guāng Fó

Nam Mô Nhật Nguyệt Châu Quang Phật

NAMO VICTORIOUS KING WISDOM-BANNER BUDDHA

南無慧 幢 勝 王 佛

ná mó huì chuáng shèng wáng Fó

Nam Mô Tuệ Tràng Thắng Vương Phật

NAMO KING LION'S ROAR AND POWER OF SELF-MASTERY BUDDHA

南無師子 吼 自在力 王 佛

ná mó shī zǐ hǒu zì zài lì wáng Fó

Nam Mô Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương Phật

NAMO WONDERFUL VOICE AND VICTORY BUDDHA

南無妙音 勝 佛

ná mó miào yīn shèng Fó

Nam Mô Diệu Âm Thắng Phật

NAMO BANNER OF ETERNAL LIGHT BUDDHA

南無 常 光 幢 佛

ná mó cháng guāng chuáng Fó

Nam Mô Thường Quang Tràng Phật

NAMO LAMP THAT CONTEMPLATES THE WORLD BUDDHA

南無 觀 世 燈 佛

ná mó guān shì dēng Fó

Nam Mô Quán Thế Đăng Phật

NAMO KING AWESOME LAMP OF WISDOM BUDDHA

南無慧威 燈 王 佛

ná mó huì wēi dēng wáng Fó

Nam Mô Tuệ Uy Đăng Vương Phật

NAMO KING DHARMA-VICTORY BUDDHA

南無 法 勝 王 佛

ná mó fǎ shèng wáng Fó

Nam Mô Pháp Thắng Vương Phật

NAMO SUMERU LIGHT BUDDHA

南無須彌 光 佛

ná mó xū mí guāng Fó

Nam Mô Tu Di Quang Phật

NAMO SUMANA FLOWER LIGHT BUDDHA

南無須曼那華 光 佛

ná mó xū màn nà huá guāng Fó

Nam Mô Tu Mạn Na Hoa Quang Phật

NAMO KING RARE AS THE UDUMBARA FLOWER BUDDHA

南無優曇鉢羅華殊勝王佛

ná mó yōu tán bō luó huá shū shèng wáng Fó

Nam Mô Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật

NAMO KING GREAT WISDOM-POWER BUDDHA

南無大慧力王佛

Ná mó dà huì lì wáng Fó

Nam mô Đại Huệ Lực Vương Phật

NAMO AKSHOBHYA, LIGHT OF JOY BUDDHA

南無阿閦毗歡喜光佛

Ná mó ē chù pí huān xǐ guāng Fó

Nam mô A Súc Tỳ Hoan Hỉ Quang Phật

NAMO KING INFINITE VOICES BUDDHA

南無無量音聲王佛

Ná mó wú liàng yīn shēng wáng Fó

Nam mô Vô Lượng Âm Thanh Vương Phật

NAMO GIFTED AND BRIGHT BUDDHA

南無才光佛

Ná mó cái guāng Fó

Nam mô Tài Quang Phật

NAMO GOLDEN SEA OF LIGHT BUDDHA

南無金海光佛

Ná mó jīn hǎi guāng Fó

Nam mô Kim Hải Quang Phật

NAMO KING WISDOM LIKE MOUNTAINS AND SEAS AND SELF-MASTERY'S PENETRATIONS BUDDHA

南無山海慧自在通王佛

Ná mó shān hǎi huì zì zài tōng wáng Fó

Nam mô Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Phật

NAMO LIGHT OF GREAT PENETRATIONS BUDDHA

南無大通光佛

Ná mó dà tōng guāng Fó

Nam mô Đại Thông Quang Phật

NAMO FOREVER REPLETE IN ALL DHARMAS BUDDHA

南無一切法常滿王佛

Ná mó yí qiè fǎ cháng mǎn wáng Fó

Nam mô Nhất Thiết Pháp Thường Mãn Vương Phật

NAMO SHAKYAMUNI BUDDHA

南無釋迦牟尼佛◎

Ná mó shì jiā móu ní Fó

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật

NAMO VAJRA-INDESTRUCTIBLE BUDDHA

南無金剛不壞佛

Ná mó jīn gāng bú huài Fó

Nam mô Kim Cương Bất Hoại Phật

NAMO PRECIOUS LIGHT BUDDHA

南無寶光佛

Ná mó bǎo guāng Fó

Nam mô Bảo Quang Phật

NAMO VENERABLE DRAGON-KING BUDDHA

南無龍尊王佛

Ná mó lóng zūn wáng Fó

Nam mô Long Tôn Vương Phật

NAMO VIGOR'S ARMY BUDDHA

南無精進軍佛

Ná mó jīng jìn jūn Fó

Nam mô Tinh Tấn Quân Phật

NAMO VIGOR AND JOY BUDDHA

南無精進喜佛

Ná mó jīng jìn xǐ Fó

Nam mô Tinh Tấn Hỉ Phật

NAMO PRECIOUS FIRE BUDDHA

南無寶火佛

Ná mó bǎo huǒ Fó

Nam mô Bảo Hoả Phật

NAMO PRECIOUS MOONLIGHT BUDDHA

南無寶月光佛

Ná mó bǎo yüè guāng Fó

Nam mô Bảo Nguyệt Quang Phật

NAMO MANIFESTING WITHOUT DELUSION BUDDHA

南無現無愚佛

Ná mó xiàn wú yǘ Fó

Nam mô Hiện Vô Ngu Phật

NAMO PRECIOUS MOON BUDDHA

南無寶月佛

Ná mó bǎo yuè Fó

Nam mô Bảo Nguyệt Phật

NAMO UNDEFILED BUDDHA

南無無垢佛

Ná mó wú gòu Fó

Nam mô Vô Cấu Phật

NAMO APART FROM DEFILEMENT BUDDHA

南無離垢佛

Ná mó lí gòu Fó

Nam mô Ly Cấu Phật

NAMO COURAGEOUS GIVING BUDDHA

南無勇施佛

Ná mó yǒng shī Fó

Nam mô Dũng Thí Phật

NAMO PURITY BUDDHA

南無清淨佛

Ná mó qīng jìng Fó

Nam mô Thanh Tịnh Phật

NAMO PURE GIVING BUDDHA

南無清淨施佛

Ná mó qīng jìng shī Fó

Nam mô Thanh Tịnh Thí Phật

NAMO SUO LIU NA BUDDHA

南無娑留那佛

Ná mó suō líu nà Fó

Nam mô Ta Lưu Na Phật

NAMO WATER-DEVA BUDDHA

南無水天佛

Ná mó shuǐ tiān Fó

Nam mô Thủy Thiên Phật

NAMO FIRM VIRTUE BUDDHA

南無堅德佛

Ná mó jiān dé Fó

Nam mô Kiên Đức Phật

NAMO CHANDANA MERIT AND VIRTUE BUDDHA

南無栴檀功德佛

Ná mó zhān tán gōng dé Fó

Nam mô Chiên Đàn Công Đức Phật

NAMO INFINITE HANDFULS OF LIGHT BUDDHA

南無無量掬光佛

Ná mó wú liàng jǔ guāng Fó

Nam mô Mô Lượng Cúc Quang Phật

NAMO BRIGHT VIRTUE BUDDHA

南無光德佛

Ná mó guāng dé Fó

Nam mô Quang Đức Phật

NAMO VIRTUE FREE OF WORRY BUDDHA

南無無憂德佛

Ná mó wú yōu dé Fó

Nam mô Vô ưu Đức Phật

NAMO NARAYANA BUDDHA

南無那羅延佛

Ná mó nà luó yán Fó

Nam mô Na La Diên Phật

NAMO FLOWER OF MERIT AND VIRTUE BUDDHA

南無功德華佛

Ná mó gōng dé huá Fó

Nam mô Công Đức Hoa Phật

NAMO LOTUS-FLOWER LIGHT, ROAMING IN SPIRITUAL POWER BUDDHA

南無蓮華光遊戲神通佛

Ná mó lián huá guāng yóu xì shén tōng Fó

Nam mô Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông Phật

NAMO WEALTHY IN MERIT AND VIRTUE BUDDHA

南無財功德佛

Ná mó cái gōng dé Fó

Nam mô Tài Công Đức Phật

NAMO VIRTUE AND MINDFULNESS BUDDHA

南無德念佛

Ná mó dé niàn Fó

Nam mô Đức Niệm Phật

NAMO MERIT AND VIRTUE AND GOOD RENOWN BUDDHA

南無善名稱功德佛

Ná mó shàn míng chēng gōng dé Fó

Nam mô Thiện Danh Xưng Công Đức Phật

NAMO KING BLAZING RED IMPERIAL BANNER BUDDHA

南無紅燄帝幢王佛

Ná mó hóng yàn dì chuáng wáng Fó

Nam mô Hồng Diệm Đế Tràng Vương Phật

NAMO SKILLFULLY TRAVEL AND MERIT AND VIRTUE BUDDHA

南無善遊步功德佛

Ná mó shàn yóu bú gōng dé Fó

Nam mô Thiện Du Bộ Công Đức Phật

NAMO VICTORIOUS IN BATTLE BUDDHA

南無鬪戰勝佛

Ná mó dòu zhàn shèng Fó

Nam mô Đấu Chiến Thắng Phật

NAMO SKILLFULLY TRAVELING BUDDHA

南無善遊步佛

Ná mó shàn yóu bù Fó

Nam mô Thiện Du Bộ Phật

NAMO ENCOMPASSING ADORNMENTS AND MERIT AND VIRTUE BUDDHA

南無周帀莊嚴功德佛

Ná mó zhōu zā zhuāng yán gōng dé Fó

Nam mô Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức Phật

NAMO PRECIOUS FLOWER TRAVELING BUDDHA

南無寶華遊步佛

Ná mó bǎo huá yóu bù Fó

Nam mô Bảo Hoa Du Bộ Phật

NAMO KING PRECIOUS LOTUS SKILLFULLY DWELLING BENEATH THE SALA TREE BUDDHA

南無寶蓮華善住娑羅樹王佛

Ná mó bǎo lián huá shàn zhù suō luó shù wáng Fó

Nam mô Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương Phật

NAMO AMITA BUDDHA, WHOSE BODY IS THE TREASURY OF THE DHARMA REALM

南無法界藏身阿彌陀佛

Ná mó fǎ jiè zàng shēn Ē mí tuó Fó

Nam mô Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật

AND ALL OTHER BUDDHAS LIKE THEM, WORLD HONORED ONES OF ALL WORLDS, WHO DWELL IN THE WORLD FOREVER.

如是等◎, 一切世界, 諸佛世尊, 常住在世.

Rú shì děng, yí qiè shì jiè, zhū Fó shì zūn, cháng zhù zài shì.

Như thị đẳng, nhất thiết thế giới, chư Phật Thế Tôn, thường trú tại thế.

MAY ALL THE WORLD HONORED ONES KINDLY BE MINDFUL OF ME AS I REPENT OF ALL THE OFFENSES I HAVE COMMITTED IN THIS LIFE AND IN FORMER LIVES,

是諸世尊, 當慈念我, 若我此生,
若我前生,

Shì zhū shì zūn, dāng cí niàn wǒ, ruò wǒ cǐ shēng,
ruò wǒ qián shēng,

Thị chư Thế Tôn, đương từ niệm ngã, nhược ngã thử sanh,
nhược ngã tiền sanh,

THROUGHOUT BIRTHS AND DEATHS WITHOUT BEGINNING,

從無始生死以來,所作眾罪,若自作,

Cóng wú shǐ shēng sǐ yǐ lái, suǒ zuò zhòng zuì, ruò zì zuò,

Tòng vô thỉ sanh tử dĩ lai, sở tác chúng tội, nhược tự tác,

WHETHER I HAVE DONE THEM MYSELF, TOLD OTHERS TO DO THEM, OR CONDONED THEIR BEING DONE,

若教他作,見作隨喜,

Ruò jiào tā zuò, jiàn zuò suí xǐ,

Nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỉ,

SUCH AS TAKING THINGS FROM STUPAS, FROM A SANGHAN, OR FROM THE SANGHA OF THE FOUR DIRECTIONS,

若塔,若僧,若四方僧物.

Ruò tǎ, ruò sēng, ruò sì fāng sēng wù,

Nhược tháp, nhược Tăng, nhược tứ phương Tăng vật,

EITHER TAKING THEM MYSELF, TELLING OTHERS TO TAKE THEM, OR CONDONING THEIR BEING TAKEN;

若自取,若教他取,見取隨喜;

Ruò zì qǔ , ruò jiào tā qǔ , jiàn qǔ suí xǐ;

Nhược tự thủ, nhược giáo tha thủ, kiến thủ tùy hỉ;

OR COMMITTING THE FIVE AVICI OFFENSES, EITHER COMMITTING THEM MYSELF, TELLING OTHERS TO COMMIT THEM, OR CONDONING THEIR BEING COMMITTED;

五無間罪,若自作,若教他作,見作隨喜;

Wǔ wú jiān zuì, ruò zì zuò, ruò jiào tā zuò, jiàn zuò suí xǐ;

Ngũ vô gián tội, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỉ;

OR COMMITTING THE TEN EVILS, EITHER COMMITTING THEM MYSELF, TELLING OTHER TO COMMIT THEM, OR CONDONING THEIR BEING COMMITTED;

十不善道,若自作,若教他作,見作隨喜;

Shí bú shàn dào, ruò zì zuò, ruò jiào tā zuò, jiàn zuò suí xǐ;

Thập bất thiện đạo, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỉ;

ALL SUCH OBSTRUCTING OFFENSES, WHETHER HIDDEN OR NOT,

所作罪障,或有覆藏,或不覆藏.

Suǒ zuò zuì zhàng, huò yǒu fú cáng, huò bú fù cáng.

Sở tác tội chướng, hoặc hữu phú tàng, hoặc bất phú tàng.

WHICH MERIT MY FALLING INTO THE HELLS OR AMONG THE HUNGRY GHOSTS OR ANIMALS OR ANY OTHER EVIL DESTINY,

應墮地獄,餓鬼畜生,諸餘惡趣,

Yīng duò dì yǜ, è gǔi chù shēng, zhū yǘ è qǜ,

Ưng đọa địa ngục, ngạ quỷ súc sanh, chư dư ác thú,

OR INTO A LOWLY LIFE, A LIFE IN THE BORDER REGIONS, OR A LIFE AS A MELECCHA;

邊地下賤,及蔑戾車,

Biān dì xià jiàn, jí miè lì chē,

Biên địa hạ tiện, cập miệt lệ xa,

I NOW REPENT OF AND REFORM ALL THE OBSTRUCTING OFFENSES I'VE COMMITTED.

如是等處,所作罪障,今皆懺悔.

Rú shì děng chù, suǒ zuò zuì zhàng, jīn jiē chàn hǔi.

Như thị đẳng xứ, sở tác tội chướng, kim giai sám hối.

NOW MAY ALL THE BUDDHAS, WORLD HONORED ONES, CERTIFY ME; MAY THEY BE MINDFUL OF ME.

今諸佛世尊,當證知我,當憶念我.

Jīn zhū Fó shì zūn, dāng zhèng zhī wǒ, dāng yì niàn wǒ .

Kim chư Phật Thế Tôn, đương chứng tri ngã, đương ức niệm ngã.

BEFORE ALL THE BUDDHAS, WORLD HONORED ONES, I FURTHER SPEAK THESE WORDS:

我復於諸佛世尊前,作如是言:

Wǒ fù yú zhū Fó shì zūn qián, zuò rú shì yán:

Ngã phục ư chư Phật, Thế Tôn tiền, tác như thị ngôn:

ANY GOOD ROOTS THAT I HAVE GAINED IN THIS LIFE, OR IN PAST LIVES, THROUGH GIVING, THROUGH GUARDING PRECEPTS,

若我此生,若我餘生,曾行布施,
或守淨戒,

**Ruò wǒ cǐ shēng, ruò wǒ yú shēng, céng xíng bú shī,
huò shǒu jìng jiè,**

Nhược ngã thử sanh, nhược ngã dư sanh, tằng hành bố thí,
hoặc thủ tịnh giới,

SIMPLY THROUGH GIVING A MORSEL OF FOOD TO AN ANIMAL, OR THROUGH CULTIVATING PURE CONDUCT,

乃至施與畜生,一摶之食,或修淨行,

Nǎi zhì shī yǔ chù shēng, yī tuán zhī shí, huò xiū jìng héng,

Nãi chí thí dữ súc sanh, nhất đoàn chi thực, hoặc tu tịnh hạnh,

ANY GOOD ROOTS FROM BRINGING LIVING BEINGS TO ACCOMPLISHMENT, ANY GOOD ROOTS FROM CULTIVATING BODHI

所有善根,成就衆生,所有善根,
修行菩提,

**Suǒ yǒu shàn gēn, chéng jiu zhòng shēng, suǒ yǒu shàn gēn,
xiū xíng pú tí,**

Sở hữu thiện căn, thành tựu chúng sanh, sở hữu thiện căn,
tu hạnh Bồ Đề,

AND ANY GOOD ROOTS FROM ATTAINING SUPREME WISDOM,

所有善根,及無上智,

Suǒ yǒu shàn gēn, jí wú shàng zhì,

Sở hữu thiện căn, cập vô thượng trí,

ALL OF THEM, ACCUMULATED AND RECKONED UP THROUGHOUT MY LIFESPANS,

所有善根,一切合集,校計籌量,

Suǒ yǒu shàn gēn, yí qiè hé jí, jiào jì chóu liàng,

Sở hữu thiện căn, nhất thiết hiệp tập, giảo kế trù lượng,

I TRANSFER TO ANNUTARA-SAMYAK-SAMBODHI.

皆悉迴向阿耨多羅三藐三菩提

Jiē xī húi xiàng ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.

Giai tất hồi hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

MY TRANSFERENCE IS LIKE THE TRANSFERENCES MADE BY ALL THE BUDDHAS OF THE PAST, PRESENT, AND FUTURE.

如過去未來,現在諸佛,所作迴向,
我亦如是迴向.

Rú guò qǜ wèi lái, xiàn zài zhū Fó, suǒ zuò húi xiàng,

wǒ yì rú shì húi xiàng.

Như quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật, sở tác hồi hướng,
ngã diệc như thị hồi hướng.

I REPENT OF AND REFORM EVERY OFFENSE, COMPLIANTLY REJOICE IN ALL BLESSINGS,

眾罪皆懺悔◎, 諸福盡隨喜,

Zhòng zuì jiē chàn hǔi, zhū fú jìn suí xǐ.

Chúng tội giai sám hối, chư phước tận tùy hỉ.

SEEK THE BUDDHA'S MERIT AND VIRTUE, AND VOW TO ACCOMPLISH THE UNSURPASSED WISDOM.

及請佛功德,願成無上智.

Jí qǐng Fó gōng dé, yüàn chéng wú shàng zhì.

Cập thỉnh Phật công đức, nguyện thành vô thượng trí.

TO ALL BUDDHAS OF PAST AND PRESENT, SUPREME AMONG LIVING BEINGS,

去來現在佛,於衆生最勝,

Qǔ lái xiàn zài Fó, yǔ zhòng shēng zuì shèng.

Khứ lai hiện tại Phật, ư chúng sanh tối thắng.

WITH SEAS OF INFINITE MERIT AND VIRTUE, I NOW RETURN MY LIFE IN WORSHIP.

無量功德海,我今皈命禮.

Wú liàng gōng dé hǎi, wǒ jīn gūi mìng lǐ.

Vô lượng công đức hải, ngã kim quy mệnh lễ.

THROUGHOUT THE WORLDS IN THE TEN DIRECTIONS, BEFORE ALL LIONS AMONG MEN IN THE PAST, IN THE PRESENT, AND ALSO IN THE FUTURE,

所有十方世界中◎,三世一切人師子

Suǒ yǒu shí fāng shì jiè zhōng, sān shì yí qiè rén shī zǐ

Sở hữu thập phương thế giới trung, tam thế nhất thiết nhân sư tử

WITH BODY, MOUTH, AND MIND ENTIRELY PURE, I BOW BEFORE THEM ALL, OMITTING NONE.

我以清淨身語意,一切徧禮盡無餘.

Wǒ yǐ qīng jìng shēn yǔ yì, yí qiè biàn lǐ jìn wú yú.

Ngã dĩ thanh tịnh thân ngữ ý, nhất thiết biến lễ tận vô dư.

WITH THE AWESOME SPIRITUAL POWER OF SAMANTABHADRA'S VOWS, I APPEAR AT THE SAME TIME BEFORE EVERY THUS COME ONE,

普賢行願威神力,普現一切如來前

Pǔ xián héng yüàn wēi shén lì, pǔ xiàn yí qiè rú lái qián,

Phổ Hiền hạnh nguyện uy thần lực, phổ hiện nhất thiết Như Lai tiền,

AND IN TRANSFORMED BODIES AS MANY AS MOTES OF DUST IN LANDS, BOW TO BUDDHAS AS MANY AS MOTES OF DUST IN LANDS ,

一身復現剎塵身,一一徧禮剎塵佛.

Yī shēn fù xiàn chà chén shēn, yī yī piān lǐ chà chén Fó.

Nhất thân phục hiện sát trần thân, nhất nhất biến lễ sát trần Phật.

IN EVERY MOTE OF DUST ARE BUDDHAS AS MANY AS MOTES OF DUST, EACH DWELLING AMID A HOST OF BODHISATTVAS.

於一塵中塵數佛,各處菩薩眾會中.

Yǔ yī chén zhōng chén shù Fó, gè chù pú sà zhòng huì zhōng.

Ư nhất trần trung trần số Phật, các xứ Bồ Tát chúng hội trung.

THROUGHOUT MOTES OF DUST IN ENDLESS DHARMA REALMS, IT IS THE SAME: I DEEPLY BELIEVE THEY ARE FILLED WITH BUDDHAS.

無盡法界塵亦然,深信諸佛皆充滿

Wú jìn fǎ jiè chén yì rán, shēn xìn zhū Fó jiē chōng mǎn.

Vô tận pháp giới trần diệc nhiên, thâm tín chư Phật giai sung mãn.

WITH SEA OF EACH AND EVERY SOUND, I EVERYWHERE LET FALL WORDS AND PHRASES, WONDERFUL AND ENDLESS,

各以一切音聲海,普出無盡妙言辭

Gè yǐ yí qiè yīn shēng hǎi, pǔ chū wú jìn miào yán cí.

Các dĩ nhất thiết âm thanh hải, phổ xuất vô tận diệu ngôn từ.

WHICH EXHAUST ALL KALPAS OF THE FUTURE, AND PRAISE THE WIDE, DEEP SEA OF BUDDHAS' MERIT AND VIRTUE.

盡於未來一切劫,讚佛甚深功德海

Jìn yǔ wèi lái yí qiè jié, zàn Fó shèn shēn gōng dé hǎi.

Tận ư vị lai nhất thiết kiếp, tán Phật thậm thâm công đức hải.

FLOWER GARLANDS SUPREME AND WONDERFUL, MUSIC, PERFUMES, PARASOLS, AND CANOPIES,

以諸最勝妙華鬘,伎樂塗香及傘蓋,

Yǐ zhū zuì shèng miào huá mán, jì yuè tú xiāng jí sǎn gài,

Dĩ chư tối thắng diệu hoa man, kỹ nhạc đồ hương cập tán cái,

AND OTHER DECORATIONS RICH AND RARE, I OFFER UP TO EVERY THUS COME ONE,

如是最勝莊嚴具,我以供養諸如來

Rú shì zuì shèng zhuāng yán jǜ, wǒ yǐ gòng yàng zhū Rú Lái,

Như thị tối thắng trang nghiêm cụ, ngã dĩ cúng dường chư Như Lai,

FINE CLOTHING, SUPERIOR INCENSE, POWDERED AND BURNING INCENSE, LAMPS AND CANDLES,

最勝衣服,最勝香,末香燒香與燈燭

Zuì shèng yī fú, zuì shèng xiāng, mò xiāng shāo xiāng yǔ dēng zhú,

Tối thắng y phục, tối thắng hương, mạt hương thiêu hương dữ đăng chúc,

EACH ONE HEAPED AS HIGH AS WONDERFULLY HIGH MOUNTAIN, I OFFER COMPLETELY TO ALL TATHAGATAS.

一一皆如妙高聚,我悉供養諸如來

Yī yī jiē rú miào gāo jǜ, wǒ xī gòng yàng zhū Rú lái.

Nhất nhất giai như diệu cao tụ, ngã tất cúng dường chư Như Lai.

WITH A VAST, GREAT, SUPREMELY LIBERATED MIND, I BELIEVE IN ALL THE BUDDHAS OF THE THREE PERIODS OF TIME,

我以廣大勝解心,深信一切三世佛

Wǒ yǐ guǎng dà shèng jiě xīn, shēn xìn yí qiè sān shì Fó

Ngã dĩ quảng đại thắng giải tâm, thâm tín nhất thiết Tam thế Phật

WITH THE STRENGTH OF SAMANTABHADRA'S CONDUCT AND VOWS, I MAKE OFFERINGS TO ALL THE THUS COME ONES EVERYWHERE.

悉以普賢行願力,普徧供養諸如來

Xī yǐ pǔ xián héng yüàn lì, pǔ piàn gòng yàng zhū Rú lái.

Tất dĩ Phổ Hiền hạnh nguyện lực, phổ biến cúng dường chư Như Lai.

FOR ALL THE EVIL DEEDS I HAVE DONE IN THE PAST BASED ON BEGINNINGLESS GREED, ANGER, AND DELUSION,

我昔所造諸惡業◎,皆由無始貪瞋癡

Wǒ xí suǒ zào zhū è yè, jiē yóu wú shǐ tān chēn chī,

Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp, giai do vô thỉ tham sân si,

AND CREATES BY BODY, SPEECH, AND MIND, I NOW KNOW SHAME AND REPENT THEM ALL.

從身語意之所生,一切我今皆懺悔

Cóng shēn yǔ yì zhī suǒ shēng, yí qiè wǒ jīn jiē chàn hǔi

Tòng thân ngữ ý chi sở sanh, nhất thiết ngã kim giai sám hối.

OF ALL BEINGS IN THE TEN DIRECTIONS, THE LEARNERS AND THOSE PAST STUDY IN THE TWO VEHICLES,

十方一切諸衆生,二乘有學及無學

Shí fāng yí qiè zhū zhòng shēng, èr shèng yǒu xüé jí wú xüé,

Thập phương nhất thiết chư chúng sanh, nhị thừa hữu học cập vô học,

AND ALL THE THUS COME ONES AND BODHISATTVAS, I REJOICE IN ALL THEIR MERIT AND VIRTUES.

一切如來與菩薩,所有功德皆隨喜

Yí qiè Rú lái yǔ pú sà, suǒ yǒu gōng dé jiē suí xǐ.

Nhất thiết Như Lai dữ Bồ Tát, sở hữu công đức giai tùy hỉ.

BEFORE THE LAMPS OF THE WORLDS OF THE TEN DIRECTIONS, THOSE WHO FIRST ACCOMPLISHED BODHI,

十方所有世間燈,最初成就菩提者

Shí fāng suǒ yǒu shì jiān dēng, zuì chū chéng jiù pú tí zhě,

Thập phương sở hữu thế gian đăng, tối sơ thành tựu Bồ Đề giả,

I NOW REQUEST AND BESEECH THEM ALL TO TURN THE FOREMOST, WONDROUS DHARMA WHEEL.

我今一切皆勸請,轉於無上妙法輪

Wǒ jīn yí qiè jiē qüàn qǐng, zhuǎn yǘ wú shàng miào fǎ lún.

Ngã kim nhất thiết giai khuyến thỉnh, chuyển ư vô thượng diệu Pháp Luân.

IF THERE ARE BUDDHAS WHO WISH FOR NIRVANA, I REQUEST WITH DEEP SINCERITY,

諸佛若欲示涅槃,我悉至誠而勸請

Zhū Fó ruò yǜ shì Niè Pán, wǒ xī zhì chéng ér qüàn qǐng,

Chư Phật nhược dục thị Niết Bàn, ngã tất chí thành nhi khuyến thỉnh,

THAT THEY DWELL IN THE WORLD FOR AS MANY KALPAS AS THERE ARE DUST MOTES IN KSHETRAS TO BRING BENEFIT AND BLISS TO EVERY BEING.

惟願久住剎塵劫,利樂一切諸衆生

Wéi yüàn jǐu zhù chà chén jié, lì lè yí qiè zhū zhòng shēng.

Duy nguyện cửu trụ sát trần kiếp, lợi lạc nhất thiết chư chúng sanh.

ALL GOOD ROOTS FROM WORSHIPING, PRAISING, AND MAKING OFFERINGS TO BUDDHAS, FROM REQUESTING THAT BUDDHAS DWELL IN THE WORLD TO TURN THE DHARMA WHEEL,

所有禮讚供養佛,請佛住世轉法輪

Suǒ yǒu lǐ zàn gòng yàng Fó, qǐng Fó zhù shì zhuǎn fǎ lún,

Sở hữu lễ tán cúng dường Phật, thỉnh Phật trụ thế chuyển Pháp Luân,

FROM COMPLIANTLY REJOICING, FROM REPENTING AND REFORMING, I TRANSFER TO ALL LIVING BEINGS' ATTAINING THE BUDDHA'S WAY.

隨喜懺悔諸善根,迴向衆生及佛道◎

Suí xǐ chàn hǔi zhū shàn gēn, húi xiàng zhòng shēng jí Fó dào.

Tùy hỉ sám hối chư thiện căn, hồi hướng chúng sanh cập Phật Đạo.

MAY THIS SUPREME MERIT AND VIRTUE, BE TRANSFERRED THROUGHOUT THE UNSURPASSED TRUE DHARMA REALM.

願將以此勝功德,迴向無上真法界

Yüàn jiāng yǐ cǐ shèng gōng dé, húi xiàng wú shàng zhēn fǎ jiè.

Nguyện tương dĩ thử thắng công đức, hồi hướng vô thượng chân Pháp giới.

TO THE NATURE AND APPEARANCE OF THE BUDDHA, DHARMA, AND SANGHA, THESE TWO TRUTHS ARE FUSED AND UNDERSTOOD BY THE IMPRESS OF SAMADHI'S SEA.

性相佛法及僧伽,二諦融通三昧印

Xìng xiàng Fó fǎ jí sēng qié, èr dì róng tōng sān mèi yìn.

Tính tướng Phật, Pháp cập Tăng già, nhị đế dung thông tam muội ấn.

OF ALL SUCH INFINITE SEAS OF MERIT AND VIRTUE, I NOW MAKE COMPLETE TRANSFERENCE.

如是無量功德海,我今皆悉盡迴向

Rú shì wú liàng gōng dé hǎi, wǒ jīn jiē xī jìn huí xiàng.

Như thị vô lượng công đức hải, ngã kim giai tất tận hồi hướng.

MAY ALL THE KARMIC OBSTRUCTION OF LIVING BEINGS' BODY, MOUTH, AND MIND: VIEW DELUSIONS,

所有衆生身口意,見惑彈謗我法等

Suǒ yǒu zhòng shēn shēn kǒu yì, jiàn huò tàn bàng wǒ fǎ děng,

Sở hữu chúng sanh thân khẩu ý, kiến hoặc đàn báng ngã pháp đẳng,

FALSE ACCUSATIONS, SELF, DHARMAS, AND SO FORTH..., BE ENTIRELY EXTINGUISHED WITHOUT REMAINDER.

如是一切諸業障,悉皆消滅盡無餘

Rú shì yí qiè zhū yè zhàng, xī jiē xiāo miè jìn wú yú.

Như thị nhất thiết chư nghiệp chướng, tất giai tiêu diệt tận vô dư.

IN EVERY THOUGHT MAY MY WISDOM ENCOMPASS THE DHARMA REALM AND WIDELY CROSS OVER LIVING BEINGS TO IRREVERSIBILITY,

念念智周於法界,廣度衆生皆不退◎

Niàn niàn zhì zhōu yú fǎ jiè, guǎng dù zhòng shēng jiē bú tuì

Niệm niệm trí chu ư Pháp giới, quảng độ chúng sanh giai bất thối,

TILL THE EXHAUSTION OF THE REALM OF EMPTY SPACE, AND THE EXHAUSTION OF LIVING BEINGS, OF KARMA AND AFFLICTIONS.

乃至虛空世界盡,衆生及業煩惱盡

Năi zhì xū kōng shì jiè jìn, zhòng shēng jí yè fán nǎo jìn.

Nải chí hư không thế giới tận, chúng sanh cập nghiệp phiền não tận.

JUST AS THESE FOUR DHARMAS ARE VAST AND BOUNDLESS, I NOW VOW THAT MY TRANSFERENCE WILL BE SO, TOO.

如是四法廣無邊,願今迴向亦如是

Rú shì sì fǎ guǎng wú biān, yüàn jīn huí xiàng yì rú shì.

Như thị tứ pháp quảng vô biên, nguyện kim hồi hướng diệc như thị.

NAMO UNIVERSAL WORTHY, BODHISATTVA OF GREAT CONDUCT *(3 times)*

南無◎大行普賢菩薩◎ (三遍)

Ná mó dà héng pǔ xián pú sà

Nam mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát

MENG SHANG OFFERING CEREMONY
蒙山施食儀
Méng Shān Shī Shí Yí
Mông Sơn Thí Thực Nghi

- IF THE PEOPLE WISH TO FULLY UNDERSTAND

若人欲了知

Ruò rén yǜ liǎo zhī

Nhược nhân dục liễu tri

ALL BUDDHAS OF THE THREE PERIODS OF TIME

三世一切佛◎

Sān shì yí qiè Fó

Tam thế nhất thiết Phật

THEY SHOULD CONTEMPLATE THE NATURE OF THE DHARMA REALM

應觀法界性

Yīng guān fǎ jiè xìng

Ưng quán pháp giới tính

EVERYTHING IS MADE FROM MIND ALONE.

一切唯心造◎.

Yí qiè wéi xīn zào.

Nhất thiết duy tâm tạo.

(3 times)

- Hell-Smashing True Words

破地獄真言

Pò Dì Yǜ Zhēn Yán

Phá Địa Ngục Chân Ngôn

NAN, QIE LA DI YE SUO PO HE.

唵伽囉帝耶娑婆訶

Nán, qié là dì yé Suō pó hē

Án già ra đế da Ta bà ha

(3 times)

- Universal Invitation True Words

普召請真言

Pǔ Zhào Qǐng Zhēn Yán

Phổ Triệu Thỉnh Chân Ngôn

NA MO BU BU DI LI QIE LI DO LI. DAN DUO YE DUO YE

南無部部帝唎伽哩哆哩. 怛哆誐哆耶

Ná mó bù bù dì lì qié lǐ duó lǐ. Dán duó yè duó yé

Nam mô bộ bộ đế rị già lị đa lị. Đát đa nga đa da

(3 times)

- Untying The Knot Of Hatred True Words

解怨結真言

Jiě Yüàn Jié Zhēn Yán

Giải Oan Kết Chân Ngôn

NAN, SAN TUO LA. QIE TUO SUO PO HE

唵三陀囉. 伽陀娑婆訶◎

Nán sān tuó là. Qié tuó suō pó hē

Án tam đá ra. Già đà ta bà ha.

(3 times)

- HOMAGE TO THE GREAT MEANS EXPANSIVE BUDDHA FLOWER ADORNMENT SUTRA

南無大方廣佛華嚴經 *(合掌)*

Ná mó Dà Fāng Guǎng Fó Huá Yán Jīng

Nam Mô Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh

(3 times)

- HOMAGE TO THE ETERNALLY DWELLING BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS.

南無常住十方佛

Ná mó cháng zhù shí fāng Fó

Nam mô thường trụ thập phương Phật

HOMAGE TO THE ETERNALLY DWELLING DHARMA OF THE TEN DIRECTIONS.

南無常住十方法

Ná mó cháng zhù shí fāng Fǎ

Nam mô thường trụ thập phương Pháp

HOMAGE TO THE ETERNALLY DWELLING SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS.

南無常住十方僧

Ná mó cháng zhù shí fāng Sēng

Nam mô thường trụ thập phương Tăng

HOMAGE TO OUR FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南無本師釋迦牟尼佛

Ná mó Běn Shī Shì Jiā Móu Ní Fó

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Phật

HOMAGE TO GREATLY COMPASSIONATE CONTEMPLATOR OF THE WORLDS' SOUNDS BODHISATTVA

南無大悲觀世音菩薩

Ná mó dà bēi guān shì yīn pú sà

Nam mô đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát

HOMAGE TO EARTH STORE KING BODHISATTVA, WHO RESCUES THE LIVING AND THE DEAD FROM SUFFERING

南無冥陽救苦地藏王菩薩

Ná mó míng yáng jìu kǔ dì zàng wáng pú sà

Nam mô minh dương cứu khổ Địa Tạng Vương Bồ Tát

HOMAGE TO THE VENERABLE ANANDA WHO STARTED THE TEACHING

南無啓教阿難陀尊者◎

Ná mó qǐ jiào Ē nán tuó zūn zhě

Nam mô khải giáo A Nan Đà tôn giả

(3 times)

- I TAKE REFUGE WITH THE BUDDHA, I TAKE REFUGE WITH THE DHARMA, I TAKE REFUGE WITH THE SANGHA.

皈依佛,皈依法,皈依僧

Gūi yī Fó, gūi yī Fǎ, gūi yī Sēng

Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng

I TAKE REFUGE WITH THE BUDDHA, THE DOUBLY PERFECTED HONORED ONE.

皈依佛,兩足尊.

Gūi yī Fó, liăng zú zūn.

Quy y Phật, lưỡng túc tôn.

I TAKE REFUGE WITH THE DHARMA, WHICH IS HONORABLE AND APART FROM DESIRE.

皈依法,離欲尊.

Gūi yī Fǎ, lí yǜ zūn.

Quy y Pháp, ly dục tôn.

I TAKE REFUGE WITH THE SANGHA, THE HONORED AMONG ASSEMBLIES.

皈依僧,眾中尊.

Gūi yī sēng, zhòng zhōng zūn.

Quy y Tăng, chúng trung tôn.

I HAVE COMPLETELY TAKEN REFUGE WITH THE BUDDHA, HAVE COMPLETELY TAKEN REFUGE WITH THE DHARMA, HAVE COMPLETELY TAKEN REFUGE WITH THE SANGHA.

皈依佛竟,皈依法竟,皈依僧竟.

Gūi yī Fó jìng, gūi yī Fă jìng, gūi yī Sēng jìng.

Quy y Phật cánh, quy y Pháp cánh, quy y Tăng cánh.

(3 times)

- {DISCIPLES OF THE BUDDHA / SENTIENT BEINGS / SOLITARY SPIRITS}, THE EVIL KARMA, WHICH YOU HAVE CREATED, IS ALL BECAUSE OF BEGINNINGLESS GREED, HATRED AND STUPIDITY,

{佛子/有情/孤魂},所造諸惡業,

{Fó zĭ / Yŏu qíng / Gū hún}, suŏ zào zhū è yè,

{Phật tử / Hữu tình / Cô hồn}, sở tạo chư ác nghiệp,

WHICH HAS BEEN PRODUCED IN BODY, MOUTH AND MIND,

皆由無始貪瞋癡,從身語意之所生,

Jiē yóu wú shĭ tān chēn chī, cóng shēn yŭ yì zhī suŏ shēng

Giai do vô thỉ tham sân si, tùng thân ngữ ý chi sở sanh,

{DISCIPLES OF THE BUDDHA / SENTIENT BEINGS / SOLITARY SPIRITS}, REPENT OF IT ALL.

一切{佛子/有情/孤魂},皆懺悔.

Yí qiè {Fó zĭ / Yŏu qíng / Gū hún}, jiē chàn huĭ.

Nhất thiết {Phật tử / Hữu tình / Cô hồn}, giai sám hối.

(3 times)

- LIVING BEINGS ARE LIMITLESS, I VOW TO CROSS THEM OVER.

  眾生無邊誓願度.

  Zhòng shēng wú biān shì yüàn dù.

  Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

  AFFLICTIONS ARE INEXHAUSTIBLE, I VOW TO CUT THEM OFF.

  煩惱無盡誓願斷.

  Fán nǎo wú jìn shì yüàn duàn.

  Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

  DHARMA DOORS ARE IMMEASURABLE, I VOW TO LEARN THEM.

  法門無量誓願學.

  Fǎ mén wú liàng shì yüàn xüé.

  Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

  THE BUDDHA PATH IS UNSURPASSED, I VOW TO REALIZE IT.

  佛道無上誓願成.

  Fó dào wú shàng shì yüàn chéng.

  Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

  (3 times)

- THE LIVING BEINGS OF THE SELF NATURE, I VOW TO CROSS THEM OVER.

  自性衆生誓願度.

  Zì xìng zhòng shēng shì yüàn dù.

  Tự tính chúng sinh thệ nguyện độ.

  THE AFFLICTIONS OF THE SELF NATURE, I VOW TO CUT THEM OFF.

  自性煩惱誓願斷.

  Zì xìng fán nǎo shì yüàn duàn.

  Tự tính phiền não thệ nguyện đoạn.

THE DHARMA DOORS OF THE SELF NATURE, I VOW TO LEARN.

自性法門誓願學.

Zì xìng fǎ mén shì yüàn xüé.

Tự tính pháp môn thệ nguyện học.

THE BUDDHA PATH OF THE SELF NATURE, I VOW TO REALIZE.

自性佛道誓願成◎.

Zì xìng Fó dào shì yüàn chéng.

Tự tính Phật đạo thệ nguyện thành .

(3 times)

- Extinguishing Fixed Karma True Words

滅定業真言

Miè Dìng Yè Zhēn Yán

Diệt Định Nghiệp Chân Ngôn

NAN, BUO LA MO LIN TUO NING. SUO PO HE.

唵鉢囉末鄰陀寧. 娑婆訶

Nán, buó là mò lín tuó níng. Suō pó hē

Án bát ra mạt lân đà nãnh. Ta bà ha.

(3 times)

- Eradicating Karmic Obstacles True Words

滅業障真言

Miè Yè Zhàng Zhēn Yán

Diệt Nghiệp Chướng Chân Ngôn

NAN, E LU LE JI, SUO PO HE.

唵阿嚕勒繼. 娑婆訶

Nán, ē lū lē jì. Suō pó hē

Án, a lổ lặc kế. Ta bà ha.

(3 times)

- Opening The Throat True Words

開咽喉真言

Kāi Yān Hóu Zhēn Yán

Khai Yết Hầu Chân Ngôn

NAN, BU BU DI LI QIE DUO LI, DAN DUO YE DUO YE.

唵步步底哩伽哆哩.怛哆誐哆耶

Nán, bù bù dì lǐ qié duō lǐ. Dán duō yè duō yé

Án bộ bộ đế lị, già đa lị. Đát đa nga đa da.

(3 times)

- Samaya Precepts True Words

三昧耶戒真言

Sān Mèi Yé Jiè Zhēn Yán

Tam Muội Da Giới Chân Ngôn

NAN, SAN MEI YE, SA DUO WAN

唵三昧耶,薩埵鋑

Nán, sān mèi yé , sà duǒ wān

Án, tam muội da, tát đỏa noan.

(3 times)

- Transforming the food true words

變食真言

Biàn shí zhēn yán

Biến thực chân ngôn

Ná Mó Sà Wā Dá Tuō Yē Duō

曩謨薩哇怛他夜多

Nam-mô tát phạ đát tha,

Wā Lū Zhī Dì

哇嚧枳帝

nga đa phạ lồ chỉ đế,

Nān

唵

án

Sān Bó Là Sān Bó Là

三跋囉三跋囉

tam bạt ra tam bạt ra

Hòng

吽

hồng. *(3 lần)*

- Sweet dew true words

甘露真言

Gān lù zhēn yán

Cam lồ chân ngôn

Ná Mó Sū Lū Pó Yě

曩謨蘇嚕婆耶

Nam-mô tô rô bà da,

Dán Tuō Yé Duō Yě

怛他夜多耶

đát tha nga đa da,

Dá Zhí Tuō

怛姪他

đát điệt tha,

Nān

唵

án

Sū Lū Sū Lū

蘇嚕蘇嚕

tô rô tô rô,

Bó Là Sū Lū Bó Là Sū Lū

鉢囉蘇嚕鉢囉蘇嚕

bát ra tô rô, bát ra tô rô,

Suō Pó Hē

娑婆訶

ta bà ha. *(3 lần)*

- The One Character Water Wheel True Words

一字水輪真言

Yí Zì Shuǐ Lún Zhēn Yán

Nhất Tự Thủy Luân Chân Ngôn

NAN, WAN WAN WAN WAN WAN.

唵, 錣 錣 錣 錣 錣

Nán, wān wān wān wān wān.

Án, noan noan noan noan noan.

(3 times)

- Milk Ocean True Words

乳海真言

Rǔ Hǎi Zhēn Yán

Nhũ Hải Chân Ngôn

NA MO SAN MAN DUO, MO TUO NAN, NAN, WAN.

南無三滿哆, 沒馱喃, 唵, 鋑◎

Ná mó sān mǎn duō, mò tóu nán, nán, wān,

Nam mô tam mãn đa, mẫu đà nẫm, án, noan.

(3 times)

- HOMAGE TO THE THUS COME ONE MANY JEWELS

南無多寶如來

Ná mó duō bǎo Rú Lái

Nam mô Đa Bảo Như Lai

HOMAGE TO THE THUS COME ONE JEWELED VICTORY

南無寶勝如來

Ná mó bǎo shèng Rú Lái

Nam mô Bảo Thắng Như Lai

HOMAGE TO THE THUS COME ONE WONDROUS FORM

南無妙色身如來

Ná mó miào sè shēn Rú Lái

Nam mô Diệu Sắc Thân Như Lai

HOMAGE TO THE THUS COME ONE VAST AND EXTENSIVE BODY

南無廣博身如來

Ná mó guǎng bó shēn Rú Lái

Nam mô Quảng Bác Thân Như Lai

HOMAGE TO THE THUS COME ONE APART FROM FEAR

南無離怖畏如來

Ná mó lí bù wèi Rú Lái

Nam mô Ly Bố Uý Như Lai

HOMAGE TO THE THUS COME ONE SWEET DEW KING

南無甘露王如來

Ná mó gān lù wáng Rú Lái

Nam mô Cam Lồ Vương Như Lai

HOMAGE TO THE THUS COME ONE AMITABHA

南無阿彌陀如來◎

Ná mó Ē mí tuó Rú Lái

Nam mô A Di Đà Như Lai

(3 times)

- Mantras Aiding and Upholding Dharma Food

淨法食神咒

Jìng Fǎ Shí Shén Zhòu

Tịnh Pháp Thực Thần Chú

THESE SPIRITUAL MANTRAS AID AND UPHOLD THE {PURE DHARMA FOOD / DHARMA OFFERING FOOD / SWEET DEW WATER},

神咒加持{淨法食/法施食/甘露水},

Shén zhòu jiā chí { jìng fǎ shí / fǎ shī shí / gān lù shuǐ }

Thần chú gia trì { tịnh pháp thực / pháp thí thực / cam lồ thuỷ },

UNIVERSALLY GIVEN TO THE MULTITUDES OF THE {DISCIPLES OF THE BUDDHA / SENTIENT BEINGS / SOLITARY SPIRITS} LIKE SAND GRAINS IN A RIVER,

普施河沙眾{佛子/有情/孤魂},

Pǔ shī hé shā zhòng { Fó zǐ / yǒu qíng / gū hún },

Phổ thí hà sa chúng { Phật tử / hữu tình / cô hồn },

I VOW THAT WILL ALL BE SATISFIED AND RENOUNCE STINGINESS AND GREED,

願皆飽滿捨慳貪,

Yüàn jiē bǎo mǎn shě qiān tān,

Nguyện giai bảo mãn xả khan tham,

AND QUICKLY BE FREED FROM DARKNESS AND BE REBORN IN THE PURE LAND,

速脫幽冥生淨土,

Sù tuō yōu míng shēng jìng dù ,

Tốc thoát u minh sanh tịnh độ,

AND TAKE REFUGE WITH THE TRIPLE JEWELS AND GIVE RISE TO BODHI,

皈依三寶發菩提◎

Gūi yī sān bǎo fā pú tí,

Quy y Tam Bảo phát Bồ Đề,

AND ULTIMATELY REALZE THE UNSURPASSED PATH.

究竟得成無上道.

Jiù jìng dé chéng wú shàng dào.

Cứu cánh đắc thành vô thượng đạo.

WITH THE LIMITLESS MERIT AND VIRTUE WHICH EXHAUSTS THE FUTURE,

功德無邊盡未來◎,

Gōng dé wú biān jìn wèi lái,

Công đức vô biên tận vị lai,

MAY ALL {DISCIPLES OF THE BUDDHA / SENTIENT BEINGS / SOLITARY SPIRITS} SHARE IN THE FOOD OF DHARMA.

一切{佛子 / 有情 / 孤魂} 同法食.

Yí qiè { Fó zǐ /yǒu qíng / gū hún } tóng fǎ shí.

Nhất thiết { Phật tử / hữu tình / cô hồn } đồng pháp thực.

(3 times)

- ALL OF YOU MULTITUDES OF {DISCIPLES OF THE BUDDHA / SENTIENT BEINGS / SOLITARY SPIRITS},

汝 等 {佛子 / 有情 / 孤魂} 眾◎,
Rǔ děng { Fó zǐ / yǒu qíng / gū hún } zhòng,
Nhữ đẳng { Phật tử / hữu tình / cô hồn } chúng,

I NOW MAKE THIS OFFERING TO YOU. THIS FOOD PERVADES THE TEN DIRECTIONS

我 今 施 汝 供. 此 食 徧 十 方
Wǒ jīn shī rǔ gòng. Cǐ shí biàn shí fāng
Ngã kim thí nhữ cúng. Thử thực biến thập phương

TO ALL THE {DISCIPLES OF THE BUDDHA / SENTIENT BEINGS / SOLITARY SPIRITS} TOGETHER.

一 切 {佛子 / 有情 / 孤魂} 共.
Yí qiè { Fó zǐ / yǒu qíng / gū hún } gòng.
Nhất thiết { Phật tử / hữu tình / cô hồn } cộng.

I VOW THAT THE MERIT AND VIRTUE FROM THIS,

願 以 此 功 德,
Yüàn yǐ cǐ gōng dé,
Nguyện dĩ thử công đức,

WILL GO EVERYWHERE TO REACH EVERYONE.

普 及 於 一 切.
Pǔ jí yú yí qiè.
Phổ cập ư nhất thiết.

THIS FOOD OFFERING IS GIVEN TO THE {DISCIPLES OF THE BUDDHA / SENTIENT BEINGS / SOLITARY SPIRITS},

施 食 與 {佛子 / 有情 / 孤魂},
Shī shí yǔ { Fó zǐ /yǒu qíng / gū hún },
Thí thực dữ { Phật tử / hữu tình / cô hồn } ,

SO THAT THEY WILL REALIZE THE BUDDHA PATH.

皆共成佛道◎.

Jiē gòng chéng Fó Dào.

Giai cộng thành Phật đạo.

(3 times)

- Giving Unobstructed Food True Words

施無遮食真言

Shī Wú Zhē Shí Zhēn Yán

Thí Vô Giá Thực Chân Ngôn

NAN, MU LI LING, SUO PO HE.

唵, 穆力陵, 娑婆訶◎

Nán, mù lì líng, suō pó hē.

Án, mục lực lăng, ta bà ha.

(3 times)

- Universal Offering True Words

普供養真言

Pǔ Gòng Yàng Zhēn Yán

Phổ Cúng Dường Chân Ngôn

NAN, YE YE NANG, SAN PO WA, FA RI LA, HONG.

唵, 誐誐曩◎, 三婆嚩◎, 伐日囉, 斛◎

Nán, yē yē nǎng, sān pó wǎ, fá rì là, hòng.

Án, nga nga nẵng, tam bà phạ, phiệt nhật ra, hồng.

(3 times)

- THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA

般 若 波 羅 蜜 多 心 經◎

Bó Rě Bó Luó Mì Duō Xīn Jīng

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh

WHEN BODHISATTVA AVALOKITESHVARA WAS PRACTICING THE PROFOUND PRAJNA PARAMITA, HE ILLUMINATED THE FIVE SKANDHAS AND SAW THAT THEY ARE ALL EMPTY, AND HE CROSSED BEYOND ALL SUFFERING AND DIFFICULTY.

觀 自 在 菩 薩。行 深 般 若 波 羅 蜜 多 時 。

Guān Zì Zài Pú Sà , xíng shēn Bō Rě Bō Luó Mì Duō shí,

Quán Tự Tại Bồ Tát , hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời,

照 見 五 蘊 皆 空。度 一 切 苦 厄。

Zhào jiàn wǔ yùn jiē kōng, dù yí qiè kǔ è.

Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

SHARIPUTRA, FORM DOES NOT DIFFER FROM EMPTINESS; EMPTINESS DOES NOT DIFFER FROM FORM.

舍 利 子。色 不 異 空。空 不 異 色。

Shè Lì Zǐ, sè bú yì kōng, kōng bú yì sè,

Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc;

FORM ITSELF IS EMPTINESS; EMPTINESS ITSELF IS FORM. SO TOO ARE FEELING, COGNITION, FORMATION, AND CONSCIOUSNESS.

色 即 是 空 。空 即 是 色。

Sè jí shì kōng, kōng jí shì sè.

Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

受 想 行 識 亦 復 如 是.

Shòu xiǎng xíng shì yì fù rú shì.

Thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.

SHARIPUTRA, ALL DHARMAS ARE EMPTY OF CHARACTERISTICS. THEY ARE NOT PRODUCED, NOT DESTROYED,

舍 利 子。是 諸 法 空 相 。不 生 不 滅。

Shè Lì Zǐ, shì zhū fǎ kōng xiàng, bù shēng bú miè,

Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt,

NOT DEFILED, NOT PURE; AND THEY NEITHER INCREASE NOR DIMINISH.

不 垢 不 淨。不 增 不 減。

Bú gòu bú jìng , bù zēng bù jiǎn,

Bất cấu bất tịnh , bất tăng bất giảm,

THEREFORE, IN EMPTINESS THERE IS NO FORM, FEELING, COGNITION, FORMATION, OR CONSCIOUSNESS;

是故 空 中 無色。無 受 想 行 識。

Shì gù kōng zhōng wú sè, wú shòu xiǎng xíng shì,

Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tưởng hành thức,

NO EYES, EARS, NOSE, TONGUE, BODY, OR MIND; NO SIGHTS, SOUNDS, SMELLS, TASTES, OBJECTS OF TOUCH, OR DHARMAS;

無眼耳鼻舌 身 意。無色 聲 香 味觸 法。

Wú yǎn ěr bí shé shēn yì. Wú sè shēng xiāng wèi chù fǎ.

Vô nhãn nhĩ tị thiệt thân ý, Vô sắc thanh hương vị xúc pháp,

NO FIELD OF THE EYES UP TO AND INCLUDING NO FIELD OF MIND CONSCIOUSNESS; AND NO IGNORANCE OR ENDING OF IGNORANCE,

無眼 界。乃 至 無意 識 界 。

Wú yǎn jiè , nǎi zhì wú yì shì jiè.

Vô nhãn giới , nãi chí vô ý thức giới.

無 無明。亦無 無明 盡。

Wú wú míng, yì wú wú míng jìn.

Vô vô minh, diệc vô vô minh tận.

UP TO AND INCLUDING NO OLD AGE AND DEATH OR ENDING OF OLD AGE AND DEATH. THERE IS NO SUFFERING, NO ACCUMULATING, NO EXTINCTION, AND NO WAY, AND NO UNDERSTANDING AND NO ATTAINING.

乃 至 無 老死。亦 無 老死盡。

Nǎi zhì wú lǎo sǐ , yì wú lǎo sǐ jìn .

Nãi chí vô lão tử , diệc vô lão tử tận .

無苦 集 滅 道。無 智亦無得。

Wú kǔ jí miè dào , wú zhì yì wú dé .

Vô Khổ Tập Diệt Đạo , vô trí diệc vô đắc.

BECAUSE NOTHING IS ATTAINED, THE BODHISATTVA THROUGH RELIANCE ON PRAJNA PARAMITA IS UNIMPEDED IN HIS MIND. BECAUSE THERE IS NO IMPEDIMENT, HE IS NOT AFRAID, AND HE LEAVES DISTORTED DREAM-THINKING FAR BEHIND.

以無所得故。菩提薩埵。
Yǐ wú suǒ dé gù , pú tí sà duǒ
Dĩ vô sở đắc cố , Bồ Đề Tát Đỏa

依般若波羅蜜多故。心無罣礙。
Yī Bō Rě Bō Luó Mì Duō gù , xīn wú guà ài .
Y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố , tâm vô quái ngại

無罣礙故。無有恐怖。
Wú guà ài gù, wú yǒu kǒng bù,
Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố,

遠離顛倒夢想。
yüǎn lí diān dǎo mèng xiǎng
viễn ly điên đảo mộng tưởng,

ULTIMATELY NIRVANA!

究竟涅槃。
Jiū jìng Niè Pán.
Cứu cánh Niết Bàn.

ALL BUDDHAS OF THE THREE PERIODS OF TIME ATTAIN ANUTTARA-SAMYAK-SAMBODHI THROUGH RELIANCE ON PRAJNA PARAMITA.

三世諸佛◎。依般若波羅蜜多故。
Sān shì zhū Fó yī Bō Rě Bō Luó Mì Duō gù,
Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố,

得阿耨多羅三藐三菩提。
Dé Ē Nòu Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí.
Đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

THEREFORE KNOW THAT PRAJNA PARAMITA IS A GREAT SPIRITUAL MANTRA, A GREAT BRIGHT MANTRA, A SUPREME MANTRA, AN UNEQUALED MANTRA.

故知般若波羅蜜多。
Gù zhī Bō Rě Bō Luó Mì Duō
Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa
是大神咒。是大明咒。
Shì dà shén zhòu , shì dà míng zhòu,
Thị đại thần chú , thị đại minh chú,
是無上咒。是無等等咒。
Shì wú shàng zhòu, shì wú děng děng zhòu,
Thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú,

IT CAN REMOVE ALL SUFFERING; IT IS GENUINE AND NOT FALSE. THAT IS WHY THE MANTRA OF PRAJNA PARAMITA WAS SPOKEN. RECITE IT LIKE THIS:

能除一切苦。真實不虛。
Néng chú yí qiè kǔ, zhēn shí bù xū̃,
Năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.
故說般若波羅蜜多咒。即說咒曰◎:
Gù shuō Bō Rě Bō Luó Mì Duō zhòu. Jí shuō zhòu yuē:
Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú. Tức thuyết chú viết:

GATÉ GATÉ PARAGATÉ PARASAMGATÉ BODHI SVAHA!

揭諦揭諦。波羅揭諦。
Jiē dì jiē dì , bō luó jiē dì ,
Yết đế yết đế , ba la yết đế,
波羅◎僧揭諦。菩提薩婆訶。
Bō luó sēng jiē dì , pú tí sà pó hē.
Ba la tăng yết đế , bồ đề tát bà ha.

➢ SPIRIT MANTRA FOR REBIRTH IN THE PURE LAND. *(3 times)*

往 生 咒 淨 土 *(三遍)*

Vãng Sanh tịnh độ thần chú

Ná Mó Ē Mí Duō Pó Yè

南無 阿彌多婆夜◎

Nam mô a di đa bà dạ

Duō Tuō Qié Duō Yè

哆他伽多夜

Đa tha già đa dạ

Duō Dì Yè Tuō

哆地夜他

Đa địa dạ tha

Ē Mí Lì Dū Pó Pí

阿彌利都婆毗

A di lị đô bà tì

Ē Mí Lì Duō

阿彌利哆

A di lị đa

Xī Dàn Pó Pí

悉耽婆毗

Tất đam bà tì

Ē Mí Lì Duó

阿彌利哆

A di lị đa

Pí Jiā Lán Dì

毗迦蘭帝◎

Tì ca lan đế

Ē Mí Lì Duō

阿彌利哆

A di lị đa

Pí Jiā Lán Duō

毗迦蘭多

Tì ca lan đa

Qié Mí Nì

伽彌膩◎

Già di nị

Qié Qié Nuó

伽伽那

Già già na

Zhǐ Duō Jiā Lì

枳多迦利

Chỉ đa ca lị

Suò Pó Hē (3 times)

娑婆訶 *(三遍)*

Ta bà ha *(3 lần)*

Praise
讚 偈
Kệ tán

MAY ALL THE FOUR KINDS OF BIRTHS REACH THE JEWELED LAND,
四 生 登 於 寶 地◎,
Sì shēng dēng yú bǎo dì,
Tứ sanh đăng ư bảo địa,

AND THE BEINGS OF THE THRE REALMS BE BORN FROM LOTUS BLOOMS.
三 有 托 化 蓮 池.
Sān yǒu tuō huà lián chí.
Tam hữu thác hóa liên trì.

MAY ALL THE MYRIAD GHOSTS ATTAIN THE THREE-FOLD WORTHINESS,
河 沙 餓鬼 證 三 賢,
Hé shā è guǐ zhèng sān xián,
Hà sa ngạ quỷ chứng tam hiền,

AND THE COUNTLESS SENTIENT ONES ASCEND THE TEN GROUNDS.
萬 類 有 情 登 十 地.
Wàn lèi yǒu qíng dēng shí dì.
Vạn loài hữu tình đăng thập địa.

AMITABHA'S BODY IS THE COLOR OF GOLD
阿彌陀佛 身 金 色◎,
Ē mí tuó Fó shēn jīn sè,
A Di Đà Phật thân kim sắc,

THE SPLENDOR OF HIS HALLMARKS HAS NO PEER.
相 好 光 明 無 等 倫,
Xiàng hǎo guāng míng wú děng lún,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,

THE LIGHT OF HIS BROWS SHINES ROUND A HUNDRED WORLDS,

白 毫 宛 轉 五須彌，

Bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí,

Bạch hào uyển-chuyển ngũ tu- di,

WIDE AS THE SEAS ARE HIS EYES PURE AND CLEAR.

紺 目 澄 清 四大 海，

Gān mù chéng qīng sì dà hǎi,

Cám mục trừng thanh tứ đại hải,

SHINING IN HIS BRILLIANCE BY TRANSFORMATION

光 中 化 佛 無 數 億，

Guāng zhōng huà Fó wú shù yì,

Quang trung hóa Phật vô số ức,

ARE COUNTLESS BODHISATTVAS AND INFINITE BUDDHAS.

化 菩薩 衆 亦 無 邊◎，

Huà pú sà zhòng yì wú biān,

Hóa Bồ-tát chúng diệc vô- biên,

HIS FORTY-EIGHT VOWS WILL BE OUR LIBERATION,

四十八 願 度 衆 生，

Sì shí bā yüàn dù zhòng shēng,

Tứ thập bát nguyện độ chúng-sanh,

IN NINE LOTUS STAGES WE REACH THE FARTHEST SHORE.

九 品 咸 令登 彼 岸，

Jiǔ pǐn xián lìng dēng bǐ àn,

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

HOMAGE TO THE BUDDHA OF THE WESTERN PURE LAND, KIND AND COMPASSIONATE AMITABHA. (*3 times*)

南無西方極樂世界◎,大慈大悲, 阿彌陀◎ 佛

Ná mó xī fāng jí lè shì jiè dà cí dà bēi Ē mí tuó Fó

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

NÁ MÓ Ē MÍ TUÓ FÓ

南 無 阿 彌 陀 佛

Nam Mô A Di Đà Phật *(niệm liên tục)*

Universal Worthy Bodhisattva's verse of exhortation

普 賢 菩 薩 警 衆 偈

Kệ Phổ Hiền Bồ Tát Cảnh Chúng

THIS DAY IS ALREADY OVER, OUR LIVES ARE THUS SHORTER!

是日 已過◎, 命 亦 隨 減,

Shì rì yǐ guò, mìng yì suí jiǎn,

Thị nhật dĩ quá, mệnh diệc tùy giảm,

WE'RE LIKE FISH IN A POND WITH SHRINKING WATER, WHERE IS THE JOY?

如 少 水魚, 斯有何樂?

Rú shǎo shuǐ yú, sī yǒu hé lè ?

Như thiểu thủy ngư, tư hữu hà lạc?

Leader says: 維那師呼 *Thầy Duy Na hô*

GREAT ASSEMBLY!

大 衆◎

Dà zhòng

Đại chúng!

LET'S BE DILIGENT AND VIGOROUS, AS IF OUR OWN HEADS WERE AT STAKE

當 勤精 進, 如救 頭 然,

Dāng qín jīng jìn, rú jiù tóu rán,

Đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên,

BE MINDFUL OF IMPERMANENCE AND AVOID BEING LAX.

但 念 無 常, ◎慎 勿 放 逸◎。

Dàn niàn wú cháng, shèn wù fàng yì.

Đãn niệm vô thường, thận vật phóng dật.

AMITABHA!

阿彌陀佛!

Ē Mí Tuó Fó!

A Di Đà Phật!

VOW TO BE REBORN IN THE WEST
淨土文
Jìng Dù Wén
Tịnh Độ Văn

WITH ONE MIND, I RETURN MY LIFE TO AMITABHA BUDDHA WHO IS IN THE LAND OF ULTIMATE BLISS,

一心皈命,極樂世界,阿彌陀佛◎.

Yī xīn gūi mìng, jí lè shì jiè, Ē mí tuó Fó,

Nhất tâm quy mạng, cực lạc thế giới, A Di Đà Phật,

WISHING HIS PURE LIGHT ILLUMINES ME AND HIS KIND VOWS GATHER ME IN.

願以淨光照我,慈誓攝我.

Yüàn yǐ jìng guāng zhào wǒ, cí shì shè wǒ.

Nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã.

NOW, WITH PROPER MINDFULNESS, I PRAISE THE THUS COME ONE'S NAME,

我今正念,稱如來名,

Wǒ jīn zhèng niàn, chēng Rú Lái míng,

Ngã kim chánh niệm, xưng Như Lai danh,

IN ORDER TO TAKE THE PATH OF BODHI AND TO SEEK REBIRTH IN THE PURE LAND.

為菩提道,求生淨土

Wèi pú tí dào, qiú shēng jìng dù .

Vi Bồ Đề Đạo, cầu sanh tịnh độ.

IN THE PAST, THE BUDDHA VOWED: "IF LIVING BEINGS WHO WISH FOR REBIRTH IN MY LAND,

佛昔本誓:若有衆生,欲生我國,

Fó xí běn shì: " Ruò yǒu zhòng shēng, yǔ shēng wǒ guó,

Phật tích bổn thệ: "Nhược hữu chúng sanh, dục sanh ngã quốc,

AND WHO RESOLVE THEIR MINDS WITH FAITH AND JOY EVEN FOR JUST TEN RECITATIONS, ARE NOT REBORN THERE,

志心信樂,乃至十念,若不生者,

Zhì xīn xìn yào, nǎi zhì shí niàn, ruò bù shēng zhě,

Chí tâm tín nhạo, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả,

I WILL NOT ATTAIN THE PROPER ENLIGHTENMENT."

不取正覺.

Bù qǔ Zhèng Jüé."

Bất thủ Chánh Giác. "

THROUGH MINDFULNESS OF THE BUDDHA, I ENTER THE SEA OF THE THUS COME ONE'S GREAT VOWS,

以此念佛因緣,得入如來,大誓海中,

Yǐ cǐ niàn Fó yīn yüán, dé rù Rú Lái, dà shì hǎi zhōng,

Dĩ thử niệm Phật nhân duyên, đắc nhập Như Lai, đại thệ hải trung,

AND RECEIVE THE POWER OF THE BUDDHA'S KINDNESS. MY MULTITUDE OF OFFENSES IS ERADICATED AND MY GOOD ROOTS INCREASE AND GROW.

承佛慈力,眾罪消滅,善根增長.

Chéng Fó cí lì, zhòng zuì xiāo miè, shàn gēn zēng zhǎng.

Thừa Phật từ lực, chúng tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng.

AS I APPROACH THE END OF LIFE, I MYSELF WILL KNOW THE TIME OF ITS COMING. MY BODY WILL BE FREE OF ILLNESS AND PAIN.

若臨命終,自知時至,身無病苦,

Ruò lín mìng zhōng, zì zhī shí zhì, shēn wú bìng kǔ,

Nhược lâm mạng chung, tự tri thời chí, thân vô bịnh khổ,

MY HEART WILL HAVE NO GREED OR FONDNESS, AND MY THOUGHT WILL NOT BE UPSIDE DOWN, JUST AS IN ENTERING CHAN SAMADHI.

心不貪戀,意不顛倒,如入禪定.

Xīn bù tān liàn, yì bù diān dǎo, rú rù chán dìng.

Tâm bất tham luyến, ý bất điên đảo, như nhập thiền định.

THE BUDDHA AND THE ASSEMBLY OF SAGES, LEADING ME BY THE HAND TO THE GOLDEN DIAS, WILL COME TO WELCOME ME.

佛及聖眾,手執金臺,來迎接我,

Fó jí shèng zhòng, shǒu zhí jīn tái, lái yíng jiē wǒ,

Phật cập thánh chúng, thủ chấp kim đài, lai nghinh tiếp ngã,

AND IN THE SPACE OF A THOUGHT I WILL BE REBORN IN THE LAND OF THE ULTIMATE BLISS.

於一念頃,生極樂國◎.

Yǔ yí niàn qǐng, shēng jí lè guó.

Ư nhất niệm khoảnh, sanh cực lạc quốc.

THE FLOWER WILL OPEN, AND I WILL SEE THE BUDDHA, STRAIGHT-WAY HEAR THE BUDDHA VEHICLE,

花開見佛,即聞佛乘,

Huā kāi jiàn Fó, jí wén Fó shèng,

Hoa khai kiến Phật, tức văn Phật Thừa,

AND IMMEDIATELY ATTAIN THE WISDOM OF A BUDDHA. I WILL CROSS OVER LIVING BEINGS ON A WIDE SCALE, FULFILLING MY BODHI VOWS.

頓開佛慧◎,廣度衆生,滿菩提願.

Dùn kāi Fó huì, guǎng dù zhòng shēng, mǎn pú tí yüàn .

Đốn khai Phật huệ, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ Đề nguyện.

ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS AND THE THREE PERIODS OF TIME!

十方三世一切佛◎

Shí fāng sān shì yí qiè Fó

Thập phương tam thế nhất thiết Phật

ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS!

一切菩薩摩訶薩

Yí qiè pú sà mó hē sà

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát

MAHA PRAJNA PARAMITA!

◎摩訶般若◎波羅蜜◎

Mó hē bō rě bō luó mì

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật

Ceremony for purifying the boundaries
淨 壇 儀 規
Tịnh Đàn Nghi Quy
Praise for purifying the water
楊 枝 淨 水 讚
Dương chi tịnh thủy tán

USING THE WILLOW BRANCH, THE PURE WATER IS SPRINKLED EVERYWHERE IN THE THREE THOUSAND WORLDS.

楊 枝 淨 水◎, 徧 灑 三 千.
Yáng zhī jìng shuǐ, biàn sǎ sān qiān.
Dương chi tịnh thủy, biến sái tam thiên.

ITS NATURE IS EMPTY, YET ITS EIGHT VIRTUES BENEFIT HUMANS AND GODS

性 空 八 德 利 人 天◎.
Xìng kōng bā dé lì rén tiān.
Tính không bát đức lợi nhân thiên.

✓ SO THEIR BLESSINGS AND LIFE SPAN WILL BE INCREASED GREATLY.

福 壽 廣 增 延, ◎
Fú shòu guǎng zēng yán,
Phước thọ quảng tăng diên,

✓ CAUSING HUNGRY GHOSTS TO AVOID HAVING NEEDLE-SIZED THROATS

餓鬼 免 針 咽, ◎
È guǐ miǎn zhēn yān,
Ngạ quỷ miễn châm yết,

ERADICATING OFFENSES AND GETTING RID OF FAULTS.

滅 罪 除 愆,
Miè zuì chú qiān,
Diệt tội trừ khiên,

IT TURNS THEIR FLAMES INTO RED LOTUSES.

◎火燄 化 紅 漣.

Huǒ yàn huà hóng lián.

Hỏa diễm hóa hồng liên.

HOMAGE TO THE BODHISATTVA, MAHASATTVA OF THE CLEAR COOL GROUND. *(3 times)*

南 無 清 涼 地菩薩摩訶薩 *(三稱)*

Ná Mó Qīng Liáng Dì Pú Sà Mó Hē Sà

Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lần)*

HOMAGE TO THE GREAT COMPASSION BODHISATTVA WHO OBSERVES THE WORLD'S SOUNDS. *(3 times)*

南 無 大悲 觀 世 音 菩薩 *(三稱)*

Ná Mó Dà Bēi Guān Shì Yīn Pú Sà

Nam-mô Đại- bi Quán-Thế- Âm Bồ-tát. *(3 lần)*

Verses spoken by the Dharma Host while holding the water

主 法 持 水 說 文

Chủ Pháp trì thủy thuyết văn

THE BODHISATTVA WITH HIS WILLOW BRANCH AND SWEET DEW WATER,

菩薩 柳 頭 甘 露水,

Pú Sà liǔ tóu gān lù shuǐ,

Bồ- tát liễu đầu cam lồ thủy,

CAN MAKE A SINGLE DROP PERVADE THE TEN DIRECTIONS 'ROUND.

能 令 一 滴 徧 十 方,

Néng lìng yī dī biàn shí fāng,

Năng linh nhất tích biến thập phương,

ENTIRELY WASHED AWAY ARE ALL DEFILEMENT AND FOUL ODOR;

腥 羶 垢穢 盡 蠲 除.

Xīng shān gòu huì jìn jüān chú.

Tinh thiên cấu uế tận quyên trừ.

COMPLETELY CLEANSED AND PURIFIED, THIS HOLY PRACTICE-GROUND.

令 此壇 場 悉 清 淨,

Lìng cǐ tán chǎng xī qīng jìng ,

Linh thử đàn tràng tất thanh tịnh,

THE TEACHINGS CONTAIN THESE TRUE WORDS, WHICH WE SHOULD REVERENTLY HOLD AND RECITE;

教 有 真 言 謹 當 持 誦.

Jiào yǒu zhēn yán jǐn dāng chí sòng.

Giáo hữu chân ngôn cẩn đương trì tụng.

GREAT COMPASSION MANTRA *(see page 69) (continuously until stopped)*

大悲咒 *(見第69頁)*

Chú Đại Bi *(Xem trang 69)*

TEN SMALLL MANTRAS *(see page 79)*

十小咒 *(見第79 頁)*

Thập tiểu chú *(Xem trang 79)*

THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA *(See page 97)*

般若波 羅 蜜 多 心 經 *(見第97頁)*

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh *(Xem trang 97)*

MAHA PRAJNA PARAMITA! *(3 Times)*

摩訶 般 若 波 羅 蜜!

Mó hē bō rě bō luó mì

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật!

ALL THE NAMES OF THE GREAT ONE, AVALOKITESVARA, PERVADES EVERYWHERE

觀 音 大 士◎, 悉 號 圓 通.

Guān Yīn dà shì, xī hào yüán tōng.

Quán-Âm đại sĩ, tất hiệu viên thông.

HIS TWELVE GREAT VOWS ARE GRAND AND PROFOUND

十 二 大願 誓 弘 深◎.

Shí èr dà yüàn shì hóng shēn.

Thập nhị đại nguyện thệ hoằng thâm.

HE FERRIES THE CONFUSED ACROSS THE SEA OF SUFFERING,

苦 海 度迷 津, ◎

Kǔ hǎi dù mí jīn,

Khổ hải độ mê tân,

RESCUING THE SUFFERING BY SEARCHING OUT THEIR SOUNDS.

救 苦 尋 聲,

Jiù kǔ xún shēng,

Cứu khổ tầm thanh,

THERE ARE NO LANDS WHERE HE DOES NOT APPEAR.

◎無 剎 不 現 身.

Wú chà bú xiàn shēn.

Vô sát bất hiện thân.

VERSE OF DEDICATION *(see page 294)*

迴向偈 *(見第294頁)*

Huí Xiàng jì

Kệ Hồi Hướng *(Xem trang 294)*

Universal Bowing
拜願
Bái Nguyện

INSTRUCTIONS FOR CONDUCTING THE UNIVERSAL BOWING CEREMONY

Refer to the ceremonies for the Holy Days (pp. 164 -179) to find the names to be recited. The assembly is divided into two equal groups: "side one" (of the hall) and "side two." The very first recitation of the entire ceremony is sung by both sides together. After that very first recitation, "side one" bows and contemplates while "side two" recites. Then "side two" bows and contemplates while "side one" recites, and so on. Throughout the rest of the ceremony, the only note sung by both sides together is on the syllable "fwo" (or "sa"), until the very last recitation of the final name when the entire assembly stands and sings together.

The *wei nwo* leads the two sides in bowing, using the *yin ching* (hand bell) to signal when one side rises (on the next to last syllable of each recitation) and the other side bows down (on the final syllable of each recitation). The *wei nwo* also signals the end of each name's recitation by sounding the *da ching* (large bell) on the word "fwo" or "sa" of "side one's" third (or twelfth, or ninth) recitation. Following the sound of the large bell, "side two" recites the name for the final time.

The drum and bell accompaniment has several variations for the different names being recited. Each variation has two versions: the version marked "(A)" is played while "side one" recites; the version marked "(B)" is played while "side two" recites.

拜願儀規

釋迦聖號十二拜，如時間不許，
六拜、三拜均可，餘皆三拜。
小槌子每兩拍敲一次。
○表鼓，一表鐘。所有普佛拜願
板眼皆同此。

(Wei nwo) 南Na ——(Assembly) a ——— 無 nwo 本 ben 師 shr
釋 shr 迦 jya 牟 mou 尼 ni
(B) 佛 fwo 1.南Na 無 mwo
本 ben 師 shr 釋 shr 迦 jya 牟 mou
尼 ni 佛 fwo.
****
(A) (B)
2. 南 Na 無 mwo 消 syau 災 dzai
3. 南 Na 無 mwo 文 wen 殊 shu
4. 南 Na 無 mwo 日 r 光 gwang
5. 南 Na 無 mwo 月 ywe 光 gwang
6. 南 Na 無 mwo 十 shr 方 fang
7. 南 Na 無 mwo 清 ching 淨 jing
8. 南 Na 無 mwo 上 shang ( )
2. 延 yen 壽 shou 藥 yau 師 shr
3. 師 shr - 利 li 菩 pu
4. 偏 byan - 照 jau 菩 pu
5. 偏 byan - 照 jau 菩 pu
6. 菩 pu 薩 sa 摩 mwo 訶 he
7. 大 da 海 hai 衆 jung 菩 pu
8. 下 sya ( ) 老 lau 和 he

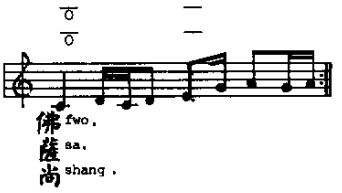
佛 fwo.
薩 sa.
尚 shang.

****

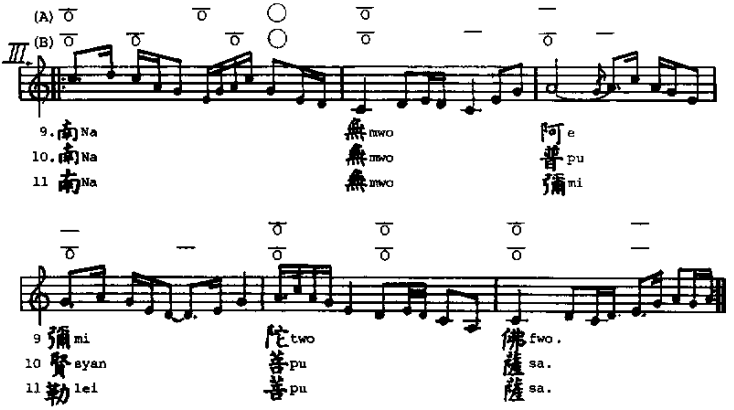
(A)
(B)
III.
9.南 Na 無 mwo 阿 e
10.南 Na 無 mwo 普 pu
11 南 Na 無 mwo 彌 mi
9 彌 mi 陀 two 佛 fwo.
10 賢 syan 菩 pu 薩 sa.
11 勒 lei 菩 pu 薩 sa.

****

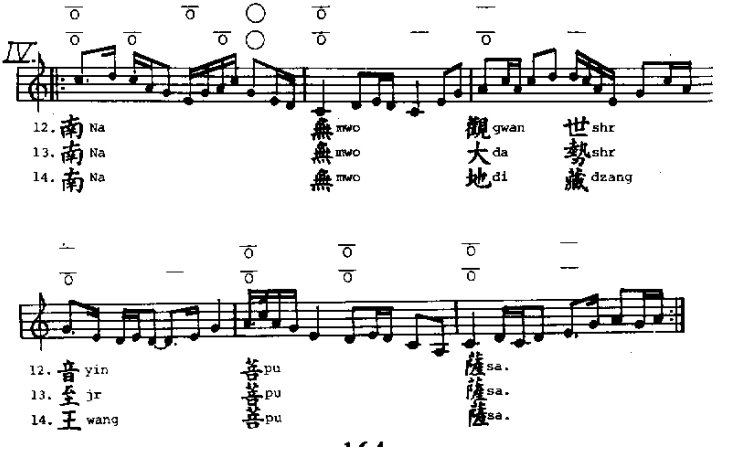
IV.
12.南 Na 無 mwo 觀 gwan 世 shr
13.南 Na 無 mwo 大 da 勢 shr
14.南 Na 無 mwo 地 di 藏 dzang
12.音 yin 菩 pu 薩 sa.
13.至 jr 菩 pu 薩 sa.
14.王 wang 菩 pu 薩 sa.

Jie Ding Zhen Xiang Zan
戒定真香讚
Giới Định Chân Hương tán

PRECEPTS & SAMADHI TRUE INCENSE PRAISE

戒 定 真 香

Giới định chân hương

THE INCENSE OF TRUE PRECEPTS AND SAMADHI IS BURNING TO REACH HEAVEN.

戒定真香焚起沖天上

Jiè dìng zhēn xiāng fén qǐ chōng tiān shàng

Giới định chân hương phần khởi trùng thiên thượng

WE, THE SINCERE DISCIPLES, OFFER IT IN A GOLDEN CENSER.

弟子虔誠熱在金爐上

Dì zǐ qián chéng rè zài jīn lú shàng

Đệ tử kiền thành nhiệt tại kim lư thượng

IT IMMEDIATELY SPREADS THROUGH THE TEN DIRECTIONS.

頃刻氤氳即遍滿十方

Qǐng kè yīn yūn jí biàn mǎn shí fāng

khoảnh khắc nhân uân tức biến mãn thập phương

IN THE PAST, YASODHARA AVOIDED CALAMITIES, AND AVERTED DISASTERS AND OBSTACLES.

昔日耶輸免難消災障

Xí rì yé shū miǎn nàn xiāo zāi zhàng

Tích nhật Gia Thâu miễn nạn tiêu tai chướng

HOMAGE TO THE INCENSE CLOUD CANOPY BODHISATTVA, MAHASATTVA.

南無香雲蓋菩薩摩訶薩 *(三稱)*

Ná mó xiāng yǘn gài pú sà mó hē sà

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát

Jeweled Censer Praise
寶 鼎
Bảo Đỉnh

祝ju 萬wan 歲swei
地di 久jyou 天tyan
長jang 端dwan 為wei
世shr 界jye 祝ju 和he
平ping 地di
久jyou 天tyan 長jang
南na 無mwo 香syang 雲yun 蓋gai
菩pu 薩sa
摩mwo 訶he
薩sa 訶he 薩sa

Jeweled Censer Praise
寶 鼎 讚
Bảo đỉnh tán

THE INCENSE BURNING IN THE JEWELED CENSER PERMEATES THE TEN DIRECTIONS.

寶鼎熱名香普徧十方

Bǎo dǐng rè míng xiāng pǔ biàn shí fāng

Bảo đỉnh nhiệt danh hương phổ biến thập phương

WE SINCERELY MAKE OFFERINGS TO THE DHARMA KING.

虔誠奉獻法中王

Qián chéng fèng xiàn fǎ zhōng wáng

Kiền thành phụng hiến Pháp trung vương

WE WISH THE HEAD OF THE COUNTRY A LONG LIFE, LASTING AS LONG AS HEAVEN AND EARTH.

端為民主祝萬歲地久天長

Duān wèi mǐn zhǔ zhù wàn suì dì jiǔ tiān cháng

Đoan vi dân chủ chúc vạn tuế địa cửu thiên trường

WE WISH WORLD PEACE, LASTING AS LONG AS HEAVEN AND EARTH.

端為世界祝和平地久天長

Duān wèi shì jiè zhù hé píng dì jiǔ tiān cháng

Đoan vi thế-giới chúc hoà-bình địa cửu thiên trường

HOMAGE TO THE INCENSE CLOUD CANOPY BODHISATTVA, MAHASATTVA.

南無香雲蓋菩薩摩訶薩 *(三稱)*

Ná mó xiāng yǘn gài pú sà mó hē sà

Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát

The Buddha Speaks the Ullambana Sutra
佛說盂蘭盆經
Fó Shuō Yú Lán Pén Jīng
Phật thuyết Vu Lan Bồn Kinh

TRANSLATED BY WESTERN JIN TRIPITAKA DHARMA MASTER DHARMARAKṢA

xī jìn yuè shì sān zàng zhú fǎ hù yì
西 晉 月 氏 三 藏 竺 法 護 譯

Tây Tấn Nguyệt Thị Tam Tạng Trúc Pháp Hộ dịch

HOMAGE TO THE ULLAMBANA ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS (*3 times*)

ná mó yú lán pén huì shàng fó pú sà
南 無 盂 蘭 盆 會 上 佛 菩 薩

Nam mô Vu Lan Bồn Hội thượng Phật Bồ Tát

THUS I HAVE HEARD, AT ONE TIME, THE BUDDHA DWELT AT SHRAVASTI IN THE GARDEN OF THE BENEFACTOR OF ORPHANS AND THE SOLITARY

wén rú shì yī shí fó zài shě wèi guó qí shù jǐ
聞 如 是。一 時 佛 在 舍 衛 國 祇 樹 給

gū dú yuán
孤 獨 園。

Tôi nghe như vầy: Một thời Thế tôn ở nước Xá vệ, trong khu vườn rừng Chiến thắng Thiện thí.

MAHAMAUDGALYAYANA HAD JUST OBTAINED THE SIX PENETRATIONS AND WISHED TO CROSS OVER HIS FATHER AND MOTHER TO REPAY THEIR KINDNESS FOR RAISING HIM.

dà mù qián lián shǐ dé liù tōng yù dù fù mǔ bào
大目乾連始得六通。欲度父母報
rǔ bǔ zhī ēn
乳哺之恩。

Đại mục kiền liên mới đắc sáu thần thông, muốn cứu cha mẹ, đền đáp ân dưỡng dục,

THUS, USING HIS WAY EYE HE REGARDED THE WORLD AND SAW THAT HIS DECEASED MOTHER HAD BEEN BORN AMONG THE HUNGRY GHOSTS, HAVING NEITHER FOOD NOR DRINK, SHE WAS BUT SKIN AND BONES.

jí yǐ dào yǎn guān shì shì jiān jiàn qí wáng mǔ
即以道眼觀視世間。見其亡母
shēng è guǐ zhōng bú jiàn yǐn shí pí gǔ lián lì
生餓鬼中。不見飲食皮骨連立。

liền dùng đạo nhãn quan sát thế-giới, nhìn thấy cố mẫu sinh trong ngạ quỉ, không có đồ ăn thức uống, da liền với xương.

MAHAMAUDGALYAYANA FELT DEEP PITY AND SADNESS, FILLED A BOWL WITH FOOD AND WENT TO PROVIDE FOR HIS MOTHER.

mù lián bēi āi jí bō shèng fàn wǎng xiǎng qí mǔ
目連悲哀。即鉢盛飯往餉其母。

Mục liên thương xót, lấy bát đựng cơm đem hiến cho mẹ.

SHE GOT THE BOWL, SCREENED IT WITH HER LEFT HAND, AND WITH HER RIGHT HAND MADE A FIST OF FOOD. BUT, BEFORE IT ENTERED HER MOUTH, IT TURNED INTO BURNING COALS WHICH COULD NOT BE EATEN.

mǔ dé bō fàn biàn yǐ zuǒ shǒu zhàng fàn yòu shǒu
母 得 鉢 飯。便 以 左 手 障 飯 右 手

tuán fàn shí wèi rù kǒu huà chéng huǒ tàn suì bù
摶 飯 食 未 入 口 化 成 火 炭。遂 不

dé shí
得 食。

Mẹ được tô cơm, tức dùng tay trái che bát, tay phải vốc cơm làm nắm. Nhưng cơm chưa vào miệng đã thành than lửa, nên không ăn được.

MAHAMAUDGALYAYANA CALLED OUT AND WEPT SORROWFULLY, AND HASTENED TO RETURN TO THE BUDDHA TO SET FORTH ALL OF THIS.

mù lián dà jiào bēi hào tí qì chí hái bái fó jù
目 連 大 叫 悲 號 啼 泣。馳 還 白 佛。具

chén rú cǐ
陳 如 此。

Mục Liên gào khóc, xót xa chảy lệ, tức-tốc về bạch Phật, tường-tận trình bày sự tình.

THE BUDDHA SAID, “YOUR MOTHER’S OFFENSES ARE DEEP AND FIRMLY ROOTED. YOU ALONE DO NOT HAVE ENOUGH POWER

fó yán rǔ mǔ zuì gēn shēn jié fēi rǔ yī rén
佛 言。汝 母 罪 根 深 結。非 汝 一 人

lì suǒ nài hé
力 所 奈 何。

Đức Thế tôn dạy: thân mẫu con gốc rễ tội chướng kết đã quá sâu, năng lực một mình con không đủ giải-cứu.

ALTHOUGH YOUR FILIAL SOUNDS MOVE HEAVEN AND EARTH, THE HEAVEN SPIRITS, THE EARTH SPIRITS, TWISTED DEMONS, AND THOSE OUTSIDE THE WAY, BRAHMANS, AND THE FOUR HEAVENLY KING GODS, ARE ALSO WITHOUT SUFFICIENT STRENGTH.

rǔ suī xiào shùn shēng dòng tiān dì tiān shén dì shén
汝 雖 孝 順 聲 動 天 地。天 神 地 神

xié mó wài dào dào shì sì tiān wáng shén yì bù
邪 魔 外 道。道 士 四 天 王 神。亦 不

néng nài hé
能 奈 何。

Dầu cho hiếu thuận khóc than động trời đất, nhưng những thiên thần địa thần, tà ma ngoại đạo, đạo sĩ và bốn thiên vương, cũng không thể giúp.

THE AWESOME SPIRITUAL POWER OF THE ASSEMBLED SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS IS NECESSARY FOR LIBERATION TO BE ATTAINED.

dāng xū shí fāng zhòng sēng wēi shén zhī lì nǎi dé
當 須 十 方 眾 僧 威 神 之 力。乃 得

jiě tuō
解 脫。

Phải nhờ uy-thần lực của Thập phương tăng mới được giải-thoát.

I SHALL NOW SPEAK A DHARMA OF RESCUE WHICH CAUSES ALL THOSE IN DIFFICULTY TO LEAVE WORRY AND SUFFERING, AND TO ERADICATE OBSTACLES FROM OFFENSES

wú jīn dāng wèi rǔ shuō jiù jì zhī fǎ lìng yí qiè
吾 今 當 為 汝 說 救 濟 之 法。令 一 切

nán jiē lí yōu kǔ zuì zhàng xiāo chú
難 皆 離 憂 苦 罪 障 消 除。

Hôm nay Như lai chỉ dạy tôn giả Pháp cứu vớt, để cho tất cả được lìa nạn và ưu khổ nghiệp chướng được tiêu-trừ.

THE BUDDHA TOLD MAHAMAUDGALYAYANA: “THE FIFTEENTH DAY OF THE SEVENTH MONTH IS THE PRAVARANA DAY FOR THE ASSEMBLED SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS

fó gào mù lián shí fāng zhòng sēng yū qī yuè shí
佛 告 目 蓮。十 方 眾 僧 於 七 月 十
wǔ rì sēng zì zì shí
五 日 僧 自 恣 時。

Đức Phật bảo Mục liên, Thập phương tăng chúng lấy rằm tháng bảy làm ngày tự tứ.

FOR THE SAKE OF FATHERS AND MOTHERS OF SEVEN GENERATIONS PAST, AS WELL AS FOR FATHERS AND MOTHERS OF THE PRESENT WHO ARE IN DISTRESS

dāng wèi qī shì fù mǔ jí xiàn zài fù mǔ è nán
當 為 七 世 父 母。及 現 在 父 母 厄 難
zhōng zhě
中 者。

Ngày ấy các người hãy vì tất cả cha mẹ bảy đời và cha mẹ hiện-tại, đang ở trong ách nạn,

YOU SHOULD PREPARE AN OFFERING OF CLEAN BASINS FULL OF HUNDREDS OF FLAVORS AND THE FIVE FRUITS, AND OTHER OFFERINGS OF INCENSE, OIL, LAMPS, CANDLES, BEDS, AND BEDDING,

jù fàn bǎi wèi wǔ guǒ jí guàn pén qì xiāng yóu
具 飯 百 味 五 果 汲 灌 盆 器。香 油
dìng zhú chuáng fū wò jù
錠 燭 床 敷 臥 具。

mà sắm soạn cơm trăm mùi-vị, ngũ quả, để vào bồn chậu, hương dầu đèn nến, giường khăn ngọa cụ,

ALL THE BEST OF THE WORLD, TO THE GREATLY VIRTUOUS ASSEMBLED SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS.

jìn shì gān měi yǐ zhù pén zhōng gòng yàng shí fāng
盡 世 甘 美 以 著 盆 中。供 養 十 方

dà dé zhòng sēng
大 德 眾 僧。

đem đồ tuyệt ngon đặt vào trong bồn, hiến cúng Thập phương đại đức tăng chúng.

ON THAT DAY, ALL THE HOLY ASSEMBLY, WHETHER IN THE MOUNTAINS PRACTICING DHYANA SAMADHI, OR OBTAINING THE FOUR FRUITS OF THE WAY,

dāng cǐ zhī rì yí qiè shèng zhòng huò zài shān jiān
當 此 之 日。一 切 聖 眾 或 在 山 間

chán dìng huò dé sì dào guǒ
禪 定 或 得 四 道 果。

Chính trong ngày này, các hiền thánh tăng hoặc tu thiền định ở trên núi, hoặc đã đắc tứ đạo quả,

OR WALKING BENEATH TREES, OR USING THE INDEPENDENCE OF THE SIX PENETRATIONS, TO TEACH AND TRANSFORM SOUND HEARERS AND THOSE ENLIGHTENED TO CONDITIONS, OR PROVISIONALLY MANIFESTING AS BHIKSHUS WHEN IN FACT THEY ARE GREAT BODHISATTVAS ON THE TENTH GROUND –

huò shù xià jīng xíng huò liù tōng zì zài jiào huà
或 樹 下 經 行。或 六 通 自 在 教 化

shēng wén yuán jué huò shí dì pú sà dà rén quán
聲 聞 緣 覺。或 十 地 菩 薩 大 人 權

xiàn bǐ qiū
現 比 丘。

hoặc kinh hành dưới cây, hoặc là Thanh văn hay là Duyên giác đủ sáu thần-thông giáo-hóa tự-tại, hoặc những vị thập địa Bồ tát đại nhân quyền hiện-tướng tỷ-kheo.

ALL COMPLETE IN PURE PRECEPTS AND OCEAN LIKE VIRTUE OF THE HOLY WAY – SHOULD GATHER IN A GREAT ASSEMBLY AND ALL OF LIKE MIND RECEIVE THE PRAVARANA FOOD.

zài dà zhòng zhōng jiē tóng yī xīn shòu bō hé luó
在大眾中皆同一心受鉢和羅
fàn jù qīng jìng jiè shèng zhòng zhī dào qí dé wāng
飯。具清淨戒聖眾之道其德汪
yáng
洋。

Tất cả qui tụ ở trong Đại chúng, đồng đẳng nhất tâm mà thọ tự tứ. Vì có đầy đủ giới thanh-tịnh, nên đạo đức của Thánh chúng ấy như biển sâu.

IF ONE THUS MAKES OFFERING TO THESE PRAVARANA SANGHA, ONE'S PRESENT FATHER AND MOTHER, PARENTS OF SEVEN GENERATIONS, AS WELL AS THE SIX KINDS OF CLOSE RELATIVES,

qí yǒu gòng yàng cǐ děng zì zì sēng zhě xiàn zài
其有供養此等自恣僧者。現在
fù mǔ qī shì fù mǔ liù zhǒng qīn shǔ
父母七世父母六種親屬。

Ai biết hiến cúng Tăng chúng tự tứ, thì tất cả cha mẹ và lục thân quyến-thuộc đời hiện-tại và bảy đời trước

WILL ESCAPE FROM THE THREE PATHS OF SUFFERINGS, AND AT THAT TIME ATTAIN RELEASE. THEIR CLOTHING AND FOOD WILL SPONTANEOUSLY APPEAR.

dé chū sān tú zhī kǔ yìng shí jiě tuō yī shí zì
得出三途之苦。應時解脫衣食自
rán
然。

Thoát được thống khổ của ba ác đạo -- thoát được tức thì, tự nhiên có cơm áo;

IF THE PARENTS ARE STILL ALIVE, THEY WILL HAVE WEALTH AND BLESSINGS FOR A HUNDRED YEARS.

ruò fù yǒu rén fù mǔ xiàn zài zhě fú lè bǎi nián
若 復 有 人 父 母 現 在 者 福 樂 百 年。

nếu cha mẹ đời hiện-tại còn sống thì hưởng phước lạc, thọ đến trăm tuổi.

PARENTS OF SEVEN GENERATIONS WILL BE BORN IN THE HEAVENS. TRANSFORMATIONALLY BORN, THEY WILL INDEPENDENTLY ENTER THE CELESTIAL FLOWER LIGHT, AND EXPERIENCE LIMITLESS BLISS.

ruò yǐ wáng qī shì fù mǔ shēng tiān zì zài huà
若 已 亡 七 世 父 母 生 天。自 在 化

shēng rù tiān huá guāng shòu wú liàng kuài lè
生 入 天 華 光。受 無 量 快 樂

Cha mẹ bảy đời quá khứ thì sinh cỏi thiên, tự tại hóa sinh ở trong thiên giới hoa quang mà thọ vô lượng khoái lạc.

AT THAT TIME THE BUDDHA COMMANDED THE ASSEMBLED SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS TO RECITE MANTRAS AND VOWS FOR THE SAKE OF THE DONOR'S FAMILY, FOR PARENTS OF SEVEN GENERATIONS.

shí fó chì shí fāng zhòng sēng jiē xiān wèi shī zhǔ
時 佛 勅 十 方 眾 僧。皆 先 為 施 主

jiā zhòu yuàn qī shì fù mǔ
家 呪 願。七 世 父 母。

Bấy giờ Thế-tôn chế thập phương tăng chúng, cùng trước hết chú nguyện cho thí chủ và cha mẹ bảy đời.

AFTER PRACTICING DHYANA CONCENTRATION, THEY THEN MAY ACCEPT THE FOOD. WHEN FIRST RECEIVING THE BASIN, PLACE IT BEFORE THE BUDDHA IN THE STUPA.

xíng chán dìng yì rán hòu shòu shí chū shòu pén shí
行 禪 定 意 然 後 受 食。初 受 盆 時。

xiān ān zài fó tǎ qián
先 安 在 佛 塔 前。

Hành thiền định rồi mới thọ thực. Lúc đầu thọ bồn, nên an bài trước Phật trong tháp,

WHEN THE ASSEMBLED SANGHA HAS FINISHED THE MANTRAS AND VOWS, THEN THEY MAY ACCEPT IT.

zhòng sēng zhòu yuàn jìng biàn zì shòu shí
眾 僧 呪 願 竟。便 自 受 食。

Tăng chúng chú nguyện rồi mới tự thọ thực.

AT THAT TIME THE BHIKSHU MAHAMAUDGALYAYANA AND THE ASSEMBLY OF GREAT BODHISATTVAS WERE ALL EXTREMELY DELIGHTED AND THE SORROWFUL SOUND OF MAHAMAUDGALYAYANA'S CRYING CEASED

ěr shí mù lián bǐ qiū jí cǐ dà huì dà pú sà
爾 時 目 連 比 丘 及 此 大 會 大 菩 薩

zhòng jiē dà huān xǐ ér mù lián bēi tí qì shēng
眾。皆 大 歡 喜。而 目 連 悲 啼 泣 聲

shì rán chú miè
釋 然 除 滅。

Khi ấy Mục liên tỷ-kheo và các Đại chúng Bồ Tát đều rất hoan hỷ. Tiếng khóc bi thảm của Mục liên tức thì tan biến.

AT THAT TIME MAHAMAUDGALYAYANA'S MOTHER OBTAINED LIBERATION FROM ONE KALPA OF SUFFERING AS A HUNGRY GHOST.

shì shí mù lián qí mǔ jí yú shì rì dé tuō yī
是 時 目 連 其 母。即 於 是 日 得 脫 一
jié è guǐ zhī kǔ
劫 餓 鬼 之 苦。

Thân mẫu của Ngài ngay trong ngày ấy thoát được tất cả thống khổ loài ngạ quỉ.

MAHAMAUDGALYAYANA ADDRESSED THE BUDDHA AND SAID, "THIS DISCIPLE'S PARENTS HAVE RECEIVED THE POWER OF THE MERIT AND VIRTUE OF THE TRIPLE JEWEL, BECAUSE OF THE AWESOME SPIRITUAL POWER OF THE ASSEMBLED SANGHA

ěr shí mù lián fù bái fó yán dì zǐ suǒ shēng
爾 時 目 連 復 白 佛 言。弟 子 所 生
fù mǔ dé méng sān bǎo gōng dé zhī lì zhòng sēng
父 母。得 蒙 三 寶 功 德 之 力。眾 僧
wēi shén zhī lì gù
威 神 之 力 故。

Lúc đó Mục liên lại thưa, bạch đức Thế tôn, thân mẫu của con đã được siêu-thoát là nhờ năng lực công-đức Tam Bảo và uy thần lực của Tăng chúng.

IF IN THE FUTURE THE BUDDHA'S DISCIPLES PRACTICE FILIALITY BY OFFERING UP THE ULLAMBANA BASINS,

ruò wèi lái shì yí qiè fó dì zǐ。xíng xiào shùn
若 未 來 世 一 切 佛 弟 子。行 孝 順
zhě yì yìng fèng cǐ yú lán pén
者 亦 應 奉 此 盂 蘭 盆。

Trong thời vị lai, nếu tất cả Phật tử hành hiếu thuận, cũng nên như thế dâng bồn Vu lan,

WILL THEY BE ABLE TO CROSS OVER THEIR PRESENT FATHERS AND MOTHERS AS WELL AS THOSE OF SEVEN GENERATIONS PAST?”

jiù dù xiàn zài fù mǔ nǎi zhì qī shì fù mǔ wèi
救 度 現 在 父 母 乃 至 七 世 父 母。為

kě ěr bù
可 爾 不。

Để cứu độ cha mẹ đời hiện-tại cho đến bảy đời, có thể được không?

THE BUDDHA REPLIED: “GOOD INDEED, I AM HAPPY YOU ASKED THAT QUESTION. I JUST WANTED TO SPEAK ABOUT THAT AND NOW YOU HAVE ALSO ASKED ABOUT IT

fó yán dà shàn kuài wèn wǒ zhèng yù shuō rǔ jīn
佛 言。大 善 快 問。我 正 欲 說。汝 今

fù wèn
復 問。

Đức Thế tôn dạy, Lành thay! Hỏi rất hay. Như lai đang muốn nói, tôn giả lại hỏi.

GOOD MAN, IF BHIKSHUS, BHIKSHUNIS, KINGS, CROWN PRINCES, GREAT MINISTERS, GREAT OFFICIALS, CABINET MEMBERS, THE HUNDREDS OF OFFICERS, AND THE TENS OF THOUSANDS OF CITIZENS WISH TO PRACTICE COMPASSIONATE FILIAL CONDUCT,

shàn nán zǐ ruò yǒu bǐ qiū bǐ qiū ní guó wáng
善 男 子。若 有 比 丘 比 丘 尼。國 王

tài zǐ wáng zǐ dà chén zǎi xiàng sān gōng bǎi guān
太 子 王 子 大 臣 宰 相。三 公 百 官

wàn mín shù rén xíng xiào cí zhě
萬 民 庶 人。行 孝 慈 者。

Thiện Nam Tử, các vị tỷ kheo hay tỷ kheo ni, quốc vương vương tử, đại thần tể tướng, tam công bách quan cùng toàn dân chúng, ai muốn hành hiếu từ,

FOR THE SAKE OF THE PARENTS WHO BORE THEM, AS WELL AS FOR THE SAKE OF FATHERS AND MOTHERS OF SEVEN LIVES PAST, ON THE FIFTEENTH DAY OF THE SEVENTH MONTH, THE DAY OF THE BUDDHAS' DELIGHT, THE DAY OF THE SANGHA'S PRAVARANA.

jiē yìng wèi suǒ shēng xiàn zài fù mǔ guò qù qī
皆 應 為 所 生 現 在 父 母。過 去 七

shì fù mǔ yú qī yuè shí wǔ rì fó huān xǐ
世 父 母。於 七 月 十 五 日。佛 歡 喜

rì sēng zì zì rì
日。僧 自 恣 日。

thì trước nên vì cha mẹ sinh-dưỡng hiện tại, và cha mẹ bảy đời quá khứ, đến rằm tháng bảy -- ngày Phật hoan hỷ, ngày Tăng tự tứ --

THEY ALL SHOULD PLACE HUNDREDS OF FLAVORS OF FOODS IN THE ULLAMBANA BASINS, AND OFFER THEM TO THE PRAVARANA SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS.

yǐ bǎi wèi yǐn shí ān yú lán pén zhōng shī shí
以 百 味 飲 食 安 盂 蘭 盆 中。施 十

fāng zì zì sēng
方 自 恣 僧。

soạn trăm vị ẩm-thực đặt vào bồn Vu lan, cúng mười phương Tăng tự tứ,

THEY SHOULD VOW TO CAUSE THE LENGTH OF LIFE OF THE PRESENT FATHER AND MOTHER TO REACH A HUNDRED YEARS WITHOUT ILLNESS, WITHOUT SUFFERINGS, AFFLICTIONS, OR WORRIES,

qǐ yuàn biàn shǐ xiàn zài fù mǔ shòu mìng bǎi nián wú
乞 願 便 使 現 在 父 母 壽 命 百 年 無

bìng wú yí qiè kǔ nǎo zhī huàn
病。無 一 切 苦 惱 之 患。

cầu nguyện cho cha mẹ hiện-tại sống lâu trăm tuổi, không bịnh không nhất-thiết khổ-não và hoạn;

AND ALSO VOW TO CAUSE SEVEN GENERATIONS OF FATHERS AND MOTHERS TO LEAVE THE SUFFERINGS OF THE HUNGRY GHOSTS, TO BE BORN AMONG MEN AND GODS, AND TO HAVE BLESSINGS AND BLISS WITHOUT LIMIT."

nǎi zhì qī shì fù mǔ lí è guǐ kǔ dé shēng
乃 至 七 世 父 母 離 餓 鬼 苦。得 生

tiān rén zhōng fú lè wú jí
天 人 中 福 樂 無 極。

Và mong cha mẹ bảy đời quá khứ lìa khổ ngạ quỉ, sinh trong nhân thiên, hưởng vô cùng phước lạc.

THE BUDDHA TOLD ALL THE GOOD MEN AND GOOD WOMEN, "THOSE DISCIPLES OF THE BUDDHA WHO CULTIVATE FILIAL CONDUCT

fó gào zhū shàn nán zǐ shàn nǚ rén shì fó dì zǐ
佛 告 諸 善 男 子 善 女 人 是 佛 弟 子

xiū xiào shùn zhě
修 孝 順 者。

Đức Thế-Tôn bảo chư thiện nam tử thiện nữ nhân: những đệ tử Như lai tu hiếu thuận,

SHOULD IN THOUGHT AFTER THOUGHT, CONSTANTLY RECALL THEIR PRESENT FATHERS AND MOTHERS WHEN MAKING OFFERINGS, AS WELL AS THE FATHERS AND MOTHERS OF SEVEN LIVES PAST

yìng niàn niàn zhōng cháng yì fù mǔ gòng yàng nǎi zhì
應 念 念 中 常 憶 父 母 供 養 乃 至

qī shì fù mǔ
七 世 父 母。

nên niệm niệm thường thường tưởng nhớ cha mẹ hiện tại, cho đến cha mẹ bảy đời quá khứ.

EVERY YEAR, ON THE FIFTEENTH DAY OF THE SEVENTH MONTH, THEY SHOULD ALWAYS, OUT OF FILIAL COMPASSION, RECALL THEIR PARENTS WHO BORE THEM AND THOSE OF SEVEN LIVES PAST.

nián nián qī yuè shí wǔ rì cháng yǐ xiào shùn cí
年 年 七 月 十 五 日。常 以 孝 順 慈

yì suǒ shēng fù mǔ nǎi zhì qī shì fù mǔ
憶 所 生 父 母。乃 至 七 世 父 母

Hằng năm cứ đến ngày rằm tháng bảy, thường đem lòng từ và tâm hiếu thuận, tưởng nhớ song thân sinh-dưỡng cùng cha mẹ bảy đời trước,

AND FOR THEIR SAKES PERFORM THE OFFERING OF THE ULLAMBANA BASIN TO THE BUDDHA AND THE SANGHA AND THUS REPAY THE LOVING KINDNESS OF THE PARENTS WHO RAISED AND NOURISHED THEM.

wèi zuò yú lán pén shī fó jí sēng yǐ bào fù mǔ
為 作 盂 蘭 盆 施 佛 及 僧。以 報 父 母

zhǎng yàng cí ài zhī ēn
長 養 慈 愛 之 恩。

sắm bồn Vu lan hiến cúng Phật và Tăng, để báo ân nuôi-dưỡng từ ái của cha mẹ.

ALL BUDDHAS' DISCIPLES SHOULD RESPECTFULLY RECEIVE THIS DHARMA."

ruò yí qiè fó dì zǐ yīng dāng fèng chí shì fǎ
若 一 切 佛 弟 子。應 當 奉 持 是 法。

Những ai đã là đệ-tử Như lai, thì nên phụng-trì Pháp này.

AT THAT TIME THE BHIKSHU MAHAMAUDGALYAYANA AND THE FOUR-FOLD ASSEMBLY OF DISCIPLES, HEARING WHAT THE BUDDHA SAID, PRACTICED IT WITH DELIGHT.

ěr shí mù lián bǐ qiū sì bèi dì zǐ wén fó
爾 時 目 連 比 丘。四 輩 弟 子。聞 佛

suǒ shuō huān xǐ fèng xíng
所 說 歡 喜 奉 行。

Khi ấy Mục liên tỷ-kheo, cùng tứ chúng đệ-tử, nghe lời Phật dạy, hoan-hỷ phụng-hành.

END OF THE BUDDHA SPEAKS THE ULLAMBANA SUTRA

fó shuō yú lán pén jīng zhōng
佛 說 盂 蘭 盆 經 終

Phật thuyết Vu Lan Bồn Kinh chung

TRUE WORDS FOR REPAYING PARENTS' KINDNESS

bào fù mǔ ēn zhòu
報 父 母 恩 呪

Báo Ân Phụ mẫu chân ngôn

NA MO MI LI DUO DUO PO YE SUO HE

ná mó mì lì duō duō pó yè suō hē
南 無 蜜 栗 多 哆 婆 曳 娑 訶

Nam Mô mật lật đa, sỉ bà duệ, ta ha.

Great Transference of Merit
大迴向
Đại Hồi-Hướng

WE DISCIPLES ARE COMMON PEOPLE, SUBJECT TO BIRTH AND DEATH.
弟子眾等,現是生死凡夫,
Dì zǐ zhòng děng, xiàn shì shēng sǐ fán fū,
Đệ tử chúng đẳng, hiện thị sanh tử phàm phu.

BURDENED BY DEEP AND HEAVY OFFENSES, REVOLVING IN SIX DESTINIES,
罪障深重,輪迴六道,
Zuì zhàng shēn chòng, lún huí liù dào,
Tội chướng thâm trọng, luân hồi lục đạo.

WE SUFFER UNSPEAKABLE PAIN, BUT NOW WE HAVE MET A GOOD TEACHER.
苦不可言.今遇知識,
Kǔ bù kě yán. Jīn yǔ zhī shì,
Khổ bất khả ngôn. Kim ngộ tri thức,

WE HAVE HEARD AMITABHA'S NAME AND THE MERIT OF HIS VOWS.
得聞彌陀名號,本願功德.
Dé wén Mí Tuó míng hào, běn yüàn gōng dé,
đắc văn Di Đà danh hiệu, bổn nguyện công đức.

SINGLE-MINDEDLY RECITING HIS NAME, AND SEEKING REBIRTH IN HIS LAND,
一心稱念,求願往生.
Yī xīn chēng niàn, qiú yüàn wǎng shēng,
Nhất tâm xưng niệm, cầu nguyện vãng sanh.

WE HOPE THE BUDDHA WILL NOT RENOUNCE US, BUT WILL KINDLY GATHER US IN.
願佛慈悲不捨,哀憐攝受.
Yüàn Fó cí bēi bù shě, āi lián shè shòu,
Nguyện Phật từ bi bất xã, ai liên nhiếp thọ.

WE DISCIPLES DO NOT RECOGNIZE HIM, HIS BODY, HIS HALLMARKS, HIS LIGHT.

弟子眾等,不識佛身,相好光明.

Dì zǐ zhòng děng, bú shì Fó shēn, xiàng hǎo guāng míng.

Đệ tử chúng đẳng, bất thức Phật thân, tướng hảo quang minh.

WE HOPE THE BUDDHA WILL MANIFEST, LET US SEE GUAN YIN, GREAT STRENGTH,

願佛示現,令我得見,

Yüàn Fó shì xiàn, lìng wǒ dé jiàn,

Nguyện Phật thị hiện, linh ngã đắc kiến,

及見觀音勢至,

jí jiàn Guān Yīn Shì Zhì,

cập kiến Quán Âm, Thế Chí,

AND ALL OF THE BODHISATTVAS IN THAT LAND OF PURE ADORNMENT,

諸菩薩眾,彼世界中,清淨莊嚴.

Zhū Pú Sà zhòng, bǐ shì jiè zhōng, qīng jìng zhuāng yán.

Chư Bồ Tát chúng, bỉ thế giới trung, thanh tịnh trang nghiêm.

THEIR LIGHT, THEIR HALLMARKS AND CHARACTERISTICS; AND CAUSE US ALL AT LAST

光明妙相等,令我了了,

Guāng míng miào xiàng děng, lìng wǒ liǎo liǎo,

quang minh diệu tướng đẳng, linh ngã liễu liễu,

TO SEE AMITABHA.

得見阿彌陀佛.

Dé jiàn Ē Mí Tuó Fó.

đắc kiến A Di Đà Phật.

NA MO AMITABHA

南無阿彌陀佛

Ná Mó Ē Mí Tuó Fó

Nam mô A Di Đà Phật.

NA MO GUAN SHI YIN BODHISATTVA

南無觀世音菩薩

Ná Mó Guān Shì Yīn Pú Sà

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

NA MO GREAT STRENGTH BODHISATTVA

南無大勢至菩薩

Ná Mó Dà Shì Zhì Pú Sà

Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.

NA MO GREAT PURE SEA OF BODHISATTVAS

南無清淨大海眾菩薩

Ná Mó qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà

Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ Tát.

WHEN DEATH COMES MAY WE HAVE NO OBSTRUCTIONS, MAY AMITABHA COME AND WELCOME US.

願我臨終無障礙,

Yüàn wǒ lín zhōng wú zhàng ài,

Nguyện ngã lâm chung vô chướng ngại,

阿彌陀佛遠相迎,

Ē Mí Tuó Fó yüǎn xiàng yíng,

A Di Đà Phật viễn tướng nghinh,

MAY GUAN YIN SPRINKLE SWEET DEW ON OUR HEADS, AND GREAT STRENGTH PLACE A GOLDEN DAIS BENEATH OUR FEET.

觀音甘露灑我頭,勢至金臺安我足.

Guān Yīn gān lù sǎ wǒ tóu, Shì Zhì jīn tái ān wǒ zú.

Quán Âm Cam lồ sái ngã đầu, Thế Chí kim đài an ngã túc

SO IN AN INSTANT WE LEAVE THE FIVE TURBIDITIES AND ARRIVE AT THE LOTUS POOL.

一剎那中離五濁,
Yí chà nà zhōng lí wǔ zhuó,
Nhất sát na trung ly ngũ trược,
屈伸臂頃到蓮池.
Qū shēn bì qǐng dào lián chí.
khuất thân tý khoảnh đáo Liên Trì.

WHEN OUR FLOWERS OPEN, MAY WE SEE THE BUDDHA,

蓮花開後見慈尊,
Liān huā kāi hòu jiàn cí zūn,
Liên hoa khai hậu kiến Từ tôn,

AND DRAWING NEAR, HEAR THE SOUNDS OF DHARMA WITH CLEAR UNDERSTANDING.

親聽法音可了了,
Qīn tīng fǎ yīn kě liǎo liǎo,
Thân thính pháp âm khả liễu liễu,

MAY WE AWAKEN TO PATIENCE WITH NON-PRODUCTION.

聞已即悟無生忍,
Wén yǐ jí wù wú shēng rěn,
Văn dĩ tức ngộ vô sanh nhẫn,

THEN, NOT LEAVING THE WESTERN PURE LAND, WE WILL ENTER THE SAHA WORLD,

不違安養入娑婆,
Bú wéi ān yǎng rù Suō Pó,
Bất vi an dưỡng nhập Ta Bà,

TEACH LIVING BEINGS THROUGH SKILL IN MEANS,

善知方便度衆生,
Shàn zhī fāng biàn dù zhòng shēng,
Thiện tri phương tiện độ chúng sanh,

AND WITHIN THE WEARISOME DUST, DO THE BUDDHA'S WORK.

巧把塵勞為佛事.

Qiǎo bǎ chén láo wèi Fó shì.

Xảo bả trần lao vi Phật sự.

MAY THE BUDDHA KNOW OF THESE VOWS WE HAVE MADE. MAY WE FINALLY REALIZE BUDDHAHOOD.

我願如斯佛自知,畢竟當來得成就.

Wǒ yùàn rú sī Fó zì zhī, bì jìng dāng lái dé chéng jiù.

Ngã nguyện như tư Phật tự tri, tất cánh đương lai đắc thành tựu.

SINGLEMINDED, WE BOW TO SHAKYA-THUS-COME-ONE WHO PROPAGATES THE VAST, PURE, AND BLISSFUL LAND.

一心頂禮,宏揚淨樂土,釋迦如來,

Yī xīn dǐng lǐ, hóng yáng jìng lè dù, Shì Jiā Rú Lái,

Nhất tâm đảnh lễ, hoằng dương Tịnh Lạc độ, Thích Ca Như Lai,

HIS HUNDRED-THOUSAND KOTIS OF TRANSFORMATION BODIES PERVADE ALL BUDDHAS OF THE DHARMA REALM.

千百億化身,徧法界諸佛.

Qiān bǎi yì huà shēn, biàn fǎ jiè zhū Fó.

Thiên Bá Ức hóa thân, biến pháp giới chư Phật.

SINGLEMINDED, WE BOW TO AMITABHA-THUS-COME-ONE OF THE ETERNAL, STILL, AND BRIGHT PURE LAND.

一心頂禮,常寂光淨土,阿彌陀如來,

Yī xīn dǐng lǐ, cháng jí guāng jìng dù, Ē Mí Tuó Rú Lái,

Nhất Tâm đảnh lễ, thường tịch quang Tịnh Độ, A Di Đà Như Lai,

HIS PURE AND WONDERFUL DHARMA BODY PERVADES ALL BUDDHAS OF THE DHARMA REALM.

清淨妙法身,徧法界諸佛.

Qīng jìng miào fǎ shēn, biàn fǎ jiè zhū Fó.

Thanh tịnh diệu Pháp thân, biến pháp giới chư Phật.

SINGLEMINDED WE BOW TO AMITABHA-THUS-COME-ONE OF THE LAND ADORNED WITH REAL REWARDS

一心頂禮,實報莊嚴土,阿彌陀如來,

Yī xīn dǐng lǐ, shí bào zhuāng yán tǔ, Ē Mí Tuó Rú Lái,

Nhất tâm đảnh lễ, thực báo trang nghiêm độ, A Di Đà Như Lai,

HIS SEA OF BODIES WITH MYRIAD HALLMARKS PERVADES ALL BUDDHAS OF THE DHARMA REALM

微塵相海身,徧法界諸佛.

Wéi chén xiàng hǎi shén, biàn fǎ jiè zhū Fó.

Vi trần tướng hải thân, biến pháp giới chư Phật.

SINGLEMINDED WE BOW TO AMITABHA-THUS-COME-ONE OF THE LAND OF SAGELY DWELLING IN EXPEDIENT MEANS

一心頂禮,方便聖居土,阿彌陀如來,

Yī xīn dǐng lǐ, fāng biàn shèng jū tǔ, Ē Mí Tuó Rú Lái,

Nhất tâm đảnh lễ, phương tiện thánh cư độ, A Di Đà Như Lai,

HIS BODIES ADORNED WITH LIBERATION PERVADE ALL BUDDHAS OF THE DHARMA REALM.

解脫相嚴身,徧法界諸佛.

Jiě tuō xiàng yán shēn, biàn fǎ jiè zhū Fó.

Giải thoát tướng nghiêm thân, biến pháp giới chư Phật.

SINGLEMINDED WE BOW TO AMITABHA-THUS-COME-ONE OF THE WESTERN LAND OF PEACE AND BLISS.

一心頂禮,西方安樂土,阿彌陀如來,

Yī xīn dǐng lǐ, xī fāng ān lè tǔ, Ē Mī Tuó Rú Lái,

Nhất tâm đảnh lễ, Tây phương an lạc độ, A Di Đà Như Lai,

HIS BODIES FOUNDED UPON THE GREAT VEHICLE PERVADE ALL BUDDHAS OF THE DHARMA REALM.

大乘根界身,徧法界諸佛.

Dà shèng gēn jiè shēn, biàn fǎ jiè zhū Fó.

Đại thừa căn giới thân, biến pháp giới chư Phật.

SINGLEMINDED WE BOW TO AMITABHA-THUS-COME-ONE OF THE WESTERN LAND OF PEACE AND BLISS.

一心頂禮,西方安樂土,阿彌陀如來,

Yī xīn dǐng lǐ, xī fāng ān lè tǔ, Ē Mí Tuó Rú Lái,

Nhất tâm đảnh lễ, Tây phương an lạc độ, A Di Đà Như Lai,

HIS BODIES TRANSFORMING IN ALL DIRECTIONS PERVADE ALL BUDDHAS OF THE DHARMA REALM

十方化往身,徧法界諸佛.

Shí fāng huà wǎng shén, biàn fǎ jiè zhū Fó.

Thập phương hoá vãng thân, biến pháp giới chư Phật.

SINGLEMINDED, WE BOW TO THE THREE ASPECTS OF THE SUTRAS OF THE WESTERN LAND OF PEACE AND BLISS -- THEIR TEACHINGS, THEIR PRACTICES, AND PRINCIPLES.

一心頂禮,西方安樂土,教行理三經,

Yī xīn dǐng lǐ, xī fāng ān lè tǔ, jiào xíng lǐ sān jīng,

Nhất tâm đảnh lễ, Tây phương An Lạc độ,giáo hành lý Tam kinh,

TO THEIR PROCLAMATION AND PROPAGATION IN THE WORLD. THEY PERVADE THE HONORED DHARMA OF THE DHARMA REALM.

及依正宣揚,徧法界尊法.

Jí yī zhèng xüān yáng, biàn fǎ jiè zūn Fǎ.

Cập y chánh tuyên dương, biến pháp giới Tôn Pháp.

SINGLEMINDED, WE BOW TO GUAN SHI YIN BODHISATTVA OF THE WESTERN LAND OF PEACE AND BLISS.

一心頂禮,西方安樂土,觀世音菩薩,

Yī xīn dǐng lǐ, xī fāng ān lè tǔ, Guān Shì Yīn Pú Sà,

Nhất tâm đảnh lễ, Tây phương An Lạc độ, Quán Thế Âm Bồ Tát,

HIS MYRIAD KOTIS OF PURPLE-GOLDEN BODIES PERVADE ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS OF THE DHARMA REALM.

萬億紫金身,徧法界菩薩摩訶薩.

Wàn yì cǐ jīn shēn, biàn fǎ jiè pú sà mó hé sà.

Vạn Ức Tử Kim Thân, Biến pháp giới Bồ Tát Ma Ha Tát.

SINGLEMINDED, WE BOW TO THE GREAT STRENGTH BODHISATTVA OF THE WESTERN LAND OF PEACE AND BLISS.

一心頂禮,西方安樂土,大勢至菩薩,

Yī xīn dǐng lì, xī fāng ān lè tǔ, Dà Shì Zhì Pú Sà,

Nhất tâm đảnh lễ, Tây phương An Lạc độ, Đại thế Chí Bồ Tát,

HIS BOUNDLESS BODIES OF BLAZING LIGHT PERVADE BODHISATTVAS, MAHASATTVAS OF THE DHARMA REALM.

無邊光熾身,徧法界菩薩摩訶薩.

Wú biān guāng chì shēn, biàn fǎ jiè pú sà mó hē sà.

Vô biên quang xí thân, biến pháp giới Bồ Tát Ma Ha Tát.

SINGLEMINDED WE BOW TO THE GREAT PURE SEA-VAST ASSEMBLY OF THE WESTERN LAND OF PEACE AND BLISS.

一心頂禮,西方安樂土,清淨大海衆,

Yī xīn dǐng lǐ, xī fāng ān lè tǔ, qīng jìng dà hǎi zhòng,

Nhất tâm đảnh lễ, Tây phương An Lạc độ, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng,

THEIR BODIES COMPLETE WITH THE TWO ADORNMENTS PERVADE THE ASSEMBLY OF SAGES OF THE DHARMA REALM.

滿分二嚴身,徧法界聖衆.

Mǎn fēn èr yán shēn, biàn fǎ jiè shèng zhòng.

Mãn phân nhị nghiêm thân, biến pháp giới thánh chúng.

NA MO AMITABHA BUDDHA OF THE WESTERN LAND OF ULTIMATE BLISS, GUIDE AND MASTER OF GREAT KINDNESS, GREAT COMPASSION, GREAT POWER, AND GREAT VOWS.

南無西方極樂世界，大慈大悲，

Ná mó xī fāng jí lè shì jiè, dà cí dà bēi,

Nam mô Tây phương cực Lạc thế giới, đại từ đại bi,

大願大力接引導師，阿彌陀佛.

dà yüàn dà lì jiē yǐn dǎo shī, Ē Mí Tuó Fó.

đại nguyện đại lực tiếp dẫn đạo sư A Di Đà Phật.

NA MO GUAN SHI YIN BODHISATTVA OF THE WESTERN LAND OF ULTIMATE BLISS, MAHASATTVA OF A MYRIAD OF KOTIS OF PURPLE-GOLDEN BODIES.

南無西方極樂世界，萬億紫金身,

Ná mó xī fāng jí lè shì jiè, wàn yì cǐ jīn shēn,

Nam mô Tây phương cực Lạc thế giới, vạn Ức Tử Kim Thân,

觀世音菩薩摩訶薩.

Guān Shì Yīn Pú Sà mó hē sà.

Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát.

NA MO GREAT STRENGTH BODHISATTVA OF THE WESTERN LAND OF ULTIMATE BLISS, MAHASATTVA OF THE BOUNDLESS BODIES OF BLAZING LIGHT.

南無西方 極樂世界，無邊光熾身,

Ná mó xī fāng jí lè shì jiè, wú biān guāng chì shēn,

Nam mô Tây phương cực Lạc thế giới, vô biên quang xí thân,

大勢至菩薩摩訶薩.

Dà Shì Zhì Pú Sà mó hé sà.

Đại thế Chí Bồ Tát Ma Ha Tát.

NA MO GREAT PURE SEA OF BODHISATTVAS OF THE WESTERN LAND OF ULTIMATE BLISS. MAHASATTVAS WITH BODIES COMPLETE WITH THE TWO ADORNMENTS.

南無西方極樂世界，滿分二嚴身,

Ná mó xī fāng jí lè shì jiè, măn fēn èr yán shēn,

Nam mô Tây phương cực Lạc thế giới, mãn phân nhị nghiêm thân,

清淨大海衆菩薩摩訶薩.

qīng jìng dà hăi zhòng Pú Sà mó hē sà.

Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát Ma Ha Tát.

Three Refuges
三皈依
Tam quy y

TO THE BUDDHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS UNDERSTAND THE GREAT WAY PROFOUNDLY, AND BRING FORTH THE BODHI MIND.

自皈依佛◎，　當願衆生，

Zì guī yī Fó,　dāng yüàn zhòng shēng,

體解大道，　發無上心◎。

Tĭ jiĕ dà dào,　fā wú shàng xīn.

Tự quy-y Phật, đương nguyện chúng-sanh, thể giải đại-đạo, phát vô-thượng tâm. *(1 lạy)*

TO THE DHARMA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS DEEPLY ENTER THE SUTRA TREASURY, AND HAVE WISDOM LIKE THE SEA.

自皈依法◎，　當願衆生，

Zì guī yī Fă,　dāng yüàn zhòng shēng,

深入經藏，　智慧如海◎。

Shēn rù jīng zàng,　zhì huì rú hăi.

Tự quy-y Pháp, đương nguyện chúng-sanh, thâm nhập kinh-tạng, trí huệ như hải. *(1 lạy)*

TO THE SANGHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS FORM TOGETHER A GREAT ASSEMBLY, ONE AND ALL IN HARMONY.

自皈依僧◎，當願衆生，

Zì guī yī sēng, dāng yüàn zhòng shēng,

統理大眾◎,一切無礙◎*(拜)*和南聖衆◎*(問訊)*

Tǒng lǐ dà zhòng, yí qiè wú ài. Hé nán shèng zhòng

Tự quy-y Tăng, đương nguyện chúng-sanh, thống-lý đại-chúng, nhứt thiết vô ngại. *(1 lạy)* Hòa nam thánh chúng *(vái)*

(On the first and last nights of the session, bow to the Patriarchs; see page 288)
(首晚及末晚禮祖，見第288頁)
(Đêm đầu và đêm cuối, Lễ Tổ, xem trang 288)

Leader says: 維那師呼 Thầy Duy Na hô

ON BEHALF OF THEIR FATHERS, MOTHERS, TEACHERS, ELDERS, AND RELATIVES AND ENEMIES FROM KALPAS PAST, ALL BOW THREE TIMES TO THE BUDDHA

各人代為父母師長，

Gè rén dài wèi fù mǔ shī zhǎng,

Các nhân đại vị phụ mẫu sư trưởng,

暨歷劫怨親，禮佛三拜.

Jí lì jié yüàn qīn , lǐ Fó sān bài.

kỵ lịch kiếp oán thân, lễ Phật tam bái.

Leader repeats three times: 維那師呼三次 Thầy Duy Na hô ba lần

SEEKING REBIRTH IN THE PURE LAND

求生淨土.

Qiú shēng jìng dù.

Cầu sanh tịnh độ.

After each repetition, the Assembly bows and calls out:
維那師呼一次後，大衆答阿彌陀佛，隨即拜下
Thầy Duy Na hô mỗi lần, đại chúng đáp A Di Đà Phật, và lạy xuống

AMITABHA!

阿彌陀佛!

Ē Mí Tuó Fó!

A Di Đà Phật!

Universal Worthy Bodhisattva's verse of exhortation

普 賢 菩 薩 警 衆 偈

Kệ Phổ Hiền Bồ Tát Cảnh Chúng

THIS DAY IS ALREADY OVER, OUR LIVES ARE THUS SHORTER!

是日 已過◎, 命 亦隨 減,

Shì rì yǐ guò, mìng yì suí jiǎn,

Thị nhật dĩ quá, mệnh diệc tùy giảm,

WE'RE LIKE FISH IN A POND WITH SHRINKING WATER, WHERE IS THE JOY?

如 少 水魚，斯有何樂？

Rú shǎo shuǐ yú, sī yǒu hé lè ?

Như thiểu thủy ngư, tư hữu hà lạc?

Leader says: 維那師呼 Thầy Duy Na hô

GREAT ASSEMBLY!

大 衆◎

Dà zhòng

Đại chúng!

LET'S BE DILIGENT AND VIGOROUS, AS IF OUR OWN HEADS WERE AT STAKE

當 勤精 進，如救 頭 然，

Dāng qín jīng jìn, rú jiù tóu rán,

Đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên,

BE MINDFUL OF IMPERMANENCE AND AVOID BEING LAX.

但 念 無 常，◎慎勿 放 逸◎。

Dàn niàn wú cháng, shèn wù fàng yì.

Đãn niệm vô thường, thận vật phóng dật.

AMITABHA!

阿彌陀佛!

Ē Mí Tuó Fó!

A Di Đà Phật!

Bowing to the Patriarchs
禮祖
Lễ Tổ

Leader says: *維那師呼* ***Thầy Duy Na hô***

WE BOW TO THE GENERATIONS OF THE PATRIARCHS OF THE EAST AND WEST.

頂禮西天東土歷代祖師◎

Dǐng lǐ xī tiān dōng tǔ lì dài zǔ shī

Đảnh lễ tây thiên Đông độ lịch đại tổ sư.

WE BOW TO ALL THE GREAT GOOD KNOWING ADVISERS THROUGHOUT THE WORLD WHO PROPAGATE THE SCHOOLS AND PROCLAIM THE TEACHINGS.

頂禮天下宏宗演教諸大善知識

Dǐng lǐ tiān xià hōng zōng yǎn jiào zhū dà shàn zhī shì

Đảnh lễ thiên hạ hoằng tông diễn giáo chư đại thiện tri thức.

WE BOW TO THE FIRST PATRIARCH THE NOBLE YUAN, GREAT MASTER OF EASTERN GROVE MONASTERY AT LU MOUNTAIN

頂禮初祖盧山東林遠公大師

Dǐng lǐ chū zǔ Lú Shān Dōng Lín Yüǎn gōng Dà Shī

Đảnh lễ sơ tổ Lô Sơn Đông Lâm Viễn công đại sư.

WE BOW TO THE SECOND PATRIARCH THE NOBLE DAO, GREAT MASTER OF RADIANT LIGHT MONASTERY AT CHANG AN

頂禮二祖長安光明導公大師

Dǐng lǐ èr zǔ Cháng Ān Guāng Míng Dǎo gōng Dà Shī

Đảnh lễ nhị tổ Trường An Quang Minh Đạo công đại sư.

WE BOW TO THE THIRD PATRIARCH THE NOBLE YUAN, GREAT MASTER OF PRAJNA BOAT MONASTERY AT NAN YUE.

頂禮三祖南嶽般舟遠公大師

Dǐng lǐ sān zǔ Nán Yuè Bō Zhōu Yuǎn gōng Dà Shī

Đảnh lễ tam tổ Nam Nhạc Bát Chu Viễn công đại sư.

WE BOW TO THE FOURTH PATRIARCH THE NOBLE ZHAO, GREAT MASTER OF BAMBOO GROVE MONASTERY AT WU TAI.

頂禮四祖五臺竹林照公大師

Dǐng lǐ sì zǔ wǔ tái chú lín Zhào gōng Dà Shī

Đảnh lễ tứ tổ Ngũ Đài Trúc Lâm Chiếu công đại sư.

WE BOW TO THE FIFTH PATRIARCH THE NOBLE KANG, GREAT MASTER OF BLACK DRAGON MONASTERY AT XIN DING.

頂禮五祖新定烏龍康公大師

Dǐng lǐ wǔ zǔ xīn dìng wū lóng Kāng gōng Dà Shī

Đảnh lễ ngũ tổ Tân Định Ô Long Khang công đại sư.

WE BOW TO THE SIXTH PATRIARCH THE NOBLE SHOU, GREAT MASTER OF ETERNAL BRILLIANCE MONASTERY AT HANG ZHOU.

頂禮六祖杭州永明壽公大師

Dǐng lǐ liù zǔ Háng Zhōu Yǒng míng Shòu gōng Dà Shī

Đảnh lễ lục tổ Hàng Châu Vĩnh Minh Thọ công đại sư.

WE BOW TO THE SEVENTH PATRIARCH THE NOBLE CHANG, GREAT MASTER OF BRIGHT JOY MONASTERY AT HANG ZHOU.

頂禮七祖杭州昭慶常公大師

Dǐng lǐ qī zǔ Háng Zhōu zhào qìng Cháng gōng Dà Shī

Đảnh lễ thất tổ Hàng Châu Chiêu Khánh Thường công đại sư.

WE BOW TO THE EIGHTH PATRIARCH THE NOBLE HONG, GREAT MASTER OF CLOUD PERCH MONASTERY AT HANG ZHOU.

頂禮八祖杭州雲棲宏公大師

Dǐng lǐ bā zǔ Háng Zhōu Yǘn qī Hóng gōng Dà Shī

Đảnh lễ bát tổ Hàng Châu Vân Khê Hoằng công đại sư.

WE BOW TO THE NINTH PATRIARCH THE NOBLE XU, GREAT MASTER OF SPIRIT PEAK MONASTERY AT BEI TIAN MU.

頂禮九祖北天目靈峰旭公大師

Dǐng lǐ jiǔ zǔ běi tiān mù líng fēng xǔ gōng Dà Shī

Đảnh lễ cửu tổ Bắc Thiên Mục Linh Phong Húc công đại sư.

WE BOW TO THE TENTH PATRIARCH THE NOBLE CE, GREAT MASTER OF UNIVERSAL BENEVOLENCE MONASTERY AT YU MOUNTAIN.

頂禮十祖虞山普仁策公大師

Dǐng lǐ shí zǔ Yú shān pǔ rén cè gōng Dà Shī

Đảnh lễ thập tổ Ngu Sơn Phổ Nhân Sách công đại sư.

WE BOW TO THE ELEVENTH PATRIARCH THE NOBLE XIAN, GREAT MASTER OF BRAHMA HEAVEN MONASTERY AT HANG ZHOU.

頂禮十一祖杭州梵天賢公大師

Dǐng lǐ shí yī zǔ háng zhōu fàn tiān xián gōng Dà Shī

Đảnh lễ thập nhất tổ Hàng Châu Phạm Thiên Hiền công đại sư.

WE BOW TO THE TWELFTH PATRIARCH THE NOBLE XING, GREAT MASTER OF ENDOWED-WITH-BLESSINGS MONASTERY AT HONG LUO.

頂禮十二祖紅螺資福醒公大師

Dǐng lǐ shí èr zǔ hóng luó zī fú xǐng gōng Dà Shī

Đảnh lễ thập nhị tổ Hồng Loa Tư Phúc Tỉnh công đại sư.

WE BOW TO THE THIRTEENTH PATRIARCH THE NOBLE YIN, GREAT MASTER OF HOLY MEASURE TEMPLE AT SPIRIT CAVE MOUNTAIN AT SU ZHOU.

頂禮十三祖蘇州靈巖聖量

Dǐng lǐ shí sān zǔ Sū zhōu líng yán shèng liàng

Đảnh lễ thập tam tổ Tô Châu Linh Nham thánh lượng

印公大師

yìn gōng Dà Shī

Ấn công đại sư.

WE BOW TO THE FOURTEENTH PATRIARCH THE NOBLE YUN, GREAT MASTER OF TRUE SUCHNESS MONASTERY AT JIANG XI.

頂禮十四祖江西真如雲公大師

Dǐng lǐ shí sì zǔ jiāng xī zhēn rú yǘn gōng Dà Shī

Đảnh lễ thập tứ tổ Giang Tây Chân Như Vân công đại sư.

WE BOW TO THE PAST AND PRESENT MASTERS OF THE LOTUS SOCIETY.

頂禮古今蓮社宗師

Dǐng lǐ gǔ jīn lián shè zōng shī

Đảnh lễ cổ Kim Liên Xã Tông sư.

WE BOW TO THE PATRIARCH, THE NOBLE XUAN, GREAT MASTER HUA OF THE CITY OF TEN THOUSAND BUDDHAS.

頂禮萬佛堂上上宣下化祖師

Dǐng lǐ wàn Fó táng shàng shàng Xüān xià Huà zǔ shī

Đảnh lễ vạn Phật đường thượng thượng Tuyên hạ Hoá tổ sư

WE BOW TO THE HOST DHARMA MASTER OF THIS SEVEN-DAY SESSION.

頂禮主七法師

Dǐng lǐ zhǔ qī Fǎ Shī

Đảnh lễ Chủ Thất Pháp Sư.

Transference Verses
迴向偈
Kệ Hồi-Hướng

MAY THESE MERITS AND VIRTUES
願以此功德
Yüàn yǐ cǐ gōng dé
Nguyện dĩ thử công-đức

ADORN THE BUDDHA'S PURE LAND,
莊嚴佛淨土
Zhuāng yán Fó Jìng Dù
Trang-nghiêm Phật Tịnh-Độ

REPAYING THE FOUR KINDS OF KINDNESS ABOVE
上報四重恩
Shàng bào sì zhòng ēn
Thượng báo tứ trọng ân

AIDING THE THREE EVIL PATHS BELOW.
下濟三途苦
Xià jì sān tú kǔ
Hạ tể tam đồ khổ

MAY THOSE WHO SEE AND HEAR
若有見聞者
Ruò yǒu jiàn wén zhě
Nhược hữu kiến văn giả

ALL BRING FORTH THE BODHI MIND
悉發菩提心
Xī fā Pú Tí xīn
Tất phát Bồ-Đề tâm

AND WHEN THIS RETRIBUTION BODY IS DONE

盡 此 一 報 身

Jìn cǐ yí bào shēn

Tận thử nhất báo thân

BE ALL BORN IN THE LAND OF UTMOST BLISS.

同 生 極 樂 國

Tóng shēng Jí Lè Guó

Đồng sanh Cực Lạc Quốc.

VERSE OF DEDICATION
迴向偈
Kệ Hồi Hướng

MAY THESE ADORNMENTS AND PURE MERIT AND VIRTUES,
以 此 嚴 淨 功 德◎
Yǐ cǐ yán jìng gōng dé
Dĩ thử nghiêm tịnh công-đức

BE DEDICATED TO THE DHARMA PROTECTING DRAGONS AND GODS,
迴 向 護法 龍 天
Huí xiàng hù fǎ lóng tiān
Hồi hướng hộ Pháp Long Thiên

TO THE MOUNTAIN AND RIVER SPIRITS OF THE THREE REALMS,
三界嶽瀆靈聰
Sān jiè yüè dú líng cōng
Tam giới nhạc độc linh thông

AND TO THE GUARDIANS WHO WATCH OVER OUR SANGHARAMAS
守護伽藍真宰
Shǒu hù Qié Lán zhēn zǎi
Thủ hộ Già Lam chân tể

WE PRAY THAT BLESSINS, PEACE AND GOODNESS
祈福保安平善
Qí fú bǎo ān píng shàn
Kì phước bảo an bình thiện

BE AN ADORNMENT TO BODHI WHICH IS UNSURPASSED,
莊嚴無上菩提◎
Zhuāng yán wú shàng Pú Tí
Trang nghiêm vô thượng Bồ-Đề

VOWING THAT ALL, BOTH OUR ENEMIES AND THOSE WE ARE CLOSE TO THROUGHOUT THE DARMA REALM,

普願法界冤親

Pǔ yüàn fǎ jiè yüān qīn

Phổ nguyện Pháp Giới oán thân

WILL ENTER THE SEA OF VAIROCHANA'S NATURE TOGETHER.

◎共入毘盧性海◎

Gòng rù Pí Lú xìng hăi

Cộng nhập Tỳ-Lô tính hải.

CEREMONY FOR SHAKYAMUNI BUDDHA'S BIRTHDAY

釋迦牟尼佛聖誕祝儀 *(四月八日)*

Lễ Tắm Phật

1) JEWELED CENSER PRAISE (*See page 256*)

寶鼎讚

Bǎo dǐng zàn

Bảo Đỉnh tán

2) NA MO SHURANGAMA ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS

南無◎楞嚴會上佛菩薩◎ *(三稱)*

Ná mó lèng yán huì shàng Fó pú sà

Nam-mô Lăng-Nghiêm Hội-thượng Phật Bồ-tát *(3 lần)*

3) SHURANGAMA MANTRA (*see page 7*)

楞嚴咒

Lèng Yán Zhòu

Chú Lăng Nghiêm

4) HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA (*see page 97*)

般若波羅蜜多心經

Bō Rě Bō Luó Mì Duō Xīn Jīng

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

5) MAHA PRAJNA PARAMITA

◎摩訶般若◎波羅蜜◎ *(三稱)*

Mó Hē Bō Rě Bō Luó Mì

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật *(3 lần)*

6) PRAISE OF BUDDHA JEWEL

佛寶讚

Fó Bǎo zàn

Phật Bảo tán

IN THE HEAVENS ABOVE, IN ALL THAT IS BELOW, NOTHING COMPARES WITH THE BUDDHA

天上天下無如佛

Tiān shàng tiān xià wú rú Fó

Thiên thượng thiên hạ vô như Phật

THROUGHOUT THE WORLDS OF THE TEN DIRECTIONS HE IS MATCHLESS

十方世界亦無比

Shí fāng shì jiè yì wú bǐ

Thập phương thế giới diệc vô tỉ

OF ALL I HAVE SEEN IN THE WORLD

世間所有我盡見

Shì jiān suǒ yǒu wǒ jìn jiàn

Thế gian sở hữu ngã tận kiến

THERE IS NOTHING AT ALL THAT IS LIKE THE BUDDHA

一切無有如佛者

Yí qiè wú yǒu rú Fó zhě

Nhất thiết vô hữu như Phật giả

HOMAGE TO THE GUIDING MASTER OF THE THREE REALMS OF THE SAHA WORLD

南 無 娑 婆世界◎, 三界導師

Ná Mó Suō Pó shì jiè, sān jiè dǎo shī

Na Mô Ta Bà thế giới, tam giới đạo sư

COMPASSIONATE FATHER OF THE FOUR KINDS OF BEINGS, TEACHER OF PEOPLE AND GODS,

四生慈父，人天教主

Sì shēng cí fù, rén tiān jiào zhǔ

Tứ sanh từ phụ, nhân thiên giáo chủ

WHOSE TRANFORMATION BODIES ARE OF THREE KINDS; OUR ORIGINAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

三類化身，本師釋迦牟尼佛◎

Sān lèi huà shēn, běn shī Shì Jiā Móu Ni Fó

Tam loại hóa thân, bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật

NAMO FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛

Ná mó běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

(*Recite while circle-ambulating*)

7) UNIVERSAL BOWING

拜願

Bài Yüàn

Bái Nguyện

HOMAGE TO OUR ORIGINAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA (12 *times*)

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛

Ná mó běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

HOMAGE TO MANJUSHRI BODHISATTVA (3 *times*)

南 無文殊 師 利菩薩

Ná mó wén shu shī lì pú sà

Nam-mô văn thù sư lợi bồ tát

HOMAGE TO UNIVERSAL WORTHY BODHISATTVA (3 *times*)

南 無普 賢菩 薩

Ná mó pǔ xián pú sà

Nam-mô Phổ Hiền bồ tát

HOMAGE TO MAITREYA BODHISATTVA (3 *times*)

南 無 彌勒菩 薩

Ná mó mí lè pú sà

Nam-mô Di Lặc bồ tát

HOMAGE TO THE BODHISATTVAS OF THE TEN DIRECTIONS (3 *times*)

南 無十方 菩薩摩 訶薩

Ná mó shí fāng pú sà mó hē sà

Nam-mô thập phương bồ tát ma ha tát

8) THREE REFUGES (*see page 106*)

三皈依

Sān guī yī

Tam quy y

PRAISE FOR BATHING THE BUDDHA

浴佛讚偈

Yǜ Fó Zàn Jì

Dục Phật tán kệ

I NOW BATHE ALL THUS COME ONES

我金灌浴諸如來

Wǒ jīn guàn yǜ zhū Rú Laí

Ngã kim quán dục chư Như Lai

WHO ARE ADORNED WITH PURE WISDOM, WHO HAVE AMASSED MERIT AND VIRTUE

淨智莊嚴功德聚

Jìng zhì zhuāng yán gōng dé jǜ

Tịnh trí trang nghiêm công đức tụ

MAY LIVING BEINGS OF THE FIVE TURBID REALMS BE LED FROM DEFILEMENT

五濁衆生令離垢

Wǔ zhuó zhòng shēng lìng lí gòu

Ngũ trược chúng sanh linh ly cấu

AND TOGETHER REALIZE THE PURE DHARMA BODY OF THE THUS COME ONE.

同證如來淨法身

Tóng zhèng Rú Laí jìng Fǎ shēn

Đồng chứng Như Lai tịnh Pháp thân

True words for bathing the Buddha

沐浴真言

Mù yǜ zhēn yán

Mộc dục chân ngôn

NAN DI SHA DI SHA SENG QIE SUO HE

唵底沙底沙僧伽娑訶

Án để sa để sa tăng già sa ha

9) UNIVERSAL TRANSFERENCE (*see page 188*)

浴佛功德迴向

Yǜ Fó gōng dé huí xiàng

Dục Phật công đức Hồi Hướng

CEREMONY FOR MEDICINE MASTER BUDDHA'S BIRTHDAY

藥師佛聖誕祝儀 *(農曆九月三十日)*

Viá Dược Sư Phật

1) JEWELED CENSER PRAISE (*See page 256*)

寶鼎讚

Bǎo dǐng zàn

Bảo Đỉnh tán

2) 88 BUDDHAS REPENTANCE *(See page 190)*

八十八佛大懺悔文

Bā Shí Bā Fó Dà Chàn Huǐ Wén

Bát Thập Bát Phật Đại Sám Hối Văn

3) PRAISE (*see page 102*)

藥師讚

Yào Shī Zàn

Dược Sư Tán

NA MO QUELLING DISASTERS LENGTHENING LIFE MEDICINE MASTER BUDDHA *(recite while circle-ambulating)*

南無◎消 災 延 壽 藥師佛◎ *(繞念)*

Ná Mó xiāo zāi yán shòu yào shī Fó

Nam Mô tiêu tai diên thọ Dược Sư Phật

4) UNIVERSAL BOWING

拜願

Bài Yüàn

Bái Nguyện

HOMAGE TO OUR ORIGINAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛*(三拜)*

Ná mó běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

NA MO QUELLING DISASTERS LENGTHENING LIFE MEDICINE MASTER BUDDHA *(12 times)*

南 無 消 災 延 壽 藥 師 佛 *(十二拜)*

Ná Mó xiāo zāi yán shòu yào shī Fó

Nam Mô tiêu tai diên thọ Dược Sư Phật

NA MO UNIVERSALLY SHINING SUNLIGHT BODHISATTVA *(3 times)*

南 無 日 光 遍 照 菩 薩 *(三拜)*

Ná Mó rì guāng biàn zhào Pú Sà

Nam Mô nhật quang biến chiếu Bồ Tát *(3 lần)*

NA MO UNIVERSALLY SHINING MOONLIGHT BODHISATTVA *(3 times)*

南 無 月 光 遍 照 菩 薩 *(三拜)*

Ná Mó yüè guāng biàn zhào Pú Sà

Nam Mô nguyệt quang biến chiếu Bồ Tát *(3 lần)*

NA MO MEDICINE MASTER'S GREAT ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS VAST AS THE SEA *(3 times)*

南 無 藥 師 海 會 佛 菩 薩 *(三拜)*

Ná Mó Yào Shī hăi huì Fó Pú Sà

Nam Mô Dược Sư hải hội Phật Bồ Tát *(3 lần)*

5) THREE REFUGES (*see page 106*)

三皈依

Sān guī yī

Tam quy y

CEREMONY FOR AMITABHA BUDDHA'S BIRTHDAY

阿彌陀佛聖誕祝儀 *(農曆十一月十七日)*

Viá A Di Đà Phật

1) JEWELED CENSER PRAISE (*See page 256*)

寶鼎讚

Bǎo dǐng zàn

Bảo Đỉnh tán

2) HOMAGE TO THE LOTUS POOL ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS AS VAST AS THE SEA *(3 times)*

南無◎蓮池海會 佛菩薩◎ *(三稱)*

Ná Mó Lián Chí Hǎi Huì Fó Pú Sà

Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát *(3 lần)*

THE BUDDHA SPEAKS OF AMITABHA SUTRA *(See page 156)*

佛說阿彌陀經

Fó shuō Ē mí tuó jīng

Phật Thuyết A Di Đà Kinh

SPIRIT MANTRA FOR REBIRTH IN THE PURE LAND. *(3 times)*

往生咒 *(三遍)*

Wǎng Shēng zhòu

Vãng Sanh thần chú *(3 lần)*

3) PRAISE (*see page 186*)

彌陀讚

Mí Tuó Zàn

Di Đà Tán

NA MO AMITABHA BUDDHA *(recite while circle-ambulating)*

南無阿彌陀佛 *(數百千聲)*

Ná mó Ē mí tuó Fó

Nam Mô A Di Đà Phật

4) UNIVERSAL BOWING

拜願

Bài Yüàn

Bái Nguyện

HOMAGE TO OUR ORIGINAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛 *(三拜)*

Ná mó běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

NA MO AMITABHA BUDDHA *(12 times)*

南無 阿 彌 陀 佛 *(十二拜)*

Ná mó Ē mí tuó Fó

Nam Mô A Di Đà Phật

NA MO BODHISATTVA WHO OBSERVES THE WORLD'S SOUNDS *(3 times)*

南 無 觀 世 音 菩 薩 *(三拜)*

Ná mó Guān Shì Yīn Pú Sà

Nam-mô Quán-Thế-Âm Bồ- tát.

NA MO GREAT STRENGTH BODHISATTVA

南 無 大 勢 至 菩 薩 *(三拜)*

Ná mó Dà shì zhì pú sà

Nam-mô Đại-Thế- Chí Bồ- tát.

NA MO GREAT PURE SEA-LIKE ASSEMBLY OF BODHISATTVAS

南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩 *(三拜)*

Ná mó qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà

Nam-mô Thanh-tịnh đại hải chúng Bồ-tát.

5) THREE REFUGES (*see page 106*)

三皈依

Sān guī yī

Tam quy y

CEREMONY FOR GREAT STRENGTH BODHISATTVA'S BIRTHDAY

大勢至菩薩聖誕祝儀 *(農曆七月十三日)*

Viá Đại Thế Chí Bồ Tát

1) JEWELED CENSER PRAISE (*See page 256*)

寶鼎讚

Bǎo dǐng zàn

Bảo Đỉnh tán

2) HOMAGE TO THE LOTUS POOL ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS AS VAST AS THE SEA *(3 times)*

南 無◎蓮 池 海 會 佛 菩 薩◎ *(三稱)*

Ná Mó Lián Chí Hǎi Huì Fó Pú Sà

Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát *(3 lần)*

THE BUDDHA SPEAKS OF AMITABHA SUTRA *(See page 156)*

佛 說 阿 彌 陀 經

Fó shuō Ē mí tuó jīng

Phật Thuyết A Di Đà Kinh

SPIRIT MANTRA FOR REBIRTH IN THE PURE LAND. *(3 times)*

往 生 咒 *(三遍)*

Wǎng Shēng zhòu

Vãng Sanh thần chú *(3 lần)*

3) PRAISE

勢至讚

Shì Zhì Zàn

Thế Chí Tán

HIS WISDOM LIGHT UNIVERSALLY ILLUMINATES, LUCID AND JADE-L

慧光普照何玲瓏◎

Huì guāng pǔ zhào hé líng lóng

Huệ quang phổ chiếu hà linh lung

THE THREE DESTINIES GET OUT OF SUFFERING AS HE CROSSES OVER SENTIENT BEINGS

三塗脫苦度含靈

Sān tú tuō kǔ dù hán líng

Tam đồ thoát khổ độ hàm linh

THE LIGHT FROM FIVE HUNDRED FLORAL PLATFORMS INTER-REFLECT

華臺五百交輝映

Huá taí wǔ baí jiāo huī yìng

Hoa đài ngũ bách giao huy ánh

AS HE MANIFESTS A BODY THROUGHOUT BUDDHA KSHETRAS OF THE TEN DIRECTIONS

佛剎十方盡現形

Fó chà shí fāng jìn xiàn xíng

Phật sát thập phương tận hiện hình

WALKING OR SITTING, HE QUAKES THE GREAT-THOUSAND WORLDS;

行座震搖大千界

Xíng zuò zhèn yáo dà qiān jiè

Hành toạ chấn dao đại thiên giới

ATOP HIS ADORNED SUMMIT, STANDS THE FLASK OF JEWELED LIGHT

莊嚴頂峙寶光瓶◎

Zhuāng yán dǐng zhì bǎo guāng píng

Trang nghiêm đỉnh trĩ bảo quang bình

HOW DID HE CERTIFY TO SUCH PERFECT PENETRATION AND SELF-MASTERY?

圓通自在由何證

Yüán tōng zì zaì yóu hé zhèng

Viên thông tự tại do hà chứng

PURE MINDFULNESS, CONSTANTLY AWARE--THE UNSURPASSED VEHICLE!

淨念常性最上乘

Jìng guāng cháng xìng zuì shàng chéng

Tịnh niệm thường tính tối thượng thừa

HOMAGE TO GREAT STRENGTH BODHISATTVA OF BOUNDLESS BODIES OF BLAZING LIGHT, WHO DWELLS IN THE WESTERN WORLD OF ULTIMATE BLISS

南無西方極樂世界◎，無邊光熾身，大勢至菩薩◎

Ná mó xī fāng jí lè shì jiè, wú biān guāng chì shēn, Dà Shì Zhì Pú Sà.

Nam mô Tây phương cực Lạc thế giới, vô biên quang xí thân,Đại thế Chí Bồ Tát.

NA MO GREAT STRENGTH BODHISATTVA *(recite while circle-ambulating)*

南無 大勢至菩薩

Ná mó dà shì zhì pú sà

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát

4) UNIVERSAL BOWING

拜願

Bài Yüàn

Bái Nguyện

HOMAGE TO OUR ORIGINAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛 *(三拜)*

Ná mó běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

NA MO AMITABHA BUDDHA *(3 times)*

南無 阿 彌 陀 佛 *(三拜)*

Ná mó Ē mí tuó Fó

Nam Mô A Di Đà Phật

NA MO BODHISATTVA WHO OBSERVES THE WORLD'S SOUNDS *(3 times)*

南 無 觀 世 音 菩 薩 *(三拜)*

Ná mó Guān Shì Yīn Pú Sà

Nam-mô Quán-Thế-Âm Bồ- tát.

NA MO GREAT STRENGTH BODHISATTVA

南 無 大 勢 至 菩 薩 *(十二拜)*

Ná mó Dà shì zhì pú sà

Nam-mô Đại-Thế- Chí Bồ- tát.

NA MO GREAT PURE SEA-LIKE ASSEMBLY OF BODHISATTVAS

南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩 *(三拜)*

Ná mó qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà

Nam-mô Thanh-tịnh đại hải chúng Bồ-tát.

5) THREE REFUGES (*see page 106*)

三皈依

Sān guī yī

Tam quy y

CEREMONY FOR EARTH STORE BODHISATTVA'S BIRTHDAY

地藏王菩薩聖誕祝儀 *(農曆七月三十日)*

Viá Địa tạng Vương Bồ Tát

1) JEWELED CENSER PRAISE (*See page 256*)

寶 鼎 讚

Bǎo dǐng zàn

Bảo Đỉnh tán

2) 88 BUDDHAS REPENTANCE *(See page 190)*

八 十 八 佛 大 懺 悔 文

Bā Shí Bā Fó Dà Chàn Huǐ Wén

Bát Thập Bát Phật Đại Sám Hối Văn

3) PRAISE

地藏 讚

Dì Zàng Zàn

Địa Tạng Tán

EARTH STORE BODHISATTVA WONDERFUL BEYOND COMPARE;

地 藏 菩 薩 妙 難 倫◎

Dì Zàng Pú Sà miào nán lún

Địa Tạng Bồ Tát diệu nan luân

GOLD HUED IN HIS TRANSFORMATION BODY HE APPEARS

化 現 金 容 處 處 分

Huà xiàn jīn róng chù chù fēn

Hoá hiện kim dung xứ xứ phân

WONDROUS DHARMA SOUNDS THROUGHOUT THE THREE PATHS AND SIX REALMS

三塗六道聞妙法

Sān tú liù dào wén miào fǎ

Tam đồ lục đạo văn diệu Pháp

THOSE OF THE FOUR KINDS OF BIRTH AND TEN KINDS OF BEINGS GAIN HIS KINDLY GRACE

四生十類蒙慈恩

Sì shēng shí lèi méng cí ēn

Tứ sinh thập loại mông từ ân

HIS PEARL SHINING BRIGHTLY LIGHTS THE WAY TO HEAVEN'S HALLS;

明 珠 照 徹天堂路

Míng zhū zhào chè tiān táng lù

Minh châu chiếu triệt thiên đường lộ

SIX-RINGED GOLDEN STAFF SHAKES OPEN WIDE THE GATES OF HELL.

金錫振開地獄門◎

Jīn xí zhèn kāi dì yù mén

Kim tích chấn khai địa ngục môn

LEADS ON THOSE WITH CAUSES GARNERED LIFE AND LIFE AGAIN;

累世親因蒙接引

Lěi shì qīn yīn méng jiē yǐn

Lủy thế thân nhân mông tiếp dẫn

TO BOW AT THE NINE-FLOWERED TERRACE OF THE HONORED ONE.

九蓮臺畔禮慈尊

Jiǔ lián tái pàn lǐ cí zūn

Cửu liên đài bạn lễ từ tôn

NA MO EARTH STORE, BODHISATTVA OF GREAT VOWS AND COMPASSION, OF THE DARK AND DISMAL WORLDS; ON NINE FLOWER MOUNTAIN, MOST HONORED ONE, WITH TEN WHEELS OF POWER YOU RESCUE ALL THE SUFFERING ONES.

南無九華山幽冥世界◎, 大慈大悲,
十輪拔苦, 本尊地藏王菩薩◎

Ná Mó jiǔ huá shān yōu míng shì jiè, dà cí dà bēi,
shí lún bá kǔ, běn zūn Dì Zàng Pú Sà

Nam Mô Cửu Hoa sơn u minh thế giới, đại từ đại bi, thập luân bạt khổ, bổn tôn Địa Tạng Vương Bồ Tát

NA MO EARTH STORE BODHISATTVA *(recite while circle-ambulating)*

南 無 地 藏 王 菩 薩*(繞念)*

Ná Mó Dì Zàng Wáng pú sà

Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát

4) UNIVERSAL BOWING

拜 願

Bài Yüàn

Bái Nguyện

HOMAGE TO OUR ORIGINAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA (*3 times*)

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛

Ná mó běn shī shì jiā móu ní Fó

Nam-mô Bổn- Sư Thích- Ca Mâu- Ni Phật.

HOMAGE TO MANJUSHRI BODHISATTVA (3 *times*)

南 無 文 殊 師 利 菩 薩

Ná mó wén shū shī lì pú sà

Nam-mô văn thù sư lợi bồ tát

HOMAGE TO UNIVERSAL WORTHY BODHISATTVA (3 *times*)

南 無 普 賢 菩 薩

Ná mó pǔ xián pú sà

Nam-mô Phổ Hiền bồ tát

NA MO BODHISATTVA WHO OBSERVES THE WORLD'S SOUNDS *(3 times)*

南 無 觀 世 音 菩 薩*(三稱)*

Ná mó Guān Shì Yīn Pú Sà

Nam-mô Quán-Thế-Âm Bồ- tát.

NA MO EARTH STORE BODHISATTVA *(recite while circle-ambulating)*

南 無 地 藏 王 菩 薩*(十二稱)*

Ná Mó Dì Zàng Wáng pú sà

Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát

HOMAGE TO THE BUDDHAS AND BODHISATTVAS OF THE TUSHITA ASSEMBLY (3 *times*)

南 無 忉 利 會 上 佛 菩 薩

Ná mó Dāo Lì huì shàng Fó pú sà

Nam-mô Đao Lợi hội thượng Phật bồ tát

5) THREE REFUGES (*see page 106*)

三 皈 依

Sān guī yī

Tam quy y

Repentance Verse I
懺悔文 (一)
Văn Sám Hối 1

FUNDAMENTAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA, ALL THUS COMES ONES OF THE TEN DIRECTIONS,

本 師 釋 迦 佛 。 十 方 諸 如 來

Běn Shī Shì Jiā Fó. shí fāng zhū Rú Lái

Bổn Sư Thích Ca Phật. Thập phương chư Như Lai

SAGES AND HOLY SANGHANS OF THE PROPER DHARMA, PLEASE KINDLY AND COMPASSIONATELY REMEMBER AND BE MINDFUL OF ME.

正 法 賢 聖 僧 。 慈 悲 憶 念 我

Zhèng Fǎ xián shèng sēng. cí bēi yì niàn wǒ

Chánh Pháp Hiền Thánh Tăng. Từ bi ức niệm ngã

SINCE TIME WITHOUT BEGINNING UP TO THE PRESENT DAY, OUT OF GREED, HATRED & IGNORANCE,

無 始 至 今 生 。 由 貪 嗔 無 明

Wú shǐ zhì jīn shēng. yóu tān chēn wú míng

Vô thủy chí kim sanh. Do tham sân vô minh

I HAVE GIVEN RISE TO THE KARMAS OF BODY, MOUTH & MIND. I HAVE COMMITTED THE TEN EVILS & REBELLIOUS OFFENSES.

起 身 口 意 業 。 做 十 惡 無 間

Qǐ shēn kǒu yì yè. zuò shí è wú jiān

Khởi thân khâu ý nghiệp. Tác thập ác vô gián

I HAVE VIOLATED THE THREE REFUGES, FIVE PRECEPTS AND OTHER LIBERATION PRECEPTS.

破 三 歸 五 戒 。 別 解 脫 戒 等

Pò sān guī wǔ jiè. bié jiě tuō jiè děng

Phá tam quy ngũ giới. Biệt giải thoát giới đẳng

I HAVE GONE AGAINST THE BODHISATTVA VINAYA & DEPORTMENTS. I HAVE TURNED AGAINST THE VOWS OF THE SECRET TEACHINGS.

違 菩 薩 律 儀 。 背 密 教 誓 句

Wéi pú sà lǜ yí. bèi mì jiào shì jǜ

Vi Bồ Tát luật nghi. Bối mật giáo thệ câu

I HAVE BEEN UNFILIAL AND SLIGHTED TEACHERS. I HAVE NOT RESPECTED THE PURE PRACTICE COMPANIONS.

不 孝 輕 慢 師 。 不 敬 梵 行 侶

Bú xiào qīng màn shī. bú jìng fàn hèng lǚ

Bất hiếu khinh mạn sư. Bất kính phạm hạnh lữ

I HAVE BEEN LAZY & DISTANT TOWARD THE TRIPLE JEWEL. I HAVE SCOLDED SANGHANS AND SLANDERED THE PROPER DHARMA.

墮 逸 遠 三 寶 。 罵 僧 謗 正 法

Duò yì yüǎn sān bǎo. mà sēng bàng zhèng fǎ

Đoạ dật viễn Tam Bảo. Mạ tăng báng Chánh Pháp

I HAVE SLIGHTED THOSE WITH VIRTUE & HARMED SENTIENT BEINGS.

輕 辱 有 德 者 。 為 害 有 情 類

Qīng rǔ yǒu dé zhě. wéi hài yǒu qíng lèi

Khinh nhục hữu đức giả. Vi hại hữu tình loại

I HAVE DONE ALL THESE THINGS MYSELF & TAUGHT OTHERS TO DO THEM AS WELL. I HAVE REJOICED COMPLIANTLY UPON SEEING OR HEARING THEM DONE.

自 作 若 教 他 。 或 見 聞 隨 喜

Zì zuò ruò jiào tā. huò jiàn wén suí xǐ

Tự tác nhược giáo tha. Hoặc kiến văn tùy hỉ

TOWARD MY OBSTRUCTIONS TO LIBERATION AS A HUMANN & GOD & ALL CAUSES OF SUFFERING IN THE CYCLE OF BIRTH AND DEATH.

人 天 解 脫 障 。 輪 迴 諸 苦 因

Rén tiān jiě tuō zhàng. lún huí zhū kǔ yīn

Nhân thiên giải thoát chướng. Luân hồi chư khổ nhân

NOW I BRING FORTH GREAT SHAME. I REPENT OF ALL OF THE ABOVE.

我 今 大 慚 愧 。 一 一 皆 懺 悔

wǒ jīn dà cán kuì. yī yī jiē chàn huǐ

Ngã kim đại tàm quý. Nhất nhất giai sám hối

ACCORDING JOYFULLY WITH LIMITLESS GOOD, TRANSFER MERITS TO ALL SENTIENT BEINGS.

隨 喜 無 邊 善 。 迴 向 遍 有 情

Suí xǐ wú biān shàn. huí xiàng biàn yǒu qíng

Tùy hỉ vô biên thiện. Hồi hướng biến hữu tình

I PAY RESPECT TO ALL BUDDHAS & PRAY THAT YOU WILL BE GREATLY COMPASSIONATE & TAKE PITY ON ME.

我 禮 一 切 佛 。 願 大 悲 哀 憫

Wǒ lǐ yí qiè fó. yüàn dà bēi āi mǐn

Ngã lễ nhất thiết Phật. Nguyện đại bi ai mẫn.

HOMAGE TO UNIVERSAL WORTHY BODHISATTVA *(BOW, 3 TIMES)*

南 無 普 賢 王 普 薩 摩 訶 薩

ná mó pǔ xián wáng pú sà mó hé sà.

Nam Mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lạy)*

Repentance Verse II
懺悔文 (二)
Văn Sám Hối 2

SINCE TIME WITHOUT BEGINNING

弟 子 眾 等 ， 從 於 無 始

dì zǐ zhòng děng cóng yú wú shǐ

Đệ tử chúng đẳng , Tòng ư vô thủy

UP TO THE PRESENT DAY, I HAVE DESTROYED THE TRIPLE JEWEL

以 至 今 生 ， 毀 壞 三 寶

yǐ zhì jīn shēng huǐ huài Sān Bǎo

Dĩ chí kim sanh , hủy hoại Tam Bảo.

AND BEEN AN ICCHANTIKA. I HAVE SLANDERED THE GREAT VEHICLE SUTRAS

作 一 闡 提 ， 謗 大 乘 經

zuò yī chán tí bàng Dà Shèng jīng

Tác nhất Xiển đề , báng Đại Thừa kinh.

AND CUT OFF THE STUDY OF PRAJNA. I HAVE KILLED MY PARENTS

斷 學 般 若 ， 弒 害 父 母

duàn xüé Bō Rě shī hài fù mǔ

Đoạn học Bát Nhã , thí hại phụ mẫu.

PARENTS AND SHED THE BUDDHA'S BLOOD. I HAVE DEFILED THE SANGHARAMA,

出 佛 身 血 ， 汙 僧 伽 藍

chū Fó shēn xüě wū Sēng qié lán

Xuất Phật thân huyết, Ô tăng già lam.

AND SPOILED THE PURE CONDUCT OF OTHERS. I HAVE BURNED TEMPLES AND STUPAS,

破 他 梵 行 ， 焚 毀 塔 寺

pò tā fàn hèng fén huǐ tǎ zì

Phá tha phạm hạnh , phần hủy tháp tự.

AND STOLEN SANGHA'S PROPERTY. I HAVE HARBORED DEVIANT VIEWS

盜 用 僧 物 ， 起 諸 邪 見

dào yòng sēng wù qǐ zhū xié jiàn

Đạo dụng tăng vật , khởi chư tà kiến.

AND DENIED CAUSE AND EFFECT. I HAVE DRAWN NEAR TO UNWHOLESOME COMPANIONS

撥 無 因 果 ， 狎 近 惡 友

bō wú yīn guǒ xiá jìn è yǒu

Bát vô nhân quả , hiệp cận ác hữu.

AND TURNED MY BACK ON GOOD TEACHERS. I HAVE DONE ALL OF THESE MYSELF AND TAUGHT OTHERS TO DO THEM AS WELL;

違 背 良 師 ， 自 作 教 他

wéi bèi liáng shī zì zuò jiào tā

Vi bối lương sư , tự tác giáo tha.

I HAVE REJOICED COMPLIANTLY UPON SEEING OR HEARING THEM DONE. ALL SUCH OFFENSES

見 聞 隨 喜 ， 如 是 等 罪

jiàn wén suí xǐ rú shì děng zuì

Kiến văn tùy hỉ , như thị đẳng tội.

ARE LIMITLESS AND BOUNDLESS. THEREFORE, ON THIS DAY,

無 量 無 邊 ， 故 於 今 日

wú liàng wú biān gù yú jīn rì

Vô lượng vô biên , Cố ư kim nhật.

I FEEL GREAT SHAME AND REMORSE: I SINCERELY CONFESS,

生 大 慚 愧 ， 克 誠 披 露

shēng dà cán guì　　kè chéng pī lù

Sanh đại tàm quí , khắc thành phi lộ.

SEEKING FORGIVENESS AND REPENT. I ONLY HOPE THAT THE TRIPLE JEWEL

求 哀 懺 悔 ， 惟 願 三 寶

qiú āi chàn huǐ　　wéi yüàn Sān Bǎo

Cầu ai sám hối , duy nguyện Tam Bảo.

WILL COMPASSIONATELY GATHER ME IN, AND SHINE ITS PURE LIGHT

慈 悲 攝 受 ， 放 淨 光 明

cí bēi shè shòu　　fàng jìng guāng míng

Từ bi nhiếp thọ , phóng tịnh quang minh.

LIGHT UPON ME. SO THAT ALL EVILS WILL BE ERADICATED

照 觸 我 身 ， 諸 惡 消 滅

zhào chù wǒ shēn　　zhū è xiāo miè

Chiếu xúc ngã thân , chư ác tiêu diệt.

AND THE THREE OBSTACLES WILL BE CAST OUT, MAY I RETURN TO FUNDAMENTAL SOURCE OF THE MIND

三 障 蠲 除 ， 復 本 心 源 ，

sān zhàng jüān chú　　fù běn xīn yüán

Tam chướng quyên trừ, phục bổn tâm nguyên,

WHICH IS ULTIMATELY PURE.

究 竟 清 淨 。

jiū jìng qīng jìng

Cứu cánh thanh tịnh.

HOMAGE TO THE UNIVERSAL WORTHY BODHISATTVA *(BOW, 3 TIMES)*

南 無 普 賢 王 菩 薩 摩 訶 薩 *(三拜)*

ná mó Pǔ Xián Wáng Pú Sà Mó Hē Sà

Nam Mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát *(3 lạy)*